

Số: 01 /2023/NQ-HĐND

Hải Dương, ngày 20 tháng 3 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định hệ số điều chỉnh giá đất
trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 13**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền
sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền
sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ
Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15
tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 và
Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 31 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa
đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm
2014 của Bộ Tài chính;*

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 31 tháng 01 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Văn bản số 413/UBTVQH15-CTĐB ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trong việc điều chỉnh bảng giá đất;

Xét Tờ trình số 08/TTr-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2023 tại 03 Phụ lục kèm theo, cụ thể như sau:

1. Tại Phụ lục I - Hệ số điều chỉnh giá đất đối với đất thuộc đô thị, gồm:
 - a) Đất ở đô thị;
 - b) Đất thương mại - dịch vụ tại đô thị;
 - c) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị.
2. Tại Phụ lục II - Hệ số điều chỉnh giá đất đối với đất tại nông thôn, gồm:
 - a) Đất ở nông thôn tại ven đô thị, ven đường giao thông chính (*quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ*), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư;
 - b) Đất thương mại - dịch vụ tại ven đô thị, ven đường giao thông chính (*quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ*), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư;
 - c) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại ven đô thị, ven đường giao thông chính (*quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ*), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư.
 - d) Hệ số điều chỉnh giá đất đối với đất ở tại nông thôn các vị trí còn lại.

3. Tại Phụ lục III- Hệ số điều chỉnh giá đất đối với:

a) Đất thương mại, dịch vụ tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề;

b) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề.

4. Đối với đất thương mại, dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (*các vị trí còn lại*); đất nông nghiệp, lâm nghiệp: Hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Điều 2. Hệ số điều chỉnh giá đất tại Điều 1 Nghị quyết này được áp dụng trong các trường hợp sau:

1. Xác định giá đất cụ thể của thửa đất hoặc khu đất có giá trị dưới 20 tỷ đồng (*tính theo giá đất trong Bảng giá đất*) để sử dụng vào các mục đích:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức đất ở cho hộ gia đình, cá nhân. Tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính tiền sử dụng đất khi nhà nước giao đất cho hộ gia đình, cá nhân không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất (*trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất không đủ điều kiện giao đất tái định cư nhưng được cấp có thẩm quyền quyết định giao đất có thu tiền sử dụng đất*);

c) Tính tiền sử dụng đất khi tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này;

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước mà doanh nghiệp cổ phần sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước;

đ) Xác định đơn giá thuê đất trong trường hợp người mua tài sản được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại theo giá đất cụ thể, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án;

e) Xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này;

g) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản;

h) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này;

i) Xác định đơn giá thuê đất trong trường hợp tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm được chuyển sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê và phải xác định lại giá đất cụ thể để tính tiền thuê đất tại thời điểm có quyết định cho phép chuyển sang thuê đất theo hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này.

2. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được Nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản có giá trị (*tính theo giá đất trong Bảng giá đất*) từ 20 tỷ đồng trở lên.

3. Xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm và đấu giá quyền sử dụng đất thuê theo hình thức trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này.

4. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (*không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản*).

5. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 3. Điều chỉnh tăng hệ số điều chỉnh giá đất đối với một số trường hợp cụ thể:

1. Đối với trường hợp sử dụng hệ số điều chỉnh giá đất vào mục đích quy định tại điểm c và điểm e khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này mà thửa đất hoặc khu đất xác định giá thuộc đất đô thị, đầu mối giao thông quan trọng, khu dân cư tập

trung có lợi thế, khả năng sinh lợi thì phải tăng hệ số điều chỉnh giá đất để tính tiền sử dụng đất.

2. Đối với trường hợp sử dụng hệ số điều chỉnh giá đất vào mục đích quy định tại điểm h, điểm i khoản 1 và khoản 3 Điều 2 Nghị quyết này mà thửa đất hoặc khu đất xác định giá thuộc đất đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, đầu mối giao thông quan trọng, khu dân cư tập trung có khả năng sinh lợi đặc biệt, có lợi thế trong việc sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh, thương mại và dịch vụ thì phải tăng hệ số điều chỉnh giá đất để tính tiền thuê đất.

3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc tăng hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá đất cụ thể làm cơ sở tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này; báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương khóa XVII, kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 20 tháng 3 năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban TV Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VB - Bộ Tư pháp;
- Ban Công tác Đại biểu;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UB MTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Lãnh đạo và CV Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Hải Dương, Trang TTĐT Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm CNTT - VP UBND tỉnh;
- Lưu VT.

(để báo cáo)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thị Ngọc Bích



Phụ lục I:
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI ĐÔ THỊ NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số: 01/2023/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương)

1. THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
I	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đại lộ Hồ Chí Minh	76,000	30,400	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	212,800	76,000
2	Phạm Ngũ Lão	76,000	30,400	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	212,800	76,000
3		76,000	30,400	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	212,800	76,000
	Nhóm B										
1	Sơn Hoà	50,000	20,000	1.4	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	70,000	24,000
2	Xuân Đài (đoạn từ Minh Khai đến Sơn Hoà)	50,000	20,000	1.4	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	70,000	24,000
3		50,000	20,000	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	150,000	50,000
4	Bạch Đằng (đoạn từ Quảng trường Thống Nhất đến Nguyễn Du)	50,000	20,000	2.0	1.6	1.0	1.0	1.0	1.0	100,000	32,000
5	Hoàng Hoa Thám	50,000	20,000	1.4	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	70,000	24,000

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020- 2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
6	Thống Nhất	50,000	20,000	2.2	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	110,000	36,000
	Nhóm C										
1	Bắc Kinh	36,000	15,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	64,800	22,500
2	Minh Khai	36,000	15,000	2.0	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	72,000	25,500
3	Quang Trung (đoạn từ ngã tư Đông Thị đến đường Đô Lương)	36,000	15,000	2.2	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	79,200	27,000
4	Điện Biên Phủ (đoạn từ ngã 4 Máy Sứ đến ngã 4 giao với đường Tuệ Tĩnh)	36,000	15,000	2.0	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	72,000	25,500
5	Phạm Hồng Thái (đoạn từ Quảng trường Độc Lập đến đường Quang Trung)	36,000	15,000	2.2	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	79,200	27,000
6	Trần Phú	36,000	15,000	2.8	2.4	1.0	1.0	1.0	1.0	100,800	36,000
	Nhóm D										
1	Đồng Xuân	33,000	13,000	2.4	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	79,200	26,000
2	Mạc Thị Bưởi	33,000	13,000	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	92,400	32,500
3	Ngân Sơn	33,000	13,000	2.6	2.3	1.0	1.0	1.0	1.0	85,800	29,900
4	Nguyễn Du	33,000	13,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	59,400	19,500
5	Đường Tuệ Tĩnh kéo dài (đoạn từ Điện Biên Phủ đến đường Ngô Quyền)	33,000	13,000	3.3	2.6	1.0	1.0	1.0	1.0	108,900	33,800

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020- 2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
6	Tuy Hoà	33,000	13,000	2.2	1.9	1.0	1.0	1.0	1.0	72,600	24,700
7	Lê Duẩn	33,000	13,000	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	49,500	13,000
	Nhóm E										
1	Bạch Đằng (đoạn từ Nguyễn Du đến Thanh Niên)	31,000	12,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	55,800	18,000
2	Chi Lăng (đoạn từ ngã tư Máy Xay đến công Hào Thành)	31,000	12,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	55,800	18,000
3	Trần Bình Trọng (Đại lộ Hồ Chí Minh đến đường Đồng Xuân)	31,000	12,000	2.4	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	74,400	24,000
4	Xuân Đài (đoạn từ Sơn Hòa đến Nguyễn Du)	31,000	12,000	1.7	1.4	1.0	1.0	1.0	1.0	52,700	16,800
5	Lý Thường Kiệt	31,000	12,000	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	93,000	30,000
6	Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ ngã tư Máy Sứ đến đường Ngô Quyền)	31,000	12,000	2.4	1.9	1.0	1.0	1.0	1.0	74,400	22,800
7	Thanh Niên (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường sắt)	31,000	12,000	3.3	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	102,300	36,000
8	Trường Chinh (đoạn từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Ngô Quyền)	31,000	12,000	3.5	2.8	1.0	1.0	1.0	1.0	108,500	33,600
9	Hải Hưng	31,000	12,000	1.4	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	43,400	13,200
10	Hải An	31,000	12,000	1.4	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	43,400	13,200

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020- 2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
II	Đường, phố loại II									0	0
	Nhóm A										
1	Bùi Thị Cúc	29,000	11,500	2.5	2.2	1.0	1.0	1.0	1.0	72,500	25,300
2	Hoàng Văn Thụ	29,000	11,500	2.4	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	69,600	23,000
3	Tuy An	29,000	11,500	2.4	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	69,600	23,000
4	Lê Lợi	29,000	11,500	2.5	2.2	1.0	1.0	1.0	1.0	72,500	25,300
5	Nguyễn Văn Linh (đoạn từ Lê Thanh Nghị đến đường Ngô Quyền)	29,000	11,500	3.1	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	89,900	28,750
6	Thanh Niên (từ Trần Hưng Đạo đến cầu Hải Tân)	29,000	11,500	3.3	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	95,700	34,500
	Nhóm B										
1	Bắc Sơn (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Phạm Hồng Thái)	27,000	11,000	2.5	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	67,500	22,000
2	Điện Biên Phủ (đoạn từ ngã 4 giao với đường Tuệ Tĩnh đến đường sắt)	27,000	11,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	48,600	16,500
3	Đội Cấn	27,000	11,000	1.7	1.4	1.0	1.0	1.0	1.0	45,900	15,400
4	Nguyễn Thái Học	27,000	11,000	3.0	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	81,000	33,000
5	Tô Hiệu	27,000	11,000	2.3	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	62,100	22,000
6	Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ ngã tư Ngô Quyền đến đường Vũ Hựu)	27,000	11,000	2.2	1.9	1.0	1.0	1.0	1.0	59,400	20,900

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020- 2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Nhóm C										
1	Bà Triệu (từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Nguyễn Quý Tân)	22,000	9,500	3.6	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	79,200	28,500
2	Hồng Quang (đoạn từ Quảng trường Độc Lập đến Ga)	22,000	9,500	2.3	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	50,600	19,000
3	Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ đường Vũ Hựu đến Công ty cổ phần xây dựng số 18)	22,000	9,500	2.3	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	50,600	19,000
4	Nguyễn Trãi	22,000	9,500	2.5	2.2	1.0	1.0	1.0	1.0	55,000	20,900
5	Quang Trung (đoạn từ đường Đô Lương đến đường Nguyễn Công Hoan)	22,000	9,500	2.3	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	50,600	19,000
6	Trương Mỹ (đoạn từ Mạc Thị Bưởi đến cổng hồ Bình Minh)	22,000	9,500	2.3	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	50,600	19,000
7	Lê Thanh Nghị (từ số nhà 315 và số nhà 316 đến ngã tư Hải Tân)	22,000	9,500	2.2	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	48,400	17,100
8	Đoàn Kết	22,000	9,500	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	66,000	23,750
9	Đường phố có mặt cắt đường 22,0 m trong khu đô thị sinh thái ven sông Thái Bình (Ecorivers)	22,000	9,500	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	39,600	9,500
10	Đường phố có mặt cắt đường 14,0 m trong khu đô thị sinh thái ven sông Thái Bình (Ecorivers) (đối với các vị trí lô đất mặt quay ra Club House	22,000	9,500	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	39,600	14,250

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Nhóm D										
1	Chi Lăng (đoạn từ cổng Hào Thành đến đường sắt)	21,000	9,000	2.0	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	42,000	15,300
2	Lê Thanh Nghị (đoạn từ ngã tư Máy Sứ đến cầu Cát)	21,000	9,000	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	63,000	22,500
3	Bà Triệu (từ đường Nguyễn Quý Tân đến đường Ngô Quyền)	21,000	9,000	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	63,000	22,500
4	Bà Triệu (đoạn còn lại)	21,000	9,000	2.0	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	42,000	15,300
5	Ngô Quyền (đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Nguyễn Chí Thanh)	21,000	9,000	3.5	3.3	1.0	1.0	1.0	1.0	73,500	29,700
6	Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ Công ty cổ phần xây dựng 18 đến đường An Định)	21,000	9,000	1.9	1.6	1.0	1.0	1.0	1.0	39,900	14,400
7	Thanh Niên (đoạn từ đường sắt đến đường An Định)	21,000	9,000	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	63,000	22,500
8	Trần Bình Trọng (đoạn từ Đồng Xuân đến Bạch Đằng)	21,000	9,000	2.0	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	42,000	15,300
9	Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Thanh Niên đến Nguyễn Hữu Cầu)	21,000	9,000	2.5	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	52,500	18,000
10	Trần Khánh Dư	21,000	9,000	2.0	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	42,000	15,300
11	Trần Quốc Toản	21,000	9,000	2.0	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	42,000	15,300
12	Trần Thủ Độ	21,000	9,000	2.0	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	42,000	15,300
13	Tuệ Tĩnh (đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến Điện Biên Phủ)	21,000	9,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	37,800	13,500

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020- 2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
14	Phạm Hồng Thái (đoạn từ Quang Trung đến Phạm Sư Mệnh)	21,000	9,000	2.4	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	50,400	18,000
15	Tôn Đức Thắng	21,000	9,000	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	58,800	22,500
16	Vũ Hựu (từ Nguyễn Lương Bằng đến Nguyễn Văn Linh)	21,000	9,000	2.4	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	50,400	18,000
17	Bùi Thị Xuân (đoạn từ đường Bạch Đằng đến hết Nhà thi đấu)	21,000	9,000	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	63,000	22,500
18	Bạch Năng Thi	21,000	9,000	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	63,000	22,500
19	Phạm Ngọc Khánh	21,000	9,000	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	63,000	22,500
	Nhóm E										
1	Điện Biên Phủ (đoạn từ đường sắt đến đường An Định)	19,000	8,500	2.0	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	38,000	14,450
2	Ngô Quyền (đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến cầu Phú Tảo và đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường An Định)	19,000	8,500	2.5	2.3	1.0	1.0	1.0	1.0	47,500	19,550
3	Nguyễn Thị Duệ (đoạn từ ngã 3 chợ Mát đến Nhà máy Gạch Hải Dương)	19,000	8,500	2.5	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	47,500	17,000
4	Đường nối từ Mạc Thị Bưởi sang hồ Bình Minh	19,000	8,500	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	38,000	15,300
5	Nguyễn Quý Tân	19,000	8,500	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	57,000	21,250
6	Trường Chinh (đoạn từ Ngô Quyền đến Đại lộ 30-10)	19,000	8,500	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	57,000	21,250
7	Thanh Niên (đoạn từ cầu Hải Tân đến ngã tư Hải Tân)	19,000	8,500	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	66,500	25,500

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020- 2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
8	Đinh Tiên Hoàng	19,000	8,500	2.7	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	51,300	21,250
9	Nguyễn Thị Định	19,000	8,500	2.6	2.2	1.0	1.0	1.0	1.0	49,400	18,700
10	Phạm Xuân Huân (đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Nguyễn Bình Khiêm)	19,000	8,500	2.5	2.2	1.0	1.0	1.0	1.0	47,500	18,700
11	Hồng Châu	19,000	8,500	2.5	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	47,500	17,000
12	Hàm Nghi (đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Nguyễn Bình Khiêm)	19,000	8,500	2.5	2.2	1.0	1.0	1.0	1.0	47,500	18,700
13	Đường phố có mặt cắt đường 18,0 m trong khu đô thị sinh thái ven sông Thái Bình (Ecorivers	19,000	8,500	1.5	1.4	1.0	1.0	1.0	1.0	28,500	11,900
	Đường, phố loại III										
	Nhóm A										
1	Trương Mỹ (đoạn từ cổng hồ Bình Minh đến đường Lê Thanh Nghị)	18,000	8,000	2.3	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	41,400	16,000
2	Đức Minh (đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến đường Nguyễn Văn Linh)	18,000	8,000	2.3	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	41,400	16,000
3	Bùi Thị Xuân (đoạn từ Nhà thi đấu đến đường Nguyễn Hải Thanh)	18,000	8,000	2.8	2.3	1.0	1.0	1.0	1.0	50,400	18,400
4	Đỗ Ngọc Du	18,000	8,000	2.3	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	41,400	16,000
5	Nguyễn Văn Linh (đoạn từ Ngô Quyền đến hết chợ Thanh Bình)	18,000	8,000	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	63,000	24,000

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020- 2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
6	Lê Thanh Nghị (đoạn từ ngã tư Hải Tân đến Công ty CP Giấy Hải Dương)	18,000	8,000	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	54,000	20,000
7	Đường nối từ đường Ngô Quyền đến đường Đức Minh (đường Đỗ Ngọc Du kéo dài)	18,000	8,000	2.3	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	41,400	16,000
8	Nhà Thờ	18,000	8,000	3.2	2.8	1.0	1.0	1.0	1.0	57,600	22,400
9	Lê Chân (đoạn từ Trương Mỹ đến đường Bình Minh)	18,000	8,000	1.7	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	30,600	12,000
10	Lê Hồng Phong	18,000	8,000	2.5	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	45,000	16,000
	Nhóm B										
1	An Ninh (đoạn từ đường Quang Trung đến cổng 3 cửa)	17,000	7,500	2.5	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	42,500	15,000
2	Bắc Sơn (đoạn từ Phạm Hồng Thái đến đường Nguyễn Văn Tố)	17,000	7,500	2.5	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	42,500	15,000
3	Canh Nông I	17,000	7,500	2.5	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	42,500	15,000
4	Nguyễn Văn Tố	17,000	7,500	2.2	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	37,400	13,500
5	Bình Minh	17,000	7,500	2.5	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	42,500	15,000
6	Nguyễn Văn Linh (đoạn từ hết chợ thương mại Thanh Bình đến Đại Lộ 30-10)	17,000	7,500	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	51,000	18,750
7	Hải Thượng Lãn Ông	17,000	7,500	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	30,600	11,250
8	Nguyễn Thượng Mẫn	17,000	7,500	2.0	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	34,000	12,750
9	Dương Hoà	17,000	7,500	2.4	2.1	1.0	1.0	1.0	1.0	40,800	15,750
10	Lương Thế Vinh (đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Nguyễn Thị Định)	17,000	7,500	3.2	2.8	1.0	1.0	1.0	1.0	54,400	21,000

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020- 2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
11	Bùi Thị Xuân (đoạn từ đường Nguyễn Hải Thanh đến cầu Hải Tân)	17,000	7,500	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	47,600	18,750
12	Phú Thọ	17,000	7,500	2.4	2.1	1.0	1.0	1.0	1.0	40,800	15,750
13	Hàm Nghi (đoạn từ Nguyễn Đức Cảnh đến Thanh Niên và từ Nguyễn Bình Khiêm đến Lương Thế Vinh)	17,000	7,500	2.3	1.9	1.0	1.0	1.0	1.0	39,100	14,250
14	Đường bến xe khách (đoạn từ đường Hồng Quang sang đường Chi Lăng)	17,000	7,500	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	30,600	11,250
15	Nguyễn Trác Luân	17,000	7,500	2.0	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	34,000	12,750
	Nhóm C										
1	Đường từ Nguyễn Đại Năng đến đường Vũ Hựu (Khu dân cư thương mại Thanh Bình)	16,000	7,000	2.0	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	32,000	11,900
2	Mai Hắc Đế	16,000	7,000	2.0	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	32,000	11,900
3	Nguyễn Hới	16,000	7,000	2.0	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	32,000	11,900
4	Đường trong khu dân cư Lilama	16,000	7,000	2.0	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	32,000	11,900
5	Nguyễn Chí Thanh	16,000	7,000	2.5	2.2	1.0	1.0	1.0	1.0	40,000	15,400
6	Thanh Bình	16,000	7,000	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	48,000	17,500
7	Hoàng Quốc Việt	16,000	7,000	2.8	2.4	1.0	1.0	1.0	1.0	44,800	16,800
8	An Dương Vương	16,000	7,000	2.5	2.2	1.0	1.0	1.0	1.0	40,000	15,400
9	Phạm Công Bân	16,000	7,000	2.5	2.2	1.0	1.0	1.0	1.0	40,000	15,400
10	Phạm Hùng	16,000	7,000	2.8	2.4	1.0	1.0	1.0	1.0	44,800	16,800
11	Chương Dương (từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Thanh Niên)	16,000	7,000	2.5	2.2	1.0	1.0	1.0	1.0	40,000	15,400

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020- 2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
12	Hào Thành (đoạn từ cổng Tuệ Tĩnh sang Phạm Ngũ	16,000	7,000	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	32,000	12,600
	Nhóm D										
1	Đại lộ 30-10 (Đại lộ Võ Nguyên Giáp)	15,000	6,500	2.0	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	30,000	11,050
2	Đô Lương	15,000	6,500	2.3	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	34,500	13,000
3	Đường nối từ đường Nguyễn Lương Bằng sang đường Nguyễn Thị Duệ (đường Vũ Hựu kéo dài)	15,000	6,500	2.3	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	34,500	13,000
4	Hai Bà Trưng (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Phạm Hồng Thái)	15,000	6,500	2.3	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	34,500	13,000
5	Hải Đông	15,000	6,500	3.4	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	51,000	19,500
6	Nguyễn Công Hoan	15,000	6,500	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	30,000	11,700
7	Nguyễn Thiện Thuật	15,000	6,500	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	30,000	11,700
8	Nguyễn Thời Trung	15,000	6,500	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	30,000	11,700
9	Phố Ga	15,000	6,500	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	30,000	11,700
10	Tam Giang	15,000	6,500	2.7	2.3	1.0	1.0	1.0	1.0	40,500	14,950
11	Thái Bình	15,000	6,500	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	30,000	11,700
12	Đường còn lại trong Khu dân cư Đông Ngô Quyền	15,000	6,500	1.4	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	21,000	7,150
13	Trương Đỗ	15,000	6,500	2.5	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	37,500	13,000
14	Nguyễn Bình Khiêm (đoạn từ Hàm Nghi đến Phạm Xuân Huân)	15,000	6,500	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	45,000	16,250

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020- 2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
15	Yết Kiêu (đoạn từ ngã tư Hải Tân đến lối rẽ vào UBND phường Hải Tân)	15,000	6,500	3.4	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	51,000	19,500
	Nhóm E										
1	Đường ra cầu vượt Tây cầu Phú Lương (đoạn từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến Quốc lộ 5)	13,000	6,000	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	26,000	10,800
2	Nguyễn Thị Duệ (đoạn từ Nhà máy Gạch đến đường sắt)	13,000	6,000	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	26,000	10,800
3	Phạm Tu	13,000	6,000	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	39,000	15,000
4	Thánh Thiên	13,000	6,000	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	26,000	10,800
5	Phan Đăng Lưu	13,000	6,000	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	45,500	18,000
6	Đường nối từ đường Đức Minh đến đường nối từ đường Nguyễn Lương Bằng sang đường Nguyễn Văn Linh (đường Bà Triệu kéo dài)	13,000	6,000	2.3	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	29,900	10,800
7	Phạm Văn Đồng (đoạn từ giáp Nhà văn hoá khu 2 phường Thanh Bình đến Đại lộ 30-10)	13,000	6,000	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	39,000	15,000
8	Nguyễn Cao	13,000	6,000	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	39,000	15,000
IV	Đường, phố loại IV									0	0
	Nhóm A										
1	An Ninh (đoạn từ cổng ba cửa đến Ga)	12,000	5,500	3.0	2.8	1.0	1.0	1.0	1.0	36,000	15,400
2	Hai Bà Trưng (đoạn từ Phạm Hồng Thái đến Canh Nông I)	12,000	5,500	2.5	2.3	1.0	1.0	1.0	1.0	30,000	12,650

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
4	Lương Thế Vinh (đoạn từ Nguyễn Thị Định đến Bùi Thị Xuân)	12,000	5,500	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	42,000	16,500
5	Nguyễn Đức Cảnh	12,000	5,500	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	42,000	16,500
6	Nguyễn Hải Thanh	12,000	5,500	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	42,000	16,500
7	Nguyễn Hữu Cầu (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến hết chợ Phú Lương)	12,000	5,500	3.0	2.8	1.0	1.0	1.0	1.0	36,000	15,400
8	Nguyễn Văn Linh (đoạn từ Đại lộ 30-10 đến đường Tứ Minh)	12,000	5,500	2.5	2.3	1.0	1.0	1.0	1.0	30,000	12,650
9	Lương Như Hộc (đoạn thuộc phường Hải Tân và phường Tân Hưng)	12,000	5,500	3.0	2.8	1.0	1.0	1.0	1.0	36,000	15,400
10	Phạm Sư Mệnh	12,000	5,500	3.0	2.8	1.0	1.0	1.0	1.0	36,000	15,400
11	Phạm Xuân Huân (đoạn từ Nguyễn Bình Khiêm đến Lương Thế Vinh)	12,000	5,500	3.0	2.8	1.0	1.0	1.0	1.0	36,000	15,400
12	Quán Thánh	12,000	5,500	3.0	2.8	1.0	1.0	1.0	1.0	36,000	15,400
13	Quang Trung (đoạn từ đường Nguyễn Công Hoan đến đường sắt)	12,000	5,500	3.0	2.8	1.0	1.0	1.0	1.0	36,000	15,400
14	Quyết Thắng	12,000	5,500	2.5	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	30,000	11,000
15	Trần Công Hiến	12,000	5,500	3.0	2.8	1.0	1.0	1.0	1.0	36,000	15,400
16	Vu Trọng Phụng và đường nhanh tới ra đường Tân Niên	12,000	5,500	2.5	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	30,000	11,000
17	Đường Lê Thanh Nghị (đoạn từ Công ty Giấy cũ đến cầu Phú Tảo)	12,000	5,500	2.5	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	30,000	11,000

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
18	Đường khu dân cư trong phố Thương mại chợ Hải Tân;	12,000	5,500	2.5	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	30,000	11,000
19	Đường trong khu dân cư Lê Thanh Nghị có mặt cắt >= 15,5 m	12,000	5,500	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	24,000	9,900
20	Nhữ Đình Hiền	12,000	5,500	2.2	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	26,400	11,000
21	Đường phố có mặt cắt đường 14,0 m trong khu đô thị sinh thái ven sông Thái Bình (Ecorivers) (Không gồm các lô đất mặt quay ra Club House)	12,000	5,500	2.1	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	25,200	11,000
	Nhóm B										
1	An Định (đoạn từ đường Thanh Niên đến ngã tư bên Hào)	11,000	5,000	2.0	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	22,000	7,500
2	An Thái	11,000	5,000	2.0	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	22,000	7,500
3	Cao Bá Quát	11,000	5,000	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	30,800	12,500
4	Chợ con	11,000	5,000	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	30,800	12,500
5	Dã Tượng	11,000	5,000	2.6	2.3	1.0	1.0	1.0	1.0	28,600	11,500
6	Đào Duy Từ	11,000	5,000	2.6	2.3	1.0	1.0	1.0	1.0	28,600	11,500
7	Đoàn Thị Điểm	11,000	5,000	2.6	2.3	1.0	1.0	1.0	1.0	28,600	11,500
8	Đoàn Thượng	11,000	5,000	2.6	2.3	1.0	1.0	1.0	1.0	28,600	11,500
9	Đường nhánh từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lý Quốc Bảo (ven sân Đô Lương)	11,000	5,000	2.6	2.3	1.0	1.0	1.0	1.0	28,600	11,500
10	Lê Đình Vũ	11,000	5,000	2.6	2.3	1.0	1.0	1.0	1.0	28,600	11,500
11	Ngô Gia Tự	11,000	5,000	2.6	2.3	1.0	1.0	1.0	1.0	28,600	11,500

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
12	Nguyễn Bình Khiêm (đoạn từ Phạm Xuân Huân đến Lương Thế Vinh và từ Hàm Nghi đến Đinh Tiên Hoàng)	11,000	5,000	2.6	2.3	1.0	1.0	1.0	1.0	28,600	11,500
13	Nguyễn Danh Nho	11,000	5,000	2.6	2.3	1.0	1.0	1.0	1.0	28,600	11,500
14	Nguyễn Đức Khiêm	11,000	5,000	2.6	2.3	1.0	1.0	1.0	1.0	28,600	11,500
15	Nguyễn Hữu Cầu (đoạn từ hết chợ Phú Lương đến Tam Giang)	11,000	5,000	3.0	2.8	1.0	1.0	1.0	1.0	33,000	14,000
16	Phạm Lệnh Công	11,000	5,000	2.6	2.3	1.0	1.0	1.0	1.0	28,600	11,500
17	Nguyễn Đại Năng	11,000	5,000	2.6	2.3	1.0	1.0	1.0	1.0	28,600	11,500
18	Quang Liệt	11,000	5,000	2.6	2.3	1.0	1.0	1.0	1.0	28,600	11,500
19	Thị Sách	11,000	5,000	2.6	2.3	1.0	1.0	1.0	1.0	28,600	11,500
20	Thiện Khánh	11,000	5,000	2.6	2.3	1.0	1.0	1.0	1.0	28,600	11,500
21	Thiện Nhân	11,000	5,000	2.6	2.3	1.0	1.0	1.0	1.0	28,600	11,500
22	Trần Hưng Đạo (đoạn từ Nguyễn Hữu Cầu đến chân cầu Phú Lương cũ)	11,000	5,000	2.6	2.3	1.0	1.0	1.0	1.0	28,600	11,500
23	Trần Thánh Tông	11,000	5,000	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	30,800	12,500
24	Võ Thị Sáu	11,000	5,000	2.5	2.2	1.0	1.0	1.0	1.0	27,500	11,000
25	Vương Văn	11,000	5,000	2.5	2.2	1.0	1.0	1.0	1.0	27,500	11,000
26	Yết Kiêu (từ lối vào UBND phường Hải Tân đến đường Vũ Khâm Lân)	11,000	5,000	2.5	2.2	1.0	1.0	1.0	1.0	27,500	11,000
27	Bình Lộc (đoạn từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Ngô Quyền)	11,000	5,000	2.5	2.2	1.0	1.0	1.0	1.0	27,500	11,000
28	Khúc Thừa Dụ	11,000	5,000	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	30,800	12,500

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020- 2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
29	Lạc Long Quân	11,000	5,000	3.2	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	35,200	15,000
30	Ngô Bệ	11,000	5,000	3.0	2.8	1.0	1.0	1.0	1.0	33,000	14,000
31	Ngô Hoán	11,000	5,000	3.0	2.8	1.0	1.0	1.0	1.0	33,000	14,000
32	Phạm Đình Hồ	11,000	5,000	2.5	2.2	1.0	1.0	1.0	1.0	27,500	11,000
33	Trần Quốc Lặc	11,000	5,000	2.5	2.2	1.0	1.0	1.0	1.0	27,500	11,000
34	Đường trong khu nhà ở phường Nhị Châu mặt cắt Bn ≥ 27m	11,000	5,000	2.5	2.2	1.0	1.0	1.0	1.0	27,500	11,000
35	Đường kè hồ Bình Minh	11,000	5,000	2.5	2.2	1.0	1.0	1.0	1.0	27,500	11,000
	Nhóm C										
1	An Định (đoạn từ ngã tư Bến Hàn đến đường Ngô Quyền và đoạn từ cầu vượt Phú Lương đến đường	10,000	4,500	2.5	2.2	1.0	1.0	1.0	1.0	25,000	9,900
2	Bùi Thị Xuân (đoạn từ cầu Hải Tân đến Chương Dương)	10,000	4,500	3.4	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	34,000	13,500
3	Chu Văn An	10,000	4,500	2.2	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	22,000	9,000
4	Chương Dương (đoạn từ đường Thanh Niên đến hết bãi quay xe)	10,000	4,500	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	28,000	11,250
5	Cự Thành	10,000	4,500	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	28,000	11,250
6	Đoàn Nhữ Hải	10,000	4,500	3.2	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	32,000	13,500
7	Đường Cạnh chợ Hội Đô	10,000	4,500	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	28,000	11,250
8	Đường nhánh còn lại trong Khu dân cư Bắc đường Thanh Niên	10,000	4,500	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	28,000	11,250
9	Hoà Bình	10,000	4,500	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	28,000	11,250

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020- 2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
10	Hồng Quang kéo dài (đoạn từ đường sắt đến đường An Định)	10,000	4,500	1.8	1.4	1.0	1.0	1.0	1.0	18,000	6,300
11	Lê Thánh Tông	10,000	4,500	2.0	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	20,000	7,650
12	Lý Công Uẩn	10,000	4,500	2.0	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	20,000	7,650
13	Lý Nam Đế	10,000	4,500	2.0	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	20,000	7,650
14	Lý Thánh Tông	10,000	4,500	2.0	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	20,000	7,650
15	Nguyễn Bình	10,000	4,500	2.2	1.9	1.0	1.0	1.0	1.0	22,000	8,550
16	Tô Hiến Thành	10,000	4,500	2.2	1.9	1.0	1.0	1.0	1.0	22,000	8,550
17	Nguyễn Tri Phương	10,000	4,500	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	18,000	6,750
18	Nguyễn Công Trứ	10,000	4,500	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	18,000	6,750
19	Nguyễn Đồng Chi	10,000	4,500	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	28,000	11,250
20	Nguyễn Trung Trực	10,000	4,500	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	28,000	11,250
21	Quang Trung (đoạn từ đường sắt đến đường An Định)	10,000	4,500	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	18,000	6,750
22	Tạ Hiện	10,000	4,500	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	18,000	6,750
23	Tiền Phong	10,000	4,500	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	18,000	6,750
24	Tô Ngọc Vân	10,000	4,500	2.6	2.3	1.0	1.0	1.0	1.0	26,000	10,350
25	Vũ Văn Dũng	10,000	4,500	2.6	2.3	1.0	1.0	1.0	1.0	26,000	10,350
26	Vương Chiêu	10,000	4,500	2.2	1.9	1.0	1.0	1.0	1.0	22,000	8,550
27	Đường nối từ đường Nguyễn Lương Bằng sang đường Nguyễn Văn Linh (Khu dân cư Thanh Bình)	10,000	4,500	2.4	2.1	1.0	1.0	1.0	1.0	24,000	9,450
28	Đường trong khu dân cư Thanh Bình (Bn>=24m)	10,000	4,500	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	35,000	13,500
29	Phố Thạch Khê	10,000	4,500	2.2	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	22,000	9,000

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020- 2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
30	Vũ Công Đán (Đường trục Khu dân cư Xuân Dương)	10,000	4,500	2.8	2.6	1.0	1.0	1.0	1.0	28,000	11,700
31	Đường trong khu nhà ở phường Nhị Châu mặt cắt 16,5m ≤ Bn <27m	10,000	4,500	1.7	1.6	1.0	1.0	1.0	1.0	17,000	7,200
32	Nguyễn Tuấn Trình	10,000	4,500	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	30,000	11,250
	Nhóm D										
1	An Định (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Nguyễn Lương Bằng)	9,000	4,000	2.3	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	20,700	8,000
2	Canh Nông II	9,000	4,000	2.3	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	20,700	8,000
3	Cầu Cồn	9,000	4,000	1.4	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	12,600	4,800
4	Chương Dương (từ bãi quay xe đến đường khu dân cư Kim Lai)	9,000	4,000	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	25,200	10,000
5	Đặng Huyền Thông	9,000	4,000	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	25,200	10,000
6	Đào Duy Anh	9,000	4,000	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	25,200	10,000
7	Đỗ Nhuận	9,000	4,000	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	25,200	10,000
8	Đỗ Uông	9,000	4,000	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	25,200	10,000
9	Đỗ Xá	9,000	4,000	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	18,000	7,200
10	Đường còn lại trong Khu dân cư Thanh Bình	9,000	4,000	2.4	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	21,600	8,000
11	Đường nhánh từ Trần Hưng Đạo đến đường Tam Giang (ngõ 53 Tam Giang)	9,000	4,000	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	25,200	10,000
12	Dương Tồn	9,000	4,000	2.6	2.3	1.0	1.0	1.0	1.0	23,400	9,200

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020- 2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
13	Hàn Thượng (đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến hết phường Bình Hàn)	9,000	4,000	1.9	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	17,190	6,800
14	Hoàng Diệu	9,000	4,000	2.5	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	22,500	8,000
15	Hoàng Ngân (đoạn từ Thanh Niên đến đường Ngô Quyền)	9,000	4,000	1.9	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	17,190	6,800
16	Lê Chân (đoạn từ Bình Minh đến thửa 172, tờ bản đồ 17 nhà ông Bắc)	9,000	4,000	1.9	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	17,190	6,800
17	Mạc Đĩnh Phúc	9,000	4,000	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	25,200	10,000
18	Mạc Hiến Tích	9,000	4,000	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	25,200	10,000
19	Nguyễn An	9,000	4,000	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	25,200	10,000
20	Nguyễn Công Hoà	9,000	4,000	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	25,200	10,000
21	Nguyễn Văn Ngọc	9,000	4,000	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	25,200	10,000
22	Phan Đình Phùng (đoạn từ đường sắt đến đường An Định)	9,000	4,000	2.5	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	22,500	8,000
23	Trần Cảnh	9,000	4,000	2.5	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	22,500	8,000
24	Trường Chinh (đoạn từ Đại lộ 30/10 đến Tứ Minh)	9,000	4,000	2.5	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	22,500	8,000
25	Trương Hán Siêu (đoạn từ đường sắt đến đường An Định)	9,000	4,000	2.4	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	21,600	8,000
26	Tứ Minh	9,000	4,000	2.1	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	18,900	7,200
27	Vũ Thạnh	9,000	4,000	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	25,200	10,000
28	Vũ Tông Phan	9,000	4,000	2.6	2.3	1.0	1.0	1.0	1.0	23,400	9,200

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
29	Vũ Tự	9,000	4,000	2.6	2.3	1.0	1.0	1.0	1.0	23,400	9,200
30	Vũ Văn Mật	9,000	4,000	2.6	2.3	1.0	1.0	1.0	1.0	23,400	9,200
31	Vũ Văn Uyên	9,000	4,000	2.6	2.3	1.0	1.0	1.0	1.0	23,400	9,200
32	Yết Kiêu (từ đường Vũ Khâm Lân đến phố Cống Cầu)	9,000	4,000	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	18,000	7,200
33	Ven Quốc lộ 37 (đoạn từ cầu Phú Tảo đến hết phường Thạch Khôi)	9,000	4,000	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	27,000	10,000
34	Ven Quốc lộ 5A (đoạn thuộc phường Ái Quốc)	9,000	4,000	2.1	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	18,900	7,200
35	Ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc phường Ái Quốc)	9,000	4,000	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	25,200	10,000
36	Nguyễn Đình Bể	9,000	4,000	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	31,500	12,000
37	Nguyễn Văn Trỗi	9,000	4,000	3.2	2.8	1.0	1.0	1.0	1.0	28,800	11,200
38	Đường nhánh còn lại trong Khu dân cư Thanh Bình (có mặt cắt đường 19m=<Bn<24m)	9,000	4,000	3.4	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	30,600	12,000
39	Đoạn từ ngã tư Ngô Quyền đến Cầu Hàn (thuộc địa bàn P.Cẩm Thượng)	9,000	4,000	2.2	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	19,800	7,200
40	Nguyễn Tuân (từ đường Nguyễn Văn Linh đến hết Khu dân cư Thanh Bình)	9,000	4,000	1.8	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	16,200	6,800
41	Đường nhánh có Bn≥ 21.0m và đường giáp Quốc Lộ 37 trong khu dân cư thương mại và tiểu thủ công nghiệp Thạch Khôi	9,000	4,000	1.8	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	16,200	6,800

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
42	Đường trong khu nhà ở phường Nhị Châu mặt cắt Bn < 16,5m	9,000	4,000	2.5	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	22,500	8,000
43	Vũ Khâm Lân (từ Yết Kiêu đến phố Cống Cầu)	9,000	4,000	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	25,200	10,000
	Nhóm E										
1	An Định (đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến Khu công nghiệp Đại An)	7,000	3,500	2.7	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	18,900	8,750
2	Cô Đông	7,000	3,500	2.7	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	18,900	8,750
3	Cự Khê	7,000	3,500	2.7	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	18,900	8,750
4	Đàm Lộc	7,000	3,500	2.7	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	18,900	8,750
5	Đình Lưu Kim	7,000	3,500	2.7	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	18,900	8,750
6	Đình Văn Tả (đoạn từ đường An Ninh đến đường An Định)	7,000	3,500	2.2	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	15,400	7,000
7	Đỗ Quang	7,000	3,500	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	24,500	10,500
8	Đức Minh (đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Vũ Hựu)	7,000	3,500	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	21,000	8,750
9	Đường nhánh còn lại trong Khu đô thị phía Tây (có mặt cắt đường Bn≥23,5m)	7,000	3,500	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	24,500	10,500
10	Đường nhánh còn lại Khu đô thị phía Đông (Đông Nam cầu Hải Tân)	7,000	3,500	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	24,500	10,500
11	Đường nhánh còn lại trong khu dân cư Nam đường Trường Chinh	7,000	3,500	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	21,000	8,750

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020- 2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
12	Đường nhánh còn lại trong Khu Du lịch - Sinh thái - Dịch vụ Hà Hải	7,000	3,500	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	21,000	8,750
13	Đường xóm Hàn Giang (Khu 6)	7,000	3,500	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	21,000	8,750
14	Đường trong Khu đô thị Âu Việt (Bn≥20,5m) thuộc phường Nhị Châu	7,000	3,500	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	24,500	10,500
15	Hoàng Ngân (đoạn từ cầu Phú Lương đến đường Thanh Niên)	7,000	3,500	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	21,000	8,750
16	Lương Định Của	7,000	3,500	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	24,500	10,500
17	Lý Quốc Bảo (đoạn từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến hết thửa đất số 204, 205; tờ bản đồ 21 nhà ông Đảm, Lục)	7,000	3,500	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	24,500	10,500
18	Lý Tự Trọng	7,000	3,500	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	24,500	10,500
19	Mạc Đĩnh Chi	7,000	3,500	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	24,500	10,500
20	Đặng Quốc Chinh	7,000	3,500	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	24,500	10,500
21	Nguyễn Chế Nghĩa	7,000	3,500	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	24,500	10,500
22	Phạm Chấn	7,000	3,500	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	24,500	10,500
23	Phạm Văn Đồng (đoạn từ Đại lộ 30-10 đến đường Tứ Minh)	7,000	3,500	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	24,500	10,500
24	Phan Bội Châu	7,000	3,500	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	24,500	10,500
25	Nguyễn An Ninh	7,000	3,500	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	24,500	10,500
26	Phùng Hưng	7,000	3,500	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	24,500	10,500
27	Phù Đổng	7,000	3,500	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	24,500	10,500

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020- 2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
28	Tây Hào	7,000	3,500	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	24,500	10,500
29	Trần Nguyên Đán	7,000	3,500	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	24,500	10,500
30	Trần Sùng Dĩnh	7,000	3,500	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	24,500	10,500
31	Trần Văn Giáp	7,000	3,500	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	24,500	10,500
32	Tự Đông (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường An Định)	7,000	3,500	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	24,500	10,500
33	Vũ Dương	7,000	3,500	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	24,500	10,500
34	Vũ Hựu (đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Trường Chinh)	7,000	3,500	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	24,500	10,500
35	Các đường thuộc phố chợ, phố Đông Lạnh, Khu tiểu thủ công nghiệp và Khu dân cư mới phường Thạch Khôi	7,000	3,500	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	21,000	8,750
36	Phùng Chí Kiên	7,000	3,500	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	28,000	12,250
37	Đỗ Văn Thanh	7,000	3,500	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	24,500	10,500
38	Đường nhánh còn lại trong Khu dân cư Thanh Bình (có mặt cắt đường 13,5m<=Bn<19m)	7,000	3,500	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	24,500	10,500
39	Đường Hào Thành (từ Tuệ Tĩnh đến Chi Lăng)	7,000	3,500	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	24,500	10,500
40	Đường Lê Thanh Nghị (đoạn từ số nhà 273 đến số nhà 313 và số nhà 278 đến số 314)	7,000	3,500	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	24,500	10,500
41	Đất ven tỉnh lộ 390 (đoạn thuộc các phường Nam Đồng)	7,000	3,500	2.7	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	18,900	8,750
42	Đất ven Quốc lộ 5 (đoạn thuộc phường Nam Đồng)	7,000	3,500	2.7	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	18,900	8,750
43	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc phường Nam Đồng)	7,000	3,500	2.7	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	18,900	8,750

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020- 2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
44	Nguyễn Trọng Thuật	7,000	3,500	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	28,000	12,250
45	Tôn Thất Thuyết	7,000	3,500	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	28,000	12,250
46	Nguyễn Dữ	7,000	3,500	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	28,000	12,250
47	Lộng Chương	7,000	3,500	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	28,000	12,250
48	Trần Khắc Chung	7,000	3,500	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	28,000	12,250
49	Phổ Cao Thắng	7,000	3,500	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	28,000	12,250
50	Tăng Bạt Hổ	7,000	3,500	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	28,000	12,250
51	Trần Nguyên Hân	7,000	3,500	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	28,000	12,250
52	“Bình Lao”;	7,000	3,500	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	28,000	12,250
53	Phạm Thị Trân”	7,000	3,500	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	28,000	12,250
54	Lại Kim Bảng	7,000	3,500	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	28,000	12,250
55	Trần Tiến	7,000	3,500	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	28,000	12,250
56	Đoàn Đình Duyệt	7,000	3,500	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	28,000	12,250
57	Đặng Dung	7,000	3,500	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	28,000	12,250
58	Trịnh Hoài Đức (từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Nguyễn Tuân)	7,000	3,500	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	28,000	12,250
59	Đường trong khu dân cư Đông Bưởi, phường Tịch Khê	7,000	3,500	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	21,000	8,750

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
60	Đường trong khu dân cư Lê Thanh Nghị có mặt cắt nhỏ hơn 15,5 m	7,000	3,500	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	21,000	8,750
61	Đường nhánh có mặt cắt đường 15m ≤ Bn ≤ 22m trong khu dân cư thương mại và tiểu thủ công nghiệp Thạch Khê	7,000	3,500	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	21,000	8,750
62	Đường nhánh còn lại trong Khu đô thị Tuệ Tĩnh có mặt cắt đường Bn ≥ 13,5m	7,000	3,500	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	28,000	12,250
63	Đường trục xã Gia Xuyên (đoạn trục đường Thạch Khê - Gia Xuyên đến quốc lộ 37)	7,000	3,500	2.6	2.3	1.0	1.0	1.0	1.0	18,200	8,050
64	Đường thuộc Khu đô thị phía Tây (mặt cắt đường 13,5m < Bn < 23,5m)	7,000	3,500	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	21,000	8,750
65	Tân Trào	7,000	3,500	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	24,500	10,500
	Đường, phố loại V										
	Nhóm A										
1	An Lạc	6,000	3,000	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	18,000	7,500
2	An Lưu	6,000	3,000	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	18,000	7,500
3	Bình Lộc (đoạn từ Ngô Quyền đến Kênh Tre)	6,000	3,000	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	18,000	7,500
4	Cô Đoài	6,000	3,000	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	18,000	7,500
5	Cổng Cầu	6,000	3,000	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	18,000	7,500
6	Đại An	6,000	3,000	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	18,000	7,500
7	Đồng Niên (từ cầu vượt Đồng Niên đến đình Đồng	6,000	3,000	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	18,000	7,500
8	Giáp Đình	6,000	3,000	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	18,000	7,500

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
9	Hoàng Ngân (đoạn từ Ngô Quyền đến giáp thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng)	6,000	3,000	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	18,000	7,500
10	Nguyễn Mai	6,000	3,000	3.5	3.2	1.0	1.0	1.0	1.0	21,000	9,600
11	Nguyễn Văn Thịnh	6,000	3,000			1.0	1.0	1.0	1.0	0	0
12	Kim Sơn	6,000	3,000			1.0	1.0	1.0	1.0	0	0
13	Nhị Châu	6,000	3,000			1.0	1.0	1.0	1.0	0	0
14	Phổ Thượng Đạt (đường trục Khu dân cư Thượng Đạt)	6,000	3,000	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	24,000	10,500
15	Phổ Văn (đoạn từ cầu Đồng Niên đến trường Trung học cơ sở Việt Hòa)	6,000	3,000	3.3	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	19,800	9,000
16	Phổ Việt Hoà (đoạn từ đường Đồng Niên đến hết thửa 56 tờ bản đồ số 10)	6,000	3,000	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	18,000	7,500
17	Phương Độ	6,000	3,000	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	18,000	7,500
18	Tân Dân	6,000	3,000	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	18,000	7,500
19	Thái Hoà	6,000	3,000	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	18,000	7,500
20	Thuần Mỹ	6,000	3,000	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	18,000	7,500
21	Ỡ Lan	6,000	3,000	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	24,000	10,500
22	Bế Văn Đàn	6,000	3,000	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	24,000	10,500
23	Cù Chính Lan	6,000	3,000	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	24,000	10,500
24	Dương Quảng Hàm	6,000	3,000	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	24,000	10,500
25	Đặng Thái Mai	6,000	3,000	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	24,000	10,500

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020- 2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
26	Đào Tấn	6,000	3,000	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	24,000	10,500
27	Đinh Công Tráng	6,000	3,000	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	24,000	10,500
28	Hồ Tùng Mậu	6,000	3,000	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	24,000	10,500
29	Hoàng Văn Thái	6,000	3,000	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	24,000	10,500
30	Hoàng Văn Cơm	6,000	3,000	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	24,000	10,500
31	Nam Cao	6,000	3,000	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	24,000	10,500
32	Nguyễn Trường Tộ	6,000	3,000	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	24,000	10,500
33	Nguyễn Sơn	6,000	3,000	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	24,000	10,500
34	Nguyễn Khoái	6,000	3,000	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	24,000	10,500
35	Nguyễn Nhạc	6,000	3,000	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	24,000	10,500
36	Lương Ngọc Quyền	6,000	3,000	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	24,000	10,500
37	Lê Trọng Tấn	6,000	3,000	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	24,000	10,500
38	Kim Đồng	6,000	3,000	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	24,000	10,500
39	Nguyễn Viết Xuân	6,000	3,000	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	24,000	10,500
40	Võ Văn Tần	6,000	3,000	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	24,000	10,500
41	Tô Vĩnh Diện	6,000	3,000	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	24,000	10,500
42	Phan Đình Giót	6,000	3,000	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	24,000	10,500
43	Đường Hòa Bình (đoạn từ ngã 3 Trương Hán Siêu đến cầu Chui)	6,000	3,000	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	21,000	9,000
44	Đường trong Khu chung cư và nhà ở Việt Hòa (thuộc phường Việt Hòa)	6,000	3,000	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	21,000	9,000

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020- 2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
45	Đường Hoàng Lộc	6,000	3,000	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	21,000	9,000
46	Đường trong Khu đô thị Âu Việt (15,5m≤Bn<20,5m) thuộc phường Nhị Châu	6,000	3,000	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	21,000	9,000
47	Đường Huỳnh Thúc Kháng	6,000	3,000	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	21,000	9,000
48	Đường Lê Lai	6,000	3,000	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	21,000	9,000
49	Đường Lê Phụng Hiểu	6,000	3,000	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	21,000	9,000
50	Đường Lê Ngọc Hân	6,000	3,000	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	21,000	9,000
51	Đường Hồ Đắc Di	6,000	3,000	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	21,000	9,000
52	Đường Lê Phụ Trần	6,000	3,000	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	21,000	9,000
53	Đường Trần Khát Chân	6,000	3,000	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	21,000	9,000
54	Đường Trần Liễu	6,000	3,000	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	21,000	9,000
55	Trần Đại Nghĩa	6,000	3,000	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	21,000	9,000
56	Đường trong khu tái định cư phường Ngọc Châu	6,000	3,000	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	21,000	9,000
57	Nguyễn Tuân (từ Khu dân cư Thanh Bình đến đường Đức Minh)	6,000	3,000	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	21,000	9,000
58	Ngô Văn Sở (từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Phạm Văn Đồng)	6,000	3,000	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	21,000	9,000
59	Đường nhánh có mặt cắt đường Bn<15m trong Khu dân cư thương mại và tiểu thủ công nghiệp Thạch Khôi	6,000	3,000	2.5	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	15,000	6,000
60	Đường trong khu Ford có mặt cắt 13,5m<Bn≤20,5 m	6,000	3,000	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	21,000	9,000

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020- 2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
61	Đường khu dân cư trong phố Thương mại chợ Hải Tân có Bn < 15,5m	6,000	3,000	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	21,000	9,000
62	Lê Nghĩa	6,000	3,000	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	21,000	9,000
63	Lê Văn Hưu	6,000	3,000	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	21,000	9,000
64	Ngô Sỹ Liên	6,000	3,000	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	21,000	9,000
65	Trần Huy Liệu	6,000	3,000	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	21,000	9,000
	Nhóm B										
1	Bá Liễu	5,000	2,800	4.5	4.0	1.0	1.0	1.0	1.0	22,500	11,200
2	Đỗ Bá Linh	5,000	2,800	3.0	2.8	1.0	1.0	1.0	1.0	15,000	7,840
3	Đinh Đàm	5,000	2,800	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	20,000	9,800
4	Đường trong Khu đô thị Âu Việt (Bn < 15,5m) thuộc phường Nhị Châu	5,000	2,800	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	20,000	9,800
5	Vũ Khâm Lân (từ phố Cống Câu đến giáp Công ty gạch Ngọc Sơn)	5,000	2,800	4.5	4.0	1.0	1.0	1.0	1.0	22,500	11,200
6	Đường giáp đê sông Thái Bình thuộc phường Bình Hàn	5,000	2,800	3.0	2.8	1.0	1.0	1.0	1.0	15,000	7,840
7	Đường giáp đê sông Thái Bình thuộc phường Nhị Châu	5,000	2,800	3.0	2.8	1.0	1.0	1.0	1.0	15,000	7,840
8	Đường nhánh KDC đường Vũ Khâm Lân (đường 391 cũ)	5,000	2,800	3.0	2.8	1.0	1.0	1.0	1.0	15,000	7,840
9	Đường trong Khu dân cư Đại An	5,000	2,800	3.0	2.8	1.0	1.0	1.0	1.0	15,000	7,840
10	Đường trong Khu dân cư Kim Lai	5,000	2,800	3.0	2.8	1.0	1.0	1.0	1.0	15,000	7,840
11	Đường trục Khu dân cư Đồng Tranh	5,000	2,800	3.0	2.8	1.0	1.0	1.0	1.0	15,000	7,840

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020- 2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
12	Đường từ Hồ Xuân Hương đến đường Lê Viết Hưng (giáp đê sông Thái Bình thuộc phường Ngọc Châu)	5,000	2,800	3.0	2.8	1.0	1.0	1.0	1.0	15,000	7,840
13	Đường xóm Hàn Giang (Khu 5)	5,000	2,800	3.0	2.8	1.0	1.0	1.0	1.0	15,000	7,840
14	Hàn Thượng (đoạn giáp ranh với phường Bình Hàn đến đường sắt)	5,000	2,800	3.0	2.8	1.0	1.0	1.0	1.0	15,000	7,840
15	Hồ Xuân Hương	5,000	2,800	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	20,000	9,800
16	Lê Cảnh Toàn	5,000	2,800	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	20,000	9,800
17	Lê Cảnh Tuân	5,000	2,800	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	20,000	9,800
18	Lê Quang Bí	5,000	2,800	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	20,000	9,800
19	Lê Quý Đôn	5,000	2,800	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	20,000	9,800
20	Lê Viết Hưng	5,000	2,800	4.5	4.0	1.0	1.0	1.0	1.0	22,500	11,200
21	Lê Viết Quang	5,000	2,800	4.5	4.0	1.0	1.0	1.0	1.0	22,500	11,200
22	Lộ Cương	5,000	2,800	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	20,000	9,800
23	Lý Anh Tông	5,000	2,800	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	20,000	9,800
24	Lý Quốc Bảo (đoạn từ thửa đất số 204, 205, tờ bản đồ 21 (nhà ông Đảm, Lực) đến thửa 33, tờ BĐ 14 (nhà bà Thu)	5,000	2,800	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	20,000	9,800
25	Lý Tử Cầu	5,000	2,800	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	20,000	9,800
26	Ngọc Tuyên	5,000	2,800	4.5	4.0	1.0	1.0	1.0	1.0	22,500	11,200
27	Ngọc Uyên	5,000	2,800	5.0	4.5	1.0	1.0	1.0	1.0	25,000	12,600
28	Nguyễn Cừ	5,000	2,800	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	17,500	8,400
29	Nguyễn Phi Khanh	5,000	2,800	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	17,500	8,400

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020- 2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
30	Nguyễn Sỹ Cốc	5,000	2,800	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	17,500	8,400
31	Nguyễn Tuyển	5,000	2,800	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	17,500	8,400
32	Nguyễn Ư Dĩ	5,000	2,800	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	17,500	8,400
33	Phạm Duy Ưởng	5,000	2,800	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	17,500	8,400
34	Phạm Luận	5,000	2,800	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	17,500	8,400
35	Phạm Quý Thích	5,000	2,800	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	17,500	8,400
36	Phan Chu Trinh	5,000	2,800	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	17,500	8,400
37	Phan Đình Phùng (đoạn từ Hoàng Ngân đến Nhà máy nước)	5,000	2,800	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	17,500	8,400
38	Cẩm Hoà	5,000	2,800	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	15,000	7,000
39	Kênh Tre	5,000	2,800	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	15,000	7,000
40	Tân Kim	5,000	2,800	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	17,500	8,400
41	Phúc Duyên	5,000	2,800	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	17,500	8,400
42	Thạch Lam	5,000	2,800	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	17,500	8,400
43	Tổng Duy Tân	5,000	2,800	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	17,500	8,400
44	Trần Ích Phát	5,000	2,800	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	20,000	9,800
45	Trần Quang Diệu	5,000	2,800	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	20,000	9,800
46	Trương Hán Siêu (đoạn từ Hoàng Ngân đến đê sông Thái Bình)	5,000	2,800	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	17,500	8,400
47	Tứ Thông	5,000	2,800	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	17,500	8,400
48	Vũ Mạnh Hùng	5,000	2,800	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	17,500	8,400
49	Vũ Nạp	5,000	2,800	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	17,500	8,400

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020- 2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
50	Vũ Như Tô	5,000	2,800	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	17,500	8,400
51	Vũ Quỳnh	5,000	2,800	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	17,500	8,400
52	Ven tỉnh lộ 390 (từ Quốc lộ 5 đến Cụm công nghiệp Ba Hàng thuộc phường Ái Quốc)	5,000	2,800	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	17,500	8,400
53	Lã Thị Lương	5,000	2,800	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	17,500	8,400
54	Bảo Tháp	5,000	2,800	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	17,500	8,400
55	Phạm Cự Lượng	5,000	2,800	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	17,500	8,400
56	Nhữ Tiến Dụng	5,000	2,800	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	17,500	8,400
57	Thắng Lợi	5,000	2,800	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	17,500	8,400
58	Đường Lê Hoàn	5,000	2,800	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	17,500	8,400
59	Đường Hào Thành (đoạn còn lại)	5,000	2,800	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	17,500	8,400
60	Đường trong Khu dân cư Phú Bình 1 và Phú Bình 2 (đoạn ngã tư cầu vượt Phú Lương đến chân đê)	5,000	2,800	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	17,500	8,400
61	Đào Đạo	5,000	2,800	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	17,500	8,400
62	Đường giáp đê sông Thái Bình thuộc phường Hải Tân	5,000	2,800	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	17,500	8,400
63	Đường Bạch Công Liêu (từ đường Trần Thánh Tông đến khu tái định cư Ngọc Châu)	5,000	2,800	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	17,500	8,400
64	Đường Nguyễn Biểu (từ đường Ngọc Uyên đến cầu V6)	5,000	2,800	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	17,500	8,400
65	Mai Ngô (đoạn giáp khu đô thị Âu Việt đến đê sông Thái Bình)	5,000	2,800	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	20,000	9,800

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020- 2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
66	Mai Độ (đoạn giáp khu đô thị Âu Việt đến đê phố Nhị Châu	5,000	2,800	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	20,000	9,800
67	Nguyễn Đình Chiểu (từ đường Tổng Duy Tân đến đường Nguyễn Hữu Cầu	5,000	2,800	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	20,000	9,800
68	Đường trong khu dân cư Tỉnh đội thuộc khu Cẩm Khê	5,000	2,800	4.0	3.5	1.0	1.0	1.0	1.0	20,000	9,800
69	Pháp Loa	5,000	2,800	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	17,500	8,400
70	Đường trong khu Ford có mặt cắt Bn ≤ 13,5 m	5,000	2,800	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	17,500	8,400
71	Đường nhánh còn lại trong Khu đô thị phía Tây (có mặt cắt đường Bn≤13,5m)	5,000	2,800	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	17,500	8,400
	Nhóm C										
1	Đồng Niên (đoạn từ đình Đồng Niên đến đê sông Thái Bình)	4,500	2,500	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	15,750	7,500
2	Đình Văn Tả (đoạn từ đường Hoàng Ngân đến đê Thái Bình)	4,500	2,500	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	15,750	7,500
3	Nguyễn Khuyến	4,500	2,500	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	15,750	7,500
4	Phố Văn (đoạn từ Trường THCS Việt Hoà đến giáp xã Đức Chính)	4,500	2,500	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	15,750	7,500
5	Phố Việt Hoà (đoạn từ giáp Khu công nghiệp Cẩm Thượng - Việt Hoà đến đường Đồng Niên)	4,500	2,500	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	15,750	7,500

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
6	Triệu Quang Phục	4,500	2,500	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	15,750	7,500
7	Đường trục khu Tiền Trung, Độc Lập, Vũ Thượng (phường Ái Quốc)	4,500	2,500	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	13,500	6,250
8	Đường trục chính của các khu dân cư: Khuê Liễu, Khuê Chiền, Liễu Trảng, Thanh Liễu và đoạn đường từ cổng Đồng Nghệ đến địa giới phường Thạch Khôi thuộc phường Tân Hưng	4,500	2,500	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	13,500	6,250
9	Trịnh Thị Lan	4,500	2,500	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	15,750	7,500
10	Đường trục xã An Thượng (đoạn từ đường dẫn Cầu Hàn đến Cầu Đình Đông)	4,500	2,500	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	13,500	6,250
	Nhóm D										
1	Dương Quang	4,000	2,000	3.3	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	13,200	6,000
2	Đỗ Thiên Thu	4,000	2,000	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	11,200	5,000
3	Ngô Thị Nhậm (đoạn từ đường Hoàng Ngân đến đê sông Thái Bình)	4,000	2,000	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	11,200	5,000
4	Nhật Tân	4,000	2,000	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	11,200	5,000
5	Phan Chu Trinh kéo dài (đoạn đường từ ngã tư Trương Hán Siêu đến hết thửa đất số 43, tờ bản đồ 07)	4,000	2,000	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	11,200	5,000
6	Cầu Đồng	4,000	2,000	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	11,200	5,000

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020- 2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
7	Chi Các	4,000	2,000	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	11,200	5,000
8	Chi Hoà	4,000	2,000	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	11,200	5,000
9	Đa Cầm	4,000	2,000	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	11,200	5,000
10	Địch Hoà	4,000	2,000	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	11,200	5,000
11	Hàn Trung	4,000	2,000	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	11,200	5,000
12	Việt Hoà (đoạn từ hết thửa 56, tờ BĐ số 10 đến phố Văn)	4,000	2,000	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	11,200	5,000
13	Việt Thắng	4,000	2,000	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	11,200	5,000
14	Trần Đăng Nguyên	4,000	2,000	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	11,200	5,000
15	Trần Văn Cận	4,000	2,000	5.0	4.5	1.0	1.0	1.0	1.0	20,000	9,000
16	Tự Đoài	4,000	2,000	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	11,200	5,000
17	Vũ Bằng	4,000	2,000	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	11,200	5,000
18	Vũ Đình Liên	4,000	2,000	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	11,200	5,000
19	Vũ Dự	4,000	2,000	5.0	4.5	1.0	1.0	1.0	1.0	20,000	9,000
20	Vũ Duy Chí	4,000	2,000	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	11,200	5,000
21	Xuân Thị	4,000	2,000	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	11,200	5,000
22	Đường trục khu Vũ Xá, Đồng Pháp, Ninh Quan, Tiến Đạt (p.Ái Quốc)	4,000	2,000	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	11,200	5,000

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020- 2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
23	Đường trục khu Trần Nội, Lễ Quán, Phú Tảo (phường Thạch Khôi)	4,000	2,000	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	11,200	5,000
24	Đường trục chính các Khu Nhân Nghĩa, Phú Lương, Tân Lập (phường Nam Đồng)	4,000	2,000	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	11,200	5,000
	Nhóm E										
1	Đường còn lại thuộc phường Việt Hòa	3,500	1,800	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	9,800	4,500
2	Đường còn lại thuộc phường Nhị Châu	3,500	1,800	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	9,800	4,500
3	Đường trục khu Tiền Hải, Văn Xá, Ngọc Trì (phường Ái Quốc)	3,500	1,800	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	9,800	4,500
4	Đường trục khu dân cư số 3, Thái Bình, Nguyễn Xá, Trại Thọ, Phú Thọ (phường Thạch Khôi)	3,500	1,800	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	9,800	4,500
5	Đường trục chính Khu Đồng Ngọ, Vũ La, Khánh Hội (phường Nam Đồng)	3,500	1,800	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	9,800	4,500
6	Đường còn lại thuộc phường Ái Quốc	3,500	1,800	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	9,800	4,500
7	Đường còn lại thuộc phường Thạch Khôi	3,500	1,800	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	9,800	4,500
8	Đường còn lại thuộc phường Nam Đồng	3,500	1,800	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	9,800	4,500
9	Đường còn lại thuộc phường Tân Hưng	3,500	1,800	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	9,800	4,500
10	Đường trong khu dân cư Gia Trong	3,500	1,800	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	9,800	4,500

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020- 2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
11	Các đường, phố còn lại khác	3,500	1,800	2.8	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	9,800	4,500

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.

2. THÀNH PHỐ CHÍ LINH

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
I	PHƯỜNG SAO ĐỎ										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Nguyễn Thái Học (đoạn từ ngã 4 Sao Đỏ đến đường An Ninh)	40,000	20,000	1.4	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	56,000	24,000
2	Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cổng số 3 chợ Sao Đỏ)	40,000	20,000	1.4	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	56,000	24,000
3	Đường trong dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật KDC phường Sao Đỏ, thị xã Chí Linh (Khu Vincom), mặt cắt đường 20,5m ≤ Bn	40,000	20,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	72,000	30,000
	Nhóm B										
1	Nguyễn Thái Học (đoạn từ đường An Ninh đến đường Đoàn	30,000	15,000	1.4	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	42,000	18,000
2	Đường trong dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật KDC phường Sao Đỏ, thị xã Chí Linh (Khu Vincom), mặt cắt đường 17,5m ≤ Bn < 20,5m	30,000	15,000	1.6	1.4	1.0	1.0	1.0	1.0	48,000	21,000
3	Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Hữu Nghị)	30,000	15,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	54,000	22,500
	Nhóm C										
1	Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cây xăng Quân đội)	25,000	12,000	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	30,000	13,200

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
2	Thanh Niên (đoạn từ QL37 lỗi rẽ công chợ số 1 đến giáp KDC Việt Tiên sơn)	25,000	12,000	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	30,000	13,200
3	Đường trong dự án hạ tầng khu du lịch, dịch vụ và dân cư Hồ Mật Sơn, mặt cắt đường Bn= 17,50m (Lô D)	25,000	12,000	1.4	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	35,000	14,400
	Nhóm D										
1	Quốc lộ 37 (đoạn từ đường Quốc lộ 18 đến cầu chui đường sắt)	20,000	10,000	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	24,000	11,000
2	Nguyễn Thái Học (đoạn từ đường Đoàn Kết đến cổng Trường Cơ giới)	20,000	10,000	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	24,000	11,000
3	Nguyễn Trãi (đoạn từ cây xăng Quân đội đến Chợ Mật Sơn)	20,000	10,000	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	24,000	11,000
4	Đường trong dự án hạ tầng khu du lịch, dịch vụ và dân cư Hồ Mật Sơn, mặt cắt đường Bn= 17,0m (Lô A, Lô B)	20,000	10,000	1.4	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	28,000	12,000
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Hữu Nghị	15,000	7,500	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	30,000	13,500
2		15,000	7,500	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	27,000	11,250
3	Đường trong dự án hạ tầng khu du lịch, dịch vụ và dân cư Hồ Mật Sơn, mặt cắt đường Bn=17,50m (Lô C)	15,000	7,500	1.6	1.4	1.0	1.0	1.0	1.0	24,000	10,500
4	Nguyễn Thị Duệ (đoạn từ đường Nguyễn Thái Học đến cổng chính Trường Cơ điện)	15,000	7,500	1.6	1.4	1.0	1.0	1.0	1.0	24,000	10,500
5	Bạch Đằng	15,000	7,500	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	27,000	11,250

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
6	Đường trong dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật KDC phường Sao Đỏ, thị xã Chí Linh (Khu Vincom), mặt cắt đường Bn < 17,5m	15,000	7,500	1.4	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	21,000	9,000
	Nhóm B										
1	Đường trong Khu dân cư Việt Tiên Sơn (mặt cắt đường Bn = 22,25m)	10,000	5,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	18,000	7,500
2		10,000	5,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	18,000	7,500
3	Đường trong khu dân cư Licogi 17, mặt cắt đường Bn = 45,5m	10,000	5,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	18,000	7,500
4	Trần Bình Trọng (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Rạp hát)	10,000	5,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	18,000	7,500
5	Nguyễn Huệ (đoạn từ ngã 4 Sao Đỏ đến đường tàu)	10,000	5,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	18,000	7,500
	Nhóm C										
1	An Ninh	8,000	4,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	14,400	6,000
2	Chu Văn An	8,000	4,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	14,400	6,000
3	Đoàn Kết	8,000	4,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	14,400	6,000
4	Đường trong Khu dân cư Việt Tiên Sơn (mặt cắt đường Bn = 16,5m)	8,000	4,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	14,400	6,000
5	Đường trong Khu đô thị phường Sao Đỏ (Hoàn Hào) (mặt cắt đường Bn = 30m)	8,000	4,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	14,400	6,000
6	Yết Kiêu	8,000	4,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	14,400	6,000

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
7	Nguyễn Thị Duệ (đoạn từ cổng chính Trường Cơ điện đến đường Chu Văn An)	8,000	4,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	14,400	6,000
8	Đường trong Khu tái định cư sân Golf (mặt cắt đường Bn = 20,5m)	8,000	4,000	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	12,000	5,200
9	Trần Bình Trọng (đoạn từ Xí nghiệp cơ giới đến Rạp hát)	8,000	4,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	14,400	6,000
10	Đường trong Khu đô thị phường Sao Đỏ (Hoàn Hào) (có mặt cắt đường 20m ≤ Bn < 30m)	8,000	4,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	14,400	6,000
11	Đường Thanh Niên (đoạn còn lại)	8,000	4,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	14,400	6,000
12	Đường trong khu dân cư Licogi 17, mặt cắt đường Bn=17,5m	8,000	4,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	14,400	6,000
13	Phố Xuân Diệu (Từ lô số CL4 -14 đến lô số CL1-18 của Khu dân cư Licogi 17)	8,000	4,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	14,400	6,000
	Đường, phố loại III										
	Nhóm A										
1	Đường trong khu dân cư Licogi 17, mặt cắt đường Bn = 13,5m	7,000	3,500	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	12,600	5,250
	Nhóm B										
1	Đường trong Khu dân cư Việt Tiên Sơn (9m ≤ mặt cắt đường ≤ 11,5m)	6,000	3,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	10,800	4,500
2	Bình Minh	6,000	3,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	10,800	4,500
3	Các đường còn lại trong Khu dân cư Licogi 17	6,000	3,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	10,800	4,500
4	Đường trong dự án xây dựng điểm dân cư Rạp hát cũ phường Sao Đỏ, thị xã Chí Linh Bn = 14,0m	6,000	3,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	10,800	4,500

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
5	Đường trong Khu đô thị phường Sao Đỏ (Hoàn Hảo) (mặt cắt đường Bn< 20m)	6,000	3,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	10,800	4,500
6	Đường trong Khu tái định cư sân Golf (mặt cắt đường Bn = 13,5m)	6,000	3,000	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	9,000	3,900
7	Nguyễn Huệ (đoạn từ đường tàu đến bến điện)	6,000	3,000	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	9,000	3,900
8	Trần Phú (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường tàu)	6,000	3,000	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	9,000	3,900
9	Lý Thường Kiệt	6,000	3,000	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	9,000	3,900
10	Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường tàu)	6,000	3,000	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	9,000	3,900
11	Phố Xuân Diệu (đoạn còn lại)	6,000	3,000	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	9,000	3,900
12	Phố Vũ Trọng Phụng	6,000	3,000	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	9,000	3,900
	Nhóm C										
1	Kim Đồng	4,000	2,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	7,200	3,000
2	Lê Hồng Phong (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường tàu)	4,000	2,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	7,200	3,000
3	Thái Hưng	4,000	2,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	7,200	3,000
4	Nguyễn Văn Trỗi	4,000	2,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	7,200	3,000
5	Nguyễn Huệ (đoạn còn lại)	4,000	2,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	7,200	3,000
	Nhóm D										
1	Lê Hồng Phong (đoạn còn lại)	3,000	1,500	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	5,400	2,250
2	Nguyễn Du	3,000	1,500	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	5,400	2,250

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
3	Tôn Đức Thắng (đoạn còn lại)	3,000	1,500	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	5,400	2,250
4	Trần Phú (đoạn còn lại)	3,000	1,500	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	5,400	2,250
5	Tuệ Tĩnh	3,000	1,500	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	5,400	2,250
	Nhóm E										
1	Các đường còn lại trong phạm vi phường	2,500	1,400	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	4,500	2,100
II	PHƯỜNG PHẢ LẠI										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường Lê Thánh Tông (đoạn từ cầu Phả Lại đến giáp địa giới phường Văn An)	8,000	4,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	14,400	6,000
2	Thanh Xuân (đoạn từ ngã 3 Thạch Thủy đến giáp địa giới phường Văn An)	8,000	4,000	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	12,000	5,200
3	Đường Sùng Nghiêm (đoạn từ ngã 3 UBND phường cũ đến đường Trần Khánh Dư)	8,000	4,000	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	12,000	5,200
	Nhóm B										
1	Đường trong Khu tái định cư Phao Sơn	6,000	3,000	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	9,000	3,900
2	Đường Đặng Tính	6,000	3,000	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	9,000	3,900
3	Đường Thành Phao (đoạn từ ngã 3 UBND phường cũ đến đường Lê Thánh Tông)	6,000	3,000	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	9,000	3,900
	Nhóm C										

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đường trong Khu tái định cư đường sắt Lim - Phả Lại (mặt cắt đường Bn = 10m)	5,000	2,500	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	10,000	4,500
2	Đường trong Khu tái định cư Thạch Thủy	5,000	2,500	1.8	1.6	1.0	1.0	1.0	1.0	9,000	4,000
3	Sùng Nghiêm (đoạn từ ngã 3 UBND phường đến trường THPT Phả Lại)	5,000	2,500	1.8	1.6	1.0	1.0	1.0	1.0	9,000	4,000
4	Thành Phao (đoạn từ cầu kênh thải - tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo qua chợ Thành Phao đến Quốc lộ 18A mới)	5,000	2,500	1.6	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	8,000	3,750
	Đường phố loại II										
	Nhóm A										
1	Trần Khánh Dư (đoạn từ Cổng làng văn hóa Bình Dương đến ga Cổ Thành)	4,000	2,000	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	8,000	3,600
2	Đường Lục Đầu Giang (đoạn từ đường Lê Thánh Tông ra bến phà Phả Lại cũ)	4,000	2,000	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	6,000	2,600
3	Đường Phao Sơn (đoạn từ tiếp giáp đường Thành Phao đến giáp địa giới xã Hưng Đạo)	4,000	2,000	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	6,000	2,600
	Nhóm B										
1	Đường Thanh Bình (đoạn từ đường Thành Phao đến trường Tiểu học Phả Lại, điểm trường Cao Đường)	3,000	1,500	1.5	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	4,500	1,800
	Nhóm C										
1	Các đường còn lại trong phạm vi phường	2,500	1,400	1.2	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	3,000	1,680
III	PHƯỜNG BẾN TẮM										

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Đường phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường Quyết Thắng (đoạn từ giáp phường Hoàng Tân đến trạm Kiểm lâm)	6,000	3,000	2.5	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	15,000	7,500
2	Đường Đồng Tâm (đoạn từ đường Quyết Thắng đến tây cầu Chế Biền)	6,000	3,000	2.3	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	13,800	6,000
3	Các đường còn lại của khu dân cư Trung Tâm	6,000	3,000	2.0	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	12,000	4,500
	Nhóm B										
1	Đường Quyết Thắng (đoạn còn lại)	4,000	2,000	1.7	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	6,800	3,000
2	Đường Quyết Tiến	4,000	2,000	1.7	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	6,800	3,000
3	Đường Bắc Nội	4,000	2,000	1.7	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	6,800	3,000
4	Đường Đồng Tâm (đoạn còn lại)	4,000	2,000	1.7	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	6,800	3,000
5		4,000	2,000	1.5	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	6,000	2,400
	Nhóm C										

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1		3,000	1,500	1.3	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	3,900	1,800
	Nhóm D										
1	Các đường còn lại trong phạm vi phường	2,500	1,400	1.2	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	3,000	1,680
IV	PHƯỜNG CHÍ MINH										
	Đường phố loại I										
	Nhóm A										
1	Quốc lộ 18 (đoạn từ cổng chợ Mật Sơn đến Công ty Vinh Quang thuộc Khu dân cư Mật Sơn).	12,000	6,000	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	18,000	7,800
	Nhóm B										
1	Đường trong Khu dân cư Hồ Mật Sơn (Constrexim) (có mặt cắt đường $20,5m \leq B_n$)	10,000	5,000	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	20,000	9,000
	Nhóm C										
1	Đường Trần Quốc Chấn (thuộc KDC Khang Thọ)	6,000	3,000	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	18,000	7,500
2	Đường thuộc KDC chùa Vân (đoạn từ nhà ông Công (Thửa 42 tờ BĐDC số 8) đến nhà ông Thước (Thửa 9 tờ BĐDC số 8))	6,000	3,000	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	12,000	5,400
3	Đường trong Khu dân cư Hồ Mật Sơn (Constrexim) (có mặt cắt đường $15m \leq B_n < 20,5m$)	6,000	3,000	2.5	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	15,000	6,000

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Đường phố loại II										
	Nhóm A										
1	Đường thuộc KDC chùa Vân giáp phường Thái Học (từ thửa đất số 45, tờ bản đồ số 08 (nhà ông Nguyễn Văn Nguyệt) đến thửa đất số 88, tờ bản đồ số 08 (nhà ông Nguyễn Đức Hợp).	4,000	2,000	2.0	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	8,000	3,000
2	Đường còn lại trong Khu dân cư Hồ Mật Sơn (Constrexim)	4,000	2,000	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	12,000	5,000
3	Phố Mật Sơn	4,000	2,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	7,200	3,000
4	Đường trong Khu dân cư Trung Tâm (thuộc KDC Khang Thọ)	4,000	2,000	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	8,000	3,600
5	Phố Thanh Khang	4,000	2,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	7,200	3,000
6	Đường Trần Quốc Chấn (thuộc KDC Nhân Hưng)	4,000	2,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	7,200	3,000
	Nhóm B										
1	Các đường thuộc Khu dân cư Đồi Thông	3,000	1,500	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	4,500	1,950
2	Các đường thuộc Khu dân cư Nèo	3,000	1,500	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	4,500	1,950
3	Các đường thuộc KDC Văn Giai	3,000	1,500	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	4,500	1,950
4	Đường từ Ngã tư Khang Thọ đi Đồi Thông (ông Thịnh (Thửa 197 tờ bản đồ 6) khu dân cư Khang Thọ đến ông Huy (Thửa 441 tờ bản đồ 10) khu dân cư Đồi Thông)	3,000	1,500	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	4,500	1,950
	Nhóm C										
1	Các đường còn lại trong phạm vi phường	2,500	1,400	1.4	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	3,500	1,680
V	PHƯỜNG VĂN AN										
	Đường phố loại I										
	Nhóm A										

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đường Lê Thánh Tông (QL 18 đoạn thuộc Khu dân cư Trại	9,000	4,500	1.9	1.6	1.0	1.0	1.0	1.0	17,100	7,200
	Nhóm B										
1	Đường Lê Thánh Tông (QL 18 đoạn thuộc KDC Trại Thượng)	8,000	4,000	1.9	1.6	1.0	1.0	1.0	1.0	15,200	6,400
2	Đường Lê Thánh Tông (QL 18 đoạn thuộc KDC Tường)	8,000	4,000	1.9	1.6	1.0	1.0	1.0	1.0	15,200	6,400
	Nhóm C										
1	Đường Lê Thánh Tông (QL 18 đoạn thuộc KDC Hữu Lộc)	7,000	3,500	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	14,000	6,300
	Đường phố loại II										
	Nhóm A										
1	Các đường trong Khu dân cư Hữu Lộc	4,000	2,000	1.2	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	4,800	2,400
2	Các đường trong Khu dân cư Trại Sen	4,000	2,000	1.2	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	4,800	2,400
3	Các đường trong Khu dân cư Trại Thượng	4,000	2,000	1.2	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	4,800	2,400
4	Các đường trong Khu dân cư Tường	4,000	2,000	1.2	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	4,800	2,400
	Nhóm B										
1	Đường trong Khu dân cư Kiệt Đoàn	3,000	1,500	1.2	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	3,600	1,800
2	Đường trong Khu dân cư Kỳ Đặc	3,000	1,500	1.2	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	3,600	1,800
3	Đường trong Khu dân cư Kiệt Đông	3,000	1,500	1.2	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	3,600	1,800
4	Đường trong Khu dân cư Kiệt Thượng	3,000	1,500	1.2	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	3,600	1,800
	Nhóm C										
1	Các đường còn lại trong phạm vi phường	2,500	1,400	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	2,500	1,400
VI	PHƯỜNG THÁI HỘC										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Quốc lộ 37 (đoạn từ Quán Cát đến cầu Ninh Cháp thuộc Khu dân cư Ninh Cháp 5)	11,000	5,500	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	22,000	9,900
2	Đường trong Khu tái định cư Đồng Đỗ (mặt cắt đường Bn =	11,000	5,500	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	12,100	5,500
	Nhóm B										
1	Đường trong Khu tái định cư Đồng Đỗ (mặt cắt đường Bn = 20,5m)	9,000	4,500	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	9,900	4,500
	Nhóm C										
1	Đường trong Khu tái định cư Đồng Đỗ (mặt cắt đường Bn = 17,5m)	8,000	4,000	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	8,800	4,000
2	Đường Đoàn Kết	8,000	4,000	1.4	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	11,200	4,800
3	Đường Yết Kiêu	8,000	4,000	1.4	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	11,200	4,800
4	Quốc lộ 37 (đoạn từ cầu Ninh Cháp đến giáp xã Tân Dân thuộc Khu dân cư Lạc Sơn)	8,000	4,000	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	12,000	5,200
5	Quốc lộ 37 (đoạn từ đỉnh Ba Đèo đến Quán Cát thuộc Khu dân cư Ninh Cháp 7)	8,000	4,000	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	12,000	5,200
6	Quốc lộ 37 (đoạn từ giáp phường Sao Đỏ đến đỉnh Ba Đèo thuộc Khu dân cư Ba Đèo - Bầu Bí)	8,000	4,000	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	12,000	5,200
7	Đường Lê Đại Hành (đoạn giáp Phố Thiên đến giáp phường An Lạc)	8,000	4,000	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	10,400	4,000
	Đường phố loại II										
	Nhóm A										
1	Các đường trong Khu dân cư Lạc Sơn	5,000	2,500	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	7,500	3,250
2	Đường trong Khu tái định cư Đồng Đỗ (mặt cắt đường Bn = 13,5m)	5,000	2,500	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	5,500	2,500

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
3	Đường từ QL37 đến ngã tư cổng nhà ông Cảnh (đường đi Quán Cát)	5,000	2,500	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	7,500	3,250
4	Đường từ QL37 đến giáp phường Chí Minh (đường đi chùa	5,000	2,500	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	7,500	3,250
5	Đường từ QL37 đến giáp phường Chí Minh (đường Trần Quốc Chấn)	5,000	2,500	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	7,500	3,250
6	Đường 184 (đoạn từ Quốc lộ 37 đến đầu đường Lê Đại Hành)	5,000	2,500	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	7,500	3,250
7	Đường tránh quốc lộ 18 (đoạn từ giáp phường Chí Minh đến Quốc lộ 37)	5,000	2,500	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	7,500	3,250
8	Đường nối Quốc lộ 37 với đường 184	5,000	2,500	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	7,500	3,250
	Nhóm B										
1	Đường 184 (đoạn từ giáp phố Thiên đến giáp đất phường Văn Đức)	4,000	2,000	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	6,000	2,600
2	Đường trong Khu tái định cư Đồng Đỗ (mặt cắt đường Bn= 11,5m)	4,000	2,000	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	6,000	2,600
3	Các đường trong Khu dân cư Ba Đèo - Bàu Bí	4,000	2,000	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	6,000	2,600
4	Các đường trong Khu dân cư Ninh Cháp 5	4,000	2,000	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	6,000	2,600
5	Các đường trong Khu dân cư Ninh Cháp 7	4,000	2,000	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	6,000	2,600
6	Các đường trong Khu dân cư Mít Sắt	4,000	2,000	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	6,000	2,600
7	Các đường trong Khu dân cư Ninh Cháp 6	4,000	2,000	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	6,000	2,600

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Nhóm C										
1	Các đường thuộc Khu dân cư Miếu Sơn	3,000	1,500	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	4,500	1,950
	Nhóm D										
1	Các đường còn lại trong phạm vi phường	2,500	1,400	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	3,750	1,820
VII	PHƯỜNG HOÀNG TÂN										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường Lê Thanh Nghị (QL 18: Điểm đầu ngã ba Hoàng Tân, điểm cuối tiếp giáp phường Hoàng Tiến)	5,000	2,500	2.5	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	12,500	5,000
2	Phố Đại Tân (Đường tỉnh lộ 398B: Điểm đầu ngã ba Hoàng Tân, điểm cuối phía nam cầu Lai khu Bến Tắm)	5,000	2,500	2.5	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	12,500	5,000
	Nhóm B										
1	Phố Đại Tân (Đường tỉnh lộ 398B: Điểm đầu phía bắc cầu Lai khu Bến Tắm, điểm cuối tiếp giáp Phường Bến Tắm)	4,000	2,000	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	8,000	3,600
2	Đường vào điểm dân cư mới áp phích Đại Bộ (điểm đầu tiếp giáp với đường sắt, điểm cuối hết phần quy hoạch điểm dân cư mới áp phích Đại Bộ)	4,000	2,000	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	8,000	3,600
3	Đường vào nhà văn hóa khu Đại Tân: Điểm đầu tiếp giáp đường Lê Thanh Nghị (QL 18), điểm cuối tiếp giáp phố Đại Tân (đường tỉnh 398B)	4,000	2,000	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	8,000	3,600

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
4	Đường vào KCN Hoàng Tân: Điểm đầu tiếp giáp đường Lê Thanh Nghị (QL18), điểm cuối tiếp giáp đầu xóm Bát Giáo, KDC Đại Bát	4,000	2,000	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	8,000	3,600
	Nhóm C										
1	Đường đi xã Bắc An: điểm đầu tiếp giáp điểm dân cư áp phích Đại Bộ, điểm cuối tiếp giáp địa phận xã Bắc An	3,000	1,500	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	6,000	2,700
2	Đường đi nhà máy giấy Đại Bộ: điểm đầu tiếp giáp điểm dân cư áp phích Đại Bộ, điểm cuối nhà máy giấy Đại Bộ	3,000	1,500	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	6,000	2,700
3	Phố Trần Cung: điểm đầu tiếp giáp đường Lê Thanh Nghị (QL 18), điểm cuối vòng qua Đình Độ Xá; Cảng Đại Tân, tiếp giáp vào đường Lê Thanh Nghị (QL18)	3,000	1,500	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	6,000	2,700
4	Đường liên phường Hoàng Tân - Bến Tắm: điểm đầu nhà văn hóa Đại Bát, điểm cuối đi qua xóm 10 Đại Bát; một phần KDC Đồng Tân; một phần KDC Bến Tắm, kết thúc tại hộ gia đình Ông Duẩn (Thửa số 39, tờ BĐĐC số 91) tiếp giáp phường Bến Tắm.	3,000	1,500	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	6,000	2,700
	Nhóm D										
1	Các đường còn lại trong phạm vi phường	2,500	1,400	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	4,500	2,100
VIII	PHƯỜNG CỘNG HÒA										
	Đường phố loại I										
	Nhóm A										

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Quốc lộ 18 (đoạn từ công chợ số 3 Sao Đỏ đến hết Quán Sui thuộc Khu dân cư Lôi Động)	17,000	8,000	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	25,500	10,400
	Nhóm B										
1	Đường trong Khu dân cư Việt Tiên Sơn (mặt cắt đường Bn = 30m)	15,000	7,500	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	18,000	8,250
2	Quốc lộ 37 (đoạn từ Quốc lộ 18 đến ngã 4 Thương Bình thuộc Khu dân cư Lôi Động)	15,000	7,500	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	18,000	8,250
3	Đường trong Khu dân cư trung tâm văn hóa thể thao, thương mại và đô thị Chí Linh (Trường Linh) (mặt cắt đường Bn>=	15,000	7,500	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	18,000	8,250
	Nhóm C										
1	Đường trong Khu dân cư trung tâm văn hóa thể thao, thương mại và đô thị Chí Linh (Trường Linh) (mặt cắt đường 21,5m ≤ Bn)	10,000	5,000	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	12,000	5,500
2	Đường trong Khu dân cư Việt Tiên Sơn (mặt cắt đường Bn = 22,25m)	10,000	5,000	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	12,000	5,500
3	Quốc lộ 18 (đoạn từ Quán Sui đến phố Ngái)	10,000	5,000	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	12,000	5,500
4	Quốc lộ 37 (đoạn từ ngã 4 Thương Bình đến cổng qua đường cạnh khách sạn Thanh Bình thuộc Khu dân cư Chúc Thôn)	10,000	5,000	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	15,000	6,500
5	Quốc lộ 37 (đoạn từ cổng qua đường cạnh khách sạn Thanh Bình đến hồ Côn Sơn thuộc Khu dân cư Chúc Thôn - Tiên Sơn)	10,000	5,000	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	15,000	6,500
	Đường phố loại II										
	Nhóm A										

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Các đường trong Khu dân cư Lôi Động và Tiên Định	7,000	3,500	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	8,400	3,850
2	Đường trong Khu dân cư trung tâm văn hóa thể thao, thương mại và đô thị Chí Linh (Trường Linh) (mặt cắt đường 13,5m ≤ Bn < 21,5m)	7,000	3,500	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	8,400	3,850
3	Đường trong Khu dân cư Việt Tiên Sơn (mặt cắt đường Bn = 16,5m)	7,000	3,500	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	8,400	3,850
4	Quốc lộ 18 (đoạn thuộc phố Ngái Chi Ngãi 1 và Chi Ngãi 2)	7,000	3,500	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	8,400	3,850
5	Quốc lộ 37 (đoạn từ hồ Côn Sơn đến ngã 3 An Lĩnh thuộc Khu dân cư Chúc Thôn - Tiên Sơn)	7,000	3,500	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	8,400	3,850
6	Đường trong khu tái định cư Hồ Côn Sơn	7,000	3,500	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	8,400	3,850
7	Đường trong khu dân cư Bích Động - Tân Tiến (mặt cắt đường Bn=13,5m)	7,000	3,500	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	8,400	3,850
	Nhóm B										
1	Đường còn lại trong Khu dân cư trung tâm văn hóa thể thao, thương mại và đô thị Chí Linh (Trường Linh)	6,000	3,000	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	7,200	3,300
2	Đường còn lại trong Khu dân cư Việt Tiên Sơn	6,000	3,000	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	7,200	3,300
3	Đất ven đường 185 (đoạn thuộc Khu dân cư Chi Ngãi 1)	6,000	3,000	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	7,200	3,300
	Nhóm C										
1	Các đường còn lại trong Khu dân cư Chúc Thôn - Tiên Sơn	3,500	1,600	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	4,200	1,760

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
2	Các đường còn lại trong Khu dân cư Bích Động - Tân Tiến	3,500	1,600	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	4,200	1,760
3	Các đường trong Khu dân cư Chi Ngải 1	3,500	1,600	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	4,200	1,760
4	Các đường trong Khu dân cư Chi Ngải 2	3,500	1,600	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	4,200	1,760
5	Các đường trong Khu dân cư Chúc Cường	3,500	1,600	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	4,200	1,760
6	Các đường trong Khu dân cư Cầu Dòng	3,500	1,600	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	4,200	1,760
7	Các đường trong Khu dân cư Hàm Ếch	3,500	1,600	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	4,200	1,760
	Nhóm D										
1	Các đường còn lại của phường	2,500	1,400	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	3,000	1,540
IX	PHƯỜNG HOÀNG TIẾN									0	0
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đất ven quốc lộ 18	7,000	3,500	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	14,000	6,300
	Nhóm B										
1	Đoạn đường Đồng Cống (đoạn từ cổng làng Đồng Cống đến thửa đất số 04, tờ bản đồ 92 (nhà ông Đặng Văn Đông thôn Đồng Cống)	4,000	2,000	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	6,000	2,600
2	Đoạn đường Trung tâm đi Phục Thiện (đoạn từ ngã tư Hoàng Tiến đến thửa đất số 72 tờ bản đồ 77 (nhà ông Nguyễn Văn	4,000	2,000	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	6,000	2,600
3	Đoạn đường UBND phường (đoạn từ thửa đất số 22 tờ bản đồ 84 (nhà bà Nguyễn Thị Tinh) đến UBND phường	4,000	2,000	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	6,000	2,600

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
4	Đoạn đường từ thửa đất số 56 tờ bản đồ 85 (nhà ông Lê Văn Huân) đi cổng làng Hoàng Gián cũ	4,000	2,000	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	6,000	2,600
	Nhóm C										
1	Đoạn đường từ thửa đất số 56 tờ bản đồ 85 (nhà ông Lê Văn Huân) đến giáp đất KDC Hoàng Gián cũ	3,500	1,600	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	5,250	2,080
2	Đoạn đường từ thửa đất số 4 tờ bản đồ 92 (nhà ông Đặng Văn Đông) đến thửa đất số 52 tờ bản đồ 92 (nhà ông Đặng Văn Tuyên)	3,500	1,600	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	5,250	2,080
3	Đoạn đường từ thửa đất số 72, tờ bản đồ 77 (nhà ông Nguyễn Văn Nha) đến cổng làng Phục Thiện	3,500	1,600	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	5,250	2,080
4	Đoạn đường Trại Trống (Từ Cầu tràn đến cổng Viện phong Chí Linh)	3,500	1,600	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	5,250	2,080
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Đường trong KDC trung tâm	3,000	1,500	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	4,500	1,950
2	Đoạn đường từ cổng làng Phục Thiện đến thửa đất số 54 tờ bản đồ 66 (nhà ông Nguyễn Văn Nhơn)	3,000	1,500	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	4,500	1,950
3	Đoạn đường đi Ngũ Đài (Đoạn từ đường tàu thửa đất số 11 tờ bản đồ số 74 (nhà ông Hoàng Văn Hân) đến hết ngã ba tam giác KDC Tân Tiến)	3,000	1,500	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	4,500	1,950

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
4	Đoạn đường từ đình làng Hoàng Gián cũ đến nghĩa trang Hoàng Gián cũ	3,000	1,500	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	4,500	1,950
	Nhóm B			1.5	1.3						
1	Các đường còn lại trong phạm vi phường	2,500	1,400	1.4	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	3,500	1,680
X	PHƯỜNG CỔ THÀNH									0	0
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường 17b (đoạn từ Quốc lộ 18 đi vào đến đền Gốm)	6,000	3,000	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	12,000	5,400
	Nhóm B										
1	Các đường thuộc khu dân cư Nam Đoàn	3,000	1500	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	6,000	2,700
2	Các đường thuộc khu dân cư Nam Đông	3,000	1500	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	6,000	2,700
3	Các đường thuộc khu dân cư Thông Lộ	3,000	1500	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	6,000	2,700
4	Các đường thuộc khu dân cư Cổ Châu	3,000	1500	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	6,000	2,700
5	Các đường thuộc khu dân cư Hòa Bình	3,000	1500	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	6,000	2,700
6	Các đường thuộc khu dân cư Ninh Giàng	3,000	1500	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	6,000	2,700
7	Các đường thuộc khu dân cư Đồng Tâm	3,000	1500	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	6,000	2,700
8	Các đường thuộc khu dân cư Tu Ninh	3,000	1500	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	6,000	2,700
	Nhóm C										
1	Các đường thuộc khu dân cư Thành Lập	2,500	1,400	1.6	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	4,000	2,100
2	Các đường thuộc khu dân cư An Ninh	2,500	1,400	1.6	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	4,000	2,100
3	Các đường thuộc khu dân cư Lý Dương	2,500	1,400	1.6	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	4,000	2,100
4	Các đường thuộc khu dân cư Phao Tân	2,500	1,400	1.6	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	4,000	2,100

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
5	Các đường còn lại thuộc khu dân cư Cổ Châu (khu dân cư cải cách cũ)	2,500	1,400	1.6	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	4,000	2,100
XI	PHƯỜNG AN LẠC									0	0
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Lê Đại Hành (đoạn từ giáp phường Thái Học đến cầu Bờ Đập)	6,000	3,000	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	12,000	5,400
	Nhóm B										
1	Di Tích (đoạn từ cầu Nguyệt Giang đến ngã tư Đồng Nội)	4,500	2,200	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	8,100	3,300
	Nhóm C										
1	Các đoạn còn lại thuộc đường Lê Đại Hành	3,500	1,600	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	7,000	2,880
2	Ngã 4 Nền Nghè đến ngã 4 Đồng Nội	3,500	1,600	1.4	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	4,900	1,920
3	Ngã 3 Cây Đa đến ngã ba bà Đàn (Thửa số 02, tờ BĐĐC số 98)	3,500	1,600	1.4	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	4,900	1,920
4	Ngã tư Đồng Nội đến ngã ba công bà Đàn (Thửa số 02, tờ BĐĐC số 98)	3,500	1,600	1.4	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	4,900	1,920
5	Ngã 3 chợ Bờ Đa đến cầu Xã	3,500	1,600	1.4	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	4,900	1,920
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Các đường thuộc khu dân cư Bờ Dọc	3,000	1,500	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	3,600	1,500

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
2	Các đường thuộc khu dân cư Bờ Chùa	3,000	1,500	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	3,600	1,500
3	Các đường thuộc khu dân cư An Bài	3,000	1,500	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	3,600	1,500
	Nhóm B										
1	Các đường còn lại trong phạm vi phường	2,500	1,400	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	3,000	1,400
XII	PHƯỜNG ĐỒNG LẠC									0	0
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Quốc lộ 37 (đoạn từ chân cầu Bình đến thửa 08 tờ số 57)	11,000	5,500	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	22,000	9,900
	Nhóm B										
1	Đoạn đường 183 cũ (từ ngã 3 xưởng gỗ đến hết chợ Bình)	4,500	2,200	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	13,500	5,500
	Nhóm C										
1	Đường trục phường (từ chợ Bình đến cuối KDC Trụ Hạ)	3,500	1,600	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	6,300	2,400
2	Đường trục phường (từ trụ sở UBND phường đến cuối KDC Tế Sơn)	3,500	1,600	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	6,300	2,400
3	Đường trục phường (từ đầu KDC Thủ Chính đến cuối KDC Mạc Ngạn)	3,500	1,600	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	6,300	2,400
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Đường chính trong KDC Trụ Thượng, KDC Trụ Hạ	3,000	1,500	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	4,500	1,950
	Nhóm B										
1	Các đường còn lại thuộc Phường	2,500	1,400	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	3,000	1,400
XIII	PHƯỜNG TÂN DÂN									0	0

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường Quốc lộ 37 (đoạn từ KDC Tư Giang đến KDC Kỹ Sơn Trên)	12,000	6,000	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	24,000	10,800
	Nhóm B										
1	Đường trục phường đoạn qua KDC Tư Giang, Nội, Giang Hạ (Mặt cắt Bn =17 m đến 19 m)	4,500	2,200	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	8,100	3,300
2	Đường qua KDC Nội (từ QL 37 đến nhà văn hóa mặt cắt Bn= 19 m)	4,500	2,200	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	8,100	3,300
3	Đường từ QL 37 đi đền Cao (đoạn qua phường Tân Dân)	4,500	2,200	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	13,500	5,500
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Đoạn từ nhà văn hóa KDC Nội đến ngã 3 Triều Nội (Bn =9 -10 m)	3,500	1,600	1.6	1.4	1.0	1.0	1.0	1.0	5,600	2,240
2	Đường trục phường đoạn qua KDC Mạc Động	3,500	1,600	1.6	1.4	1.0	1.0	1.0	1.0	5,600	2,240
	Nhóm B										
1	Đường liên phường từ Vọng Cầu đi An Lạc	3,000	1,500	1.2	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	3,600	1,800
2	Đường trong KDC Triều	3,000	1,500	1.2	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	3,600	1,800
3	Đường trong KDC Nội	3,000	1,500	1.2	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	3,600	1,800
4	Đường trong KDC Giang Thượng	3,000	1,500	1.2	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	3,600	1,800
5	Đường trong KDC Giang Hạ	3,000	1,500	1.2	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	3,600	1,800
6	Đường trong KDC Kỹ Sơn Dưới	3,000	1,500	1.2	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	3,600	1,800
7	Đường trong KDC Kỹ Sơn Trên	3,000	1,500	1.2	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	3,600	1,800

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Nhóm C										
1	Các đường còn lại trong KDC Mạc Động	2,500	1,400	1.2	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	3,000	1,680
2	Các đường còn lại trong KDC Vọng Cầu	2,500	1,400	1.2	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	3,000	1,680
XIV	PHƯỜNG VĂN ĐỨC									0	0
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đoạn từ đê Ninh Công đến ngã tư Khê Khẩu Đoạn từ Trại Mít đến hết UBND phường Văn Đức	3,500	1,600	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	10,500	4,000
	Nhóm B										
1	Các đường thuộc khu dân cư Bến Đò	3,000	1,500	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	4,500	1,950
2	Các đường thuộc khu dân cư Bích Nham	3,000	1,500	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	4,500	1,950
3	Các đường thuộc khu dân cư Bích Thủy	3,000	1,500	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	4,500	1,950
4	Các đường thuộc khu dân cư Vĩnh Long	3,000	1,500	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	4,500	1,950
	Nhóm C										
1	Các đường thuộc khu dân cư Kênh Mai 2	2,500	1,400	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	3,000	1,540
2	Các đường thuộc khu dân cư Kênh Mai 1	2,500	1,400	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	3,000	1,540
3	Các đường thuộc khu dân cư Đông Xá	2,500	1,400	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	3,000	1,540
4	Các đường thuộc khu dân cư Kênh Giang	2,500	1,400	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	3,000	1,540

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.

3. THỊ XÃ KINH MÔN

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
I	PHƯỜNG AN LƯU										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ cầu Phụ Sơn I đến cầu Phụ Sơn II)	18,000	9,000	2.1	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	37,800	15,300
	Nhóm B										
1	Đường Thanh Niên (từ ngã 3 cây xăng đến giáp Hội trường văn hóa phường)	15,000	7,500	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	30,000	13,500
2	Đường Trần Liễu	15,000	7,500	1.9	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	28,500	12,750
3	Đường Trần Hưng Đạo đoạn còn lại (đoạn từ cầu Phụ Sơn I đến đường Trần Liễu và đoạn từ ngã tư đường Trần Liễu đến giáp phường Hiệp Sơn)	15,000	7,500	2.0	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	30,000	11,250
4	Phố Thái Bình (đường ngang từ phố Quang Trung đến phố Nguyễn Trãi)	15,000	7,500	1.3	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	19,500	9,000
5	Đường Nguyễn Đại Năng (đoạn từ ngã 4 trụ sở UBND phường đến hết Khu dân cư phía Nam giáp khu Lưu Hạ)	15,000	7,500	1.8	1.4	1.0	1.0	1.0	1.0	27,000	10,500
6	Đường Quang Trung, Đường Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết chợ Kinh Môn)	15,000	7,500	1.6	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	24,000	9,750

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Nhóm C										
1	Phố Hải Đông (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến hết nhà ông Tích)	10,000	5,000	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	11,000	5,000
2	Đường đi vào Trụ sở UBND huyện Kinh Môn (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Trụ sở UBND huyện mới)	10,000	5,000	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	11,000	5,000
3	Đường Thanh Niên đoạn còn lại (từ ngã tư trụ sở UBND phường An Lưu đến giáp xã Thái Thịnh)	10,000	5,000	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	11,000	5,000
4	Các phố Hòa Bình, Phạm Sư Mệnh, Hữu Nghị, Bạch Đằng, An Ninh	10,000	5,000	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	11,000	5,000
5	Phố Quang Trung và Phố Nguyễn Trãi đoạn còn lại (từ chợ Kinh Môn đến giáp xã Thái Thịnh)	10,000	5,000	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	11,000	5,000
6	Phố Giáp Sơn (đoạn từ phố Quang Trung đến hết trường Tiểu học TT Kinh Môn)	10,000	5,000	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	11,000	5,000
7	Đường Nguyễn Đại Năng đoạn còn lại (đoạn tiếp giáp Khu dân cư phía Nam phường An Lưu đi Minh Hoà)	10,000	5,000	1.5	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	15,000	6,000
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Phố Giáp Sơn đoạn từ phố Quang Trung đến phố Nguyễn Trãi (đoạn cắt qua cổng đường bậc thang Trụ sở UBND huyện cũ)	7,000	3,500	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	8,400	3,850

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
2	Đường ngang từ phố Quang Trung đến sông Kinh Thầy (đoạn từ Hiệu sách đến sông Kinh Thầy và đoạn từ nhà ông Đăng đến sông Kinh Thầy)	7,000	3,500	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	8,400	3,850
3	Các đường trong Khu dân cư phường (mặt cắt đường > 5m)	7,000	3,500	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	8,400	3,850
4	Đường từ giáp nhà ông Tích đến đò dọc (Bến Gác)	7,000	3,500	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	7,700	3,850
5	Phố Quyết Tiến	7,000	3,500	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	7,700	3,850
	Nhóm B										
1	Đường ngang từ nhà ông Kỳ cũ sang phố Quang Trung	5,000	2,500	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	5,000	2,500
2	Các đường còn lại trong phạm vi phường (mặt cắt < 5m)	5,000	2,500	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	5,000	2,500
II	PHƯỜNG MINH TÂN										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường Minh Tân (đoạn giáp phường Phú Thù đến Trạm thu phí đường Quốc lộ 17B cầu Đá Vách)	12,000	6,000	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	14,400	6,600
	Nhóm B										
1	Đường Hoàng Thạch (đoạn từ Trụ sở UBND phường Minh Tân đến cầu Hoàng Thạch)	9,000	4,500	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	9,900	4,950
2	Đường Minh Tân đoạn còn lại (đoạn hai bên đường thuộc dốc cầu Đá Vách)	9,000	4,500	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	9,900	4,950

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
3	Các phố trong Khu đô thị mới (mặt cắt đường $\geq 13,5\text{m}$)	9,000	4,500	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	9,900	4,950
4	Đường Nguyễn Văn Cừ (Đoạn từ Góc đa đến giáp đất kinh doanh hộ ông Dầu (Thửa 22 tờ BĐĐC số 79)	9,000	4,500	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	9,900	4,950
5	Phố Đốc Tín (Từ Góc Đa đến hết hộ ông Xuân)	9,000	4,500	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	9,900	4,950
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Đường Nguyễn Văn Cừ đoạn còn lại (từ hộ kinh doanh ông Dầu đến giáp xã Tân Dân)	6,000	3,000	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	6,600	3,300
2	Phố Hạ Chiểu (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết chợ Hạ Chiểu)	6,000	3,000	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	6,600	3,300
3	Các phố trong khu đô thị mới (mặt cắt đường $< 13,5\text{m}$)	6,000	3,000	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	6,600	3,300
	Nhóm B										
1	Phố Hạ Chiểu đoạn còn lại	4,000	2,000	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	4,400	2,200
2	Phố Đình Bắc	4,000	2,000	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	4,400	2,200
3	Phố Bích Nhôi	4,000	2,000	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	4,400	2,200
4	Phố Thống Nhất	4,000	2,000	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	4,400	2,200
5	Phố Ao He	4,000	2,000	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	4,400	2,200
6	Phố Bình Minh	4,000	2,000	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	4,400	2,200
7	Phố Vọng Chàm	4,000	2,000	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	4,400	2,200
8	Phố Hào Thung	4,000	2,000	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	4,400	2,200
9	Phố Tây Làng	4,000	2,000	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	4,400	2,200

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
10	Phố Vườn Cam	4,000	2,000	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	4,400	2,200
11	Phố Thánh Thiên	4,000	2,000	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	4,400	2,200
12	Phố Giếng Mất Ròng	4,000	2,000	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	4,400	2,200
	Nhóm C										
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi phường	3,000	1,500	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	3,300	1,650
III	PHƯỜNG PHÚ THÚ										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường Vũ Mạnh Hùng (đoạn từ ngã 3 đường Vũ Mạnh Hùng và đường Vạn Đức đến giáp phường Minh Tân)	12,000	6,000	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	14,400	6,600
	Nhóm B										
1	Đường Vũ Mạnh Hùng (đoạn từ cầu Hiệp Thượng đến ngã ba đường Vũ Mạnh Hùng và đường Vạn Đức)	9,000	4,500	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	9,900	4,950
	Nhóm C										
1	Đường Vạn Đức (đoạn từ ngã ba đường Vũ Mạnh Hùng đến đường Vạn Chánh)	6,000	3,000	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	6,600	3,300
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Đường Vạn Chánh (đoạn từ cổng Nhà máy xi măng Phúc Sơn cũ đến bến phà Hiệp Thượng cũ)	5,000	2,500	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	5,500	2,750

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
2	Phố Lam Sơn (đoạn từ ngã 4 Lỗ Sơn đến ngã 4 đường đi Minh Khai)	5,000	2,500	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	5,500	2,750
4	Phố Đồng Tâm (đoạn từ đường Vũ Mạnh Hùng đến Trường mầm non tư thục Hoa Sen)	5,000	2,500	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	5,500	2,750
	Nhóm B										
1	Phố Quyết Thắng	4,000	2,000	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	4,400	2,200
2	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	4,000	2,000	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	4,400	2,200
3	Phố Đồng Hào	4,000	2,000	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	4,400	2,200
4	Phố Hoàng Hoa Thám	4,000	2,000	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	4,400	2,200
5	Phố Phúc Sơn	4,000	2,000	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	4,400	2,200
6	Phố Vạn Diên	4,000	2,000	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	4,400	2,200
7	Phố Đoàn Kết	4,000	2,000	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	4,400	2,200
8	Phố Nguyễn Thái Học	4,000	2,000	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	4,400	2,200
9	Phố Linh Sơn	4,000	2,000	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	4,400	2,200
10	Phố Hoàng Diệu	4,000	2,000	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	4,400	2,200
	Nhóm C										
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi phường	3,000	1,500	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	3,300	1,650
IV	PHƯỜNG AN PHỤ										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đường Lý Thường Kiệt	7,000	3,500	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	14,000	7,000
	Nhóm B										
1	Phố Thượng Sơn (Đoạn từ Chân Đèo Nèo đến tỉnh lộ 389B)	5,000	2,500	1.8	1.6	1.0	1.0	1.0	1.0	9,000	4,000
2	Phố Huế Trì (Đoạn từ tỉnh lộ 389B đến đình Huế Trì)	5,000	2,500	1.8	1.6	1.0	1.0	1.0	1.0	9,000	4,000
	Nhóm C										
1	Phố Huế Trì (đoạn từ hết đình Huế Trì đến bến Đò Phú)	3,500	1,600	1.5	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	5,250	2,400
2	Ngõ của phố Huế Trì	3,500	1,600	1.5	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	5,250	2,400
3	Phố Thiện Nhân	3,500	1,600	1.7	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	5,950	2,720
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Phố Cổ Tân	3,000	1,500	1.5	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	4,500	2,250
2	Phố Đông Hà (Từ Cổng Đông Hà đến Cổng Khu dân cư An Lãng)	3,000	1,500	1.5	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	4,500	2,250
3	Phố An Lãng (Từ cổng Khu dân cư An Lãng đến ngã 4 Nhà văn hóa Khu dân cư An Lãng)	3,000	1,500	1.5	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	4,500	2,250
	Nhóm B										
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi phường	2,500	1,400	1.5	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	3,750	2,100
V	PHƯỜNG AN SINH										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phố Kim Xuyên (Đoạn nối từ tỉnh lộ 389 đến ngã tư đường đi phường Phạm Thái)	5,000	2,500	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	10,000	5,000
2	Phố Dân Chủ (đoạn từ ngã ba chợ An Sinh đến ngã tư đường đi phường Phạm Thái)	5,000	2,500	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	10,000	5,000
3	Phố Kim Xuyên (Đoạn từ ngã ba chợ đến cầu cụ Tằng)	5,000	2,500	1.8	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	9,000	4,500
	Nhóm B										
1	Phố Dân Chủ (đoạn còn lại)	3,500	1,600	1.8	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	6,300	2,880
2	Phố Kim Xuyên (Đoạn từ Đường nối từ cầu cụ Tằng đến ngã tư trạm điện Ủy ban nhân dân phường)	3,500	1,600	1.8	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	6,300	2,880
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Phố An Sinh	3,000	1,500	1.7	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	5,100	2,550
2	Phố Nghĩa Vũ	3,000	1,500	1.7	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	5,100	2,550
	Nhóm B										
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi phường	2,500	1,400	1.5	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	3,750	2,100
VI	PHƯỜNG DUY TÂN										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường Hoàng Quốc Việt	5,000	2,500	2.4	2.4	1.0	1.0	1.0	1.0	12,000	6,000
2	Phố Thung Xanh (Đoạn từ cổng chùa Sanh đến nhà bà Động (Thửa số 30, tờ BĐĐC số 41)	5,000	2,500	1.8	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	9,000	4,500

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
3	Phố Thánh Quang (Đoạn từ cổng ông Giành (thửa số 37, tờ BĐĐC số 57) đến hết nhà ông Khe (Thửa số 191, tờ BĐĐC số 54)	5,000	2,500	1.7	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	8,500	4,250
	Nhóm B										
1	Phố Trại Xanh	3,500	1,600	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	7,000	3,200
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Phố Thánh Quang (đoạn còn lại)	3,000	1,500	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	6,000	3,000
2	Phố Thung Xanh đoạn còn lại	3,000	1,500	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	6,000	3,000
3	Phố Giếng Nhâm	3,000	1,500	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	6,000	3,000
4	Ngõ của Đường Hoàng Quốc Việt (đoạn từ đường Duy Tân đến hết nhà máy Phú Tân	3,000	1,500	1.8	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	5,400	2,700
5	Ngõ của Đường Hoàng Quốc Việt (đoạn từ đường Duy Tân đến hết nhà máy xi măng Trung Hải	3,000	1,500	1.8	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	5,400	2,700
	Nhóm B										
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi phường	2,500	1,400	1.5	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	3,750	2,100
VII	PHƯỜNG HIẾN THÀNH										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường Tô Hiến Thành	8,000	4,000	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	16,000	8,000
	Nhóm B										

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phố Nguyễn Bình Khiêm	5,000	2,500	1.8	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	9,000	4,500
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Phố Nguyễn Du	3,500	1,600	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	7,000	3,200
	Nhóm B										
1	Phố Thanh Bình	3,000	1,500	1.7	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	5,100	2,550
2	Phố Mỹ Động	3,000	1,500	1.7	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	5,100	2,550
3	Phố Trần Quốc Tăng	3,000	1,500	1.7	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	5,100	2,550
	Nhóm C										
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi phường	2,500	1,400	1.5	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	3,750	2,100
VIII	PHƯỜNG HIỆP AN										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường Thanh Niên	15,000	7,500	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	30,000	15,000
	Nhóm B										
1	Đường Trần Liễu	12,000	6,000	2.5	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	30,000	12,000
2	Đường Mạc Toàn	12,000	6,000	2.2	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	26,400	10,200
	Nhóm C										
1	Đường trong Đô thị sinh thái Thành Công có mặt cắt đường 29m đoạn nối từ QL 17B sang TL 389	10,000	5,000	2.4	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	24,000	10,000
2	Đường Thanh Niên đoạn còn lại (từ Hội trường văn hóa phường An Lưu đến giáp phường Thái Thịnh)	10,000	5,000	2.4	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	24,000	10,000
	Đường, phố loại II										

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Nhóm A										
1	Phố Tây Sơn	6,000	3,000	2.0	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	12,000	4,500
2	Đường trong Đô thị sinh thái Thành Công có mặt cắt đường 13,5 m<=Bn<29 m	6,000	3,000	2.5	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	15,000	6,000
3	Đường khu dân cư mới phường Hiệp An (sau chợ Kinh Môn) có mặt cắt đường >= 13,5m	6,000	3,000	2.0	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	12,000	4,500
	Nhóm B										
1	Đường khu dân cư mới phường Hiệp An (sau chợ Kinh Môn) có mặt cắt đường < 13,5m	3,500	1,600	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	6,300	2,400
2	Phố Hoàng Ngân	3,500	1,600	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	6,300	2,400
3	Phố Lê Lợi (Đường từ hộ ông Xuân -Thửa số 99, tờ BĐĐC số 32- KDC Lưu Thượng 2 đến hộ ông Yên -Thửa số 138, tờ BĐĐC số 31- KDC Lưu Thượng 1)	3,500	1,600	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	6,300	2,400
4	Phố Nguyễn Thị Khả	3,500	1,600	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	6,300	2,400
5	Phố Mạc Thị Bưởi	3,500	1,600	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	6,300	2,400
6	Phố Thượng Trang (Đường từ hộ bà Sơn - Thửa 35, tờ BD 33 đến hộ ông Trường - Thửa số 15, tờ BĐĐC số 37 thuộc KDC Lưu Thượng 2)	3,500	1,600	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	6,300	2,400
7	Phố Đô Lương	3,500	1,600	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	6,300	2,400

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
8	Phố Thái Nguyên (từ hộ bà Bưóc (Thửa số 2, tờ BĐĐC số 34) đến hộ ông Hòa (Thửa số 281, tờ BĐĐC số 34) (KDC Lưu Thượng 1)	3,500	1,600	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	6,300	2,400
9	Phố Bắc Sơn	3,500	1,600	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	6,300	2,400
10	Phố Anh Dũng	3,500	1,600	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	6,300	2,400
11	Phố Kinh Thầy	3,500	1,600	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	6,300	2,400
12	Đường từ hộ ông Lập (Thửa số 88, tờ BĐĐC số 29) đến hộ ông Chắt (Thửa số 3, tờ BĐĐC số 28) (KDC Lưu Thượng 2)	3,500	1,600	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	6,300	2,400
13	Đường từ hộ ông Nhất (Thửa số 3, tờ BĐĐC số 30) đến hộ ông Đức (Thửa số 2, tờ BĐĐC số 31) (KDC Tây Sơn)	3,500	1,600	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	6,300	2,400
14	Đường từ hộ ông Tính (Thửa số 32, tờ BĐĐC số 30) đến hộ ông Ngọ (Thửa số 21, tờ BĐĐC số 31) (KDC Tây Sơn)	3,500	1,600	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	6,300	2,400
15	Đường từ hộ ông Khoa (Thửa số 140, tờ BĐĐC số 25) đến hộ ông Hon (Thửa số 63, tờ BĐĐC số 25) (KDC Tây Sơn)	3,500	1,600	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	6,300	2,400
16	Đường từ hộ ông Hồng (Thửa số 97, tờ BĐĐC số 25) đến hộ ông Huy (Thửa số 32, tờ BĐĐC số 25) (KDC Tây Sơn)	3,500	1,600	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	6,300	2,400
17	Đường từ hộ ông Dinh (Thửa số 119, tờ BĐĐC số 25) đến hộ ông Thủy (Thửa số 61, tờ BĐĐC số 25) (KDC Tây Sơn)	3,500	1,600	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	6,300	2,400

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
18	Đường từ hộ ông Khiêm (Thửa số 440, tờ BĐĐC số 33) đến hộ bà Chiêm (Thửa số 113, tờ BĐĐC số 36) (KDC Lưu Thương 2)	3,500	1,600	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	6,300	2,400
	Nhóm C										
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi phường	2,500	1,400	1.5	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	3,750	2,100
IX	PHƯỜNG HIỆP SƠN									0	0
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Quốc lộ 17 B	12,000	6,000	1.5	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	18,000	9,000
	Nhóm B										
1	Trần Hưng Đạo (Đoạn từ cầu Tây đến hết trường PTTH Kinh Môn II)	10,000	5,000	2.2	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	22,000	10,000
	Nhóm C										
1	Đường gom tỉnh lộ 389 (đoạn thuộc Điểm dân cư mới thuộc phường Hiệp Sơn)	5,000	2,500	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	9,000	3,750
2	Đường trong cụm dân cư, cụm công nghiệp Hiệp Sơn có mặt cắt đường >=13,5m	5,000	2,500	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	9,000	3,750
3	Trần Hưng Đạo (đoạn còn lại)	5,000	2,500	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	9,000	3,750
4	Các đường còn lại trong Điểm dân cư mới thuộc phường Hiệp Sơn và trong cụm dân cư khu công nghiệp Hiệp Sơn	5,000	2,500	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	9,000	3,750

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Phố Hạnh Phúc	3,500	1,600	1.7	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	5,950	2,400
2	Phố Thành Sơn	3,500	1,600	1.7	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	5,950	2,400
3	Phố Song Sơn	3,500	1,600	1.7	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	5,950	2,400
4	Phố Bát Vân (Từ nhà ông Mát -Thửa số 210, tờ BĐĐC số 44 đến nhà ông Hải Bí -Thửa số 463, tờ BĐĐC số 44 thuộc KDC Hiệp Thượng)	3,500	1,600	1.7	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	5,950	2,400
5	Phố Bát Vân (Đường từ nhà ông Minh Cường - Thửa số 290, tờ BĐĐC số 44 đến nhà ông Bon - Thửa số 403, tờ BĐĐC số 44 thuộc KDC Hiệp Thượng)	3,500	1,600	1.7	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	5,950	2,400
6	Phố Trung Đình	3,500	1,600	1.7	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	5,950	2,400
7	Phố Cống Cộc	3,500	1,600	1.7	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	5,950	2,400
8	Đường từ nhà ông Thiêm (Thửa số 50, tờ BĐĐC số 51) đến nhà ông Vương (Thửa 116, tờ BĐĐC số 51) (KDC Hiệp Thạch)	3,500	1,600	1.7	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	5,950	2,400
9	Đường từ nhà ông Hồng (Thửa số 67, tờ BĐĐC số 51) đến nhà bà Thoa (Thửa số 111, tờ BĐĐC số 51) (KDC Hiệp Thạch)	3,500	1,600	1.7	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	5,950	2,400
	Nhóm B										

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đường từ nhà bà Khoa (Thửa số 57, tờ BĐĐC số 41) đến nhà ông Trịnh (Thửa số 04, tờ BĐĐC số 42) (KDC Hiệp Thượng)	3,000	1,500	1.5	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	4,500	2,250
2	Đường từ nhà ông Sự thửa 01, tờ 41 đến nhà ông Dọc thửa 32, tờ 42 (KDC Hiệp Thượng)	3,000	1,500	1.5	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	4,500	2,250
3	Đường từ nhà ông Hậu (Thửa số 37, tờ BĐĐC số 41) đến nhà ông Cần (Thửa số 51, tờ BĐĐC số 41) (KDC Hiệp Thượng)	3,000	1,500	1.5	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	4,500	2,250
4	Đường từ nhà bà Thuận (Thửa số 157, tờ BĐĐC số 41) đến nhà ông Trường (Thửa số 254, tờ BĐĐC số 41) (KDC Hiệp Thượng)	3,000	1,500	1.5	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	4,500	2,250
5	Phố Tân An	3,000	1,500	1.5	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	4,500	2,250
6	Đường từ nhà bà Thiều (Thửa số 281, tờ BĐĐC số 44) đến nhà ông Tuyên (Thửa số 227, tờ BĐĐC số 44) (KDC Hiệp Thượng)	3,000	1,500	1.5	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	4,500	2,250
7	Đường từ nhà ông Bon (Thửa số 403, tờ BĐĐC số 44) đến nhà ông Thương (Thửa số 19, tờ BĐĐC số 43) (KDC Hiệp Thượng)	3,000	1,500	1.5	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	4,500	2,250
8	Đường từ nhà ông Thật (Thửa số 216, tờ BĐĐC số 50) đến nhà ông Lịch (Thửa số 285, tờ BĐĐC số 50) (KDC An	3,000	1,500	1.5	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	4,500	2,250
9	Đường từ nhà ông Khen (Thửa số 04, tờ BĐĐC số 58) đến nhà ông Giang (Thửa số 118, tờ BĐĐC số 58) (KDC Hiệp	3,000	1,500	1.5	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	4,500	2,250

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
10	Đường từ nhà ông Chính (Thửa số 203, tờ BĐĐC số 44) đến nhà bà Hòa (Thửa số 135, tờ BĐĐC số 44) (KDC Hiệp Thượng)	3,000	1,500	1.5	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	4,500	2,250
	Nhóm C										
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi phường	2,500	1,400	1.5	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	3,750	2,100
X	PHƯỜNG LONG XUYÊN										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường Trần Liễu	11,000	5,500	1.5	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	16,500	6,600
	Nhóm B										
1	Đường từ Quốc lộ 17B đến sân vận động phường	5,000	2,500	1.6	1.4	1.0	1.0	1.0	1.0	8,000	3,500
2	Phố Ngự Uyên (Đoạn từ Trạm Biên Thố (Thửa số 21, tờ BĐĐC số 40) đến giáp đất ông Lượ (KDC Ngự Uyên) (Thửa số 428, tờ BĐĐC số 40)	5,000	2,500	1.6	1.4	1.0	1.0	1.0	1.0	8,000	3,500
3	Phố Phạm Luận (Đoạn từ giáp đất ông Hòe (Thửa số 01, tờ BĐĐC số 39) đến giáp sân vận động (KDC Ngự Uyên) (Thửa số 68, tờ BĐĐC số 45)	5,000	2,500	1.6	1.4	1.0	1.0	1.0	1.0	8,000	3,500
4	Các đường trong Điểm Dân cư Đàm Cầu (KDC Ngự Uyên)	5,000	2,500	1.6	1.4	1.0	1.0	1.0	1.0	8,000	3,500
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Đoạn từ sân vận động (trực qua Ủy ban phường) (Thửa số 117, tờ BĐĐC số 12) đến giáp ông Vượng (Thửa số 117, tờ BĐĐC số 12)	3,500	1,600	1.6	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	5,600	2,400

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
2	Phố Ngự Uyên (Đoạn từ giáp đất ông Lược (Thửa số 428, tờ BĐĐC số 40) đến giáp đất ông Hùy (Thửa số 84, tờ BĐĐC số 46) (KDC Ngự Uyên)	3,500	1,600	1.6	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	5,600	2,400
3	Phố Phạm Luận (Đoạn từ sân vận động (KDC Ngự Uyên) (Thửa số 68, tờ BĐĐC số 45) đến giáp ông Hùy (Thửa số 84, tờ BĐĐC số 46)	3,500	1,600	1.6	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	5,600	2,400
	Nhóm B										
1	Phố Độc Lập	3,000	1,500	1.4	1.4	1.0	1.0	1.0	1.0	4,200	2,100
2	Phố Đồng Khê	3,000	1,500	1.4	1.4	1.0	1.0	1.0	1.0	4,200	2,100
3	Phố Chiến Thắng	3,000	1,500	1.4	1.4	1.0	1.0	1.0	1.0	4,200	2,100
	Nhóm C										
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi phường	2,500	1,400	1.3	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	3,250	1,820
XI	PHƯỜNG PHẠM THÁI									0	0
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường Trần Hưng Đạo	7,000	3,500	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	10,500	4,550
	Nhóm B										
1	Phố Kính Chủ	5,000	2,500	1.3	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	6,500	3,000
2	Phố Dương Nham	5,000	2,500	1.3	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	6,500	3,000
3	Phố Phạm Trấn	5,000	2,500	1.3	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	6,500	3,000

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
4	Ngõ 1100 đường Trần Hưng Đạo	5,000	2,500	1.3	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	6,500	3,000
5	Ngõ 1114 đường Trần Hưng Đạo	5,000	2,500	1.3	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	6,500	3,000
6	Phố Đình Tây	5,000	2,500	1.3	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	6,500	3,000
7	Đoạn từ nhà ông Dũng (Thửa số 298, tờ BĐĐC số 31) đến hết nhà ông Thuần (Thửa số 240, tờ BĐĐC số 31) (Khu DC Dương Nham)	5,000	2,500	1.3	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	6,500	3,000
8	Ngõ 918 Trần Hưng Đạo	5,000	2,500	1.3	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	6,500	3,000
9	Ngõ vào nhà ông Từ (Thửa số 94, tờ BĐĐC số 32) đến thửa số 64, tờ BĐĐC số 32 (Khu DC Dương Nham)	5,000	2,500	1.3	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	6,500	3,000
10	Đường từ nhà ông Trường (Thửa số 37, tờ BĐĐC số 36) đến hết ao ông Liên (Thửa số 11, tờ BĐĐC số 35) (Khu DC Lĩnh Đông)	5,000	2,500	1.3	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	6,500	3,000
11	Đường trong khu Sân kho (Khu DC Lĩnh Đông)	5,000	2,500	1.3	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	6,500	3,000
12	Ngõ 916 Trần Hưng Đạo	5,000	2,500	1.3	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	6,500	3,000
13	Ngõ 911 Trần Hưng Đạo	5,000	2,500	1.3	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	6,500	3,000
14	Ngõ 901 Trần Hưng Đạo	5,000	2,500	1.3	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	6,500	3,000
15	Đường từ nhà ông Lương (Thửa số 72, tờ BĐĐC số 38) đến hết nhà ông Đào (Thửa số 27, tờ BĐĐC số 38) (Khu DC Lĩnh Đông)	5,000	2,500	1.3	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	6,500	3,000

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
16	Đường từ nhà ông Lương (Thửa số 72, tờ BĐĐC số 38) đến hết nhà ông Hời (Thửa số 237, tờ BĐĐC số 38) (Khu DC Lĩnh Đông)	5,000	2,500	1.3	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	6,500	3,000
17	Phố Thái Sơn	5,000	2,500	1.3	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	6,500	3,000
18	Đường ven sông Nguyễn Lân	5,000	2,500	1.3	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	6,500	3,000
	Nhóm C										
1	Phố Đông Bắc	3,000	1,500	1.5	1.4	1.0	1.0	1.0	1.0	4,500	2,100
2	Đường từ nhà ông Láng (Thửa số 224, tờ BĐĐC số 28) đến hết nhà ông Diễn (Thửa số 86, tờ BĐĐC số 31) (Khu DC Quảng Trí)	3,000	1,500	1.5	1.4	1.0	1.0	1.0	1.0	4,500	2,100
3	Đường từ nhà ông Mai (Thửa số 32, tờ BĐĐC số 34) đến hết nhà ông Kha (Thửa số 04, tờ BĐĐC số 30) (Khu DC Trí Giã)	3,000	1,500	1.5	1.4	1.0	1.0	1.0	1.0	4,500	2,100
4	Đường từ nhà ông Hà (Thửa số 41, tờ BĐĐC số 34) đến ngã ba nhà ông Dạn (Thửa số 104, tờ BĐĐC số 37) (KDC Trí Giã)	3,000	1,500	1.5	1.4	1.0	1.0	1.0	1.0	4,500	2,100
5	Đường từ nhà ông Tinh (Thửa số 51, tờ BĐĐC số 34) đến trường Mầm non Thái Sơn (Khu DC Trí Giã)	3,000	1,500	1.5	1.4	1.0	1.0	1.0	1.0	4,500	2,100
6	Phố Đông An	3,000	1,500	1.5	1.4	1.0	1.0	1.0	1.0	4,500	2,100
	Nhóm D										
1	Các đường còn lại trong phạm vi phường	2,500	1,400	1.5	1.4	1.0	1.0	1.0	1.0	3,750	1,960
XII	PHƯỜNG TÂN DÂN									0	0

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Đường, phố loại I										
1	Phố Thượng Chiêu (Từ trụ sở UBND Phường đến công khu dân cư Thượng Chiêu)	3,500	1,600	1.3	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	4,550	1,760
1	Phố Thượng Trà (Từ ngã ba Cống ông Tấn thửa số 27 tờ BĐĐC 30 đến giáp phường Duy Tân)	3,500	1,600	1.3	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	4,550	1,760
2	Phố Tân Bình (Từ ngã 3 hộ ông Sơn (Thửa số 102, tờ BĐĐC số 32) đến hết thửa số 371, tờ BĐĐC số 32)	3,500	1,600	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	3,850	1,600
	Đường, phố loại II										
1	Đường từ giáp phường Phú Thử thửa số 29, TBĐĐ số 42 đến ngã tư phía nam Đèo Hèo thửa số 5, tờ BĐĐC số 41)	3,000	1,500	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	3,300	1,650
2	Đường từ ngã tư phía nam Đèo Hèo thửa số 3, tờ BĐĐC số 41đến giáp phường Duy Tân thửa số 16, tờ BĐĐC số 40)	3,000	1,500	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	3,300	1,650
3	Đường từ ngã ba phía bắc Đèo Hèo thửa số 30, tờ BĐ ĐC số 38 đến chùa Hang Mộ thửa số 1, tờ BĐĐC số 37	3,000	1,500	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	3,300	1,650
4	Phố Kim Trà (Từ phố Đèo Hèo (thửa số 11 tờ 36) đến mỏ đá vôi công ty Phú Tân)	3,000	1,500	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	3,300	1,650
5	Phố Đèo Hèo (Từ đầu phố Kim Trà (thửa số 10 tờ 36) đến ngã tư phía Nam chân đèo Hèo (thửa số 55 tờ 38)	3,000	1,500	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	3,300	1,650
	Đường, phố loại III										
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi phường	2,500	1,400	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	2,500	1,400
XIII	PHƯỜNG THÁI THỊNH									0	0
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phố Cầu Tổng	8,000	4,000	1.7	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	13,600	6,000
	Nhóm B										
1	Phố Đồng Tiến	5,000	2,500	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	7,500	3,250
2	Phố Đông Hòa (Đoạn từ nhà ông Cao (thửa 314, tờ 35) đến Ngã tư chợ thống nhất)	5,000	2,500	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	7,500	3,250
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Phố Đông Hòa (Đoạn từ hộ bà Huyền (Thửa số 27, tờ BĐĐC số 36) đến hộ ông Khoa (Thửa số 113, tờ BĐĐC số 41) (KDC Tổng Xá)	3,500	1,600	1.5	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	5,250	1,920
2	Phố Tổng Buồng (Đoạn từ Ngã tư chợ Thống Nhất đến hộ bà Mái (Thửa số 254, tờ BĐĐC số 37) (KDC Tổng Buồng)	3,500	1,600	1.5	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	5,250	1,920
3	Phố Đông Hòa đoạn còn lại	3,500	1,600	1.5	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	5,250	1,920
4	Phố Đình	3,500	1,600	1.5	1.2					5,250	1,920
5	Phố Tổng Buồng (đoạn còn lại)	3,500	1,600	1.5	1.2					5,250	1,920
6	Phố Phú Lợi	3,500	1,600	1.5	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	5,250	1,920
7	Phố Cao Sơn	3,500	1,600	1.5	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	5,250	1,920
	Nhóm B										
1	Các đường, phố trong khu dân cư phường có mặt cắt >=3m	3,000	1,500	1.3	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	3,900	1,650
	Nhóm C										
1	Các đường, phố còn lại trong khu dân cư phường	2,500	1,400	1.3	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	3,250	1,540

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
XIV	PHƯỜNG THẮT HÙNG										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường Trần Hưng Đạo	7,000	3,500	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	10,500	4,550
	Nhóm B										
1	Phố Đồng Bến	5,000	2,500	1.3	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	6,500	3,000
2	Đường Khu dân cư sau cây xăng (Khu DC Vũ Xá)	5,000	2,500	1.3	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	6,500	3,000
3	Phố Vũ Xá Đông	5,000	2,500	1.3	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	6,500	3,000
4	Phố Vườn Vải	5,000	2,500	1.3	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	6,500	3,000
5	Phố Văn Minh	5,000	2,500	1.3	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	6,500	3,000
6	Phố Đồng Xuân (Đoạn từ nhà ông Trường (Thửa số 18, tờ BĐĐC số 40) đến hết nhà ông Tân (Thửa số 06, tờ BĐĐC số 40) (Khu DC Phụng Hoàng)	5,000	2,500	1.3	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	6,500	3,000
7	Phố Pháp Bảo	5,000	2,500	1.3	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	6,500	3,000
8	Phố Đồng Xuân (Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Pháp Chế đến hết nhà ông Lơ (Thửa số 158, tờ BĐĐC số 41) (Khu DC Pháp Chế)	5,000	2,500	1.3	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	6,500	3,000
9	Phố Nguyễn Văn Trù	5,000	2,500	1.3	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	6,500	3,000

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Nhóm C										
1		3,500	1,600	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	5,250	2,080
2	Đường từ nhà ông Vinh (Thửa số 350, tờ BĐĐC số 50) đến hết nhà ông Lân (Thửa số 113, tờ BĐĐC số 50) (khu DC Vũ Xá)	3,500	1,600	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	5,250	2,080
3	Đường từ nhà ông Hải (Thửa số 148, tờ BĐĐC số 51) đến hết nhà ông Líp (Thửa số 19, tờ BĐĐC số 53) (KDC Vũ Xá)	3,500	1,600	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	5,250	2,080
4	Phố Trần Quốc Tuấn	3,500	1,600	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	5,250	2,080
5	Đường từ nhà ông Đường (Thửa số 141, tờ BĐĐC số 41) đến hết nhà ông Toàn (Thửa số 84, tờ BĐĐC số 40) (Khu DC Phụng Hoàng)	3,500	1,600	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	5,250	2,080
6	Đường từ nhà ông Trúc (Thửa số 113, tờ BĐĐC số 47) đến hết nhà ông Phiến (Thửa số 164, tờ BĐĐC số 47) (Khu DC Hán Xuyên)	3,500	1,600	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	5,250	2,080
7	Đường từ nhà ông Phiến (Thửa số 164, tờ BĐĐC số 47) đến hết nhà bà Thông (Thửa số 168, tờ BĐĐC số 47) (Khu DC Hán Xuyên)	3,500	1,600	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	5,250	2,080
8	Đường từ nhà ông Thành (Thửa số 38, tờ BĐĐC số 43) đến cổng xí nghiệp Bến Triều (Khu DC Hán Xuyên)	3,500	1,600	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	5,250	2,080
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Các đường phố còn lại trong KDC có mặt cắt đường ≥ 3.0 m	3,000	1,500	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	4,500	1,950

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Nhóm B										
1	Các đường phố còn lại trong Khu dân cư phường	2,500	1,400	1.3	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	3,250	1,540

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.

4. HUYỆN NAM SÁCH

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	THỊ TRẤN NAM SÁCH										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Nguyễn Đức Sáu (đoạn từ cầu Mạc Thị Bưởi đến xã Nam Hồng)	20,000	10,000	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	40,000	20,000
2	Trần Phú (đoạn từ cầu Mạc Thị Bưởi đến đường Đỗ Chu Bi)	20,000	10,000	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	40,000	20,000
3	Trần Phú (đoạn từ đường Đỗ Chu Bi đến quốc lộ 37)	20,000	10,000	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	40,000	20,000
4	Trần Hưng Đạo (đoạn từ Quốc lộ 37 đến ngã 4 giao với đường Trần Phú)	20,000	10,000	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	40,000	20,000
	Nhóm B										
1	Hùng Vương (Quốc lộ 37 đoạn trong phạm vi thị trấn)	12,000	6,000	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	24,000	12,000
2	Nguyễn Trung Goòng (Từ cầu Mạc Thị Bưởi đến giáp chợ thị trấn)	12,000	6,000	2.2	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	26,400	12,000
3	Đường tỉnh 390 đoạn trong thị trấn (đoạn từ Bảo hiểm xã hội huyện đến xã Nam Trung)	12,000	6,000	2.2	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	26,400	12,000
	Nhóm C										

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đặng Tính	8,000	4,000	2.5	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	20,000	10,000
2	Nguyễn Đăng Lành	8,000	4,000	2.5	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	20,000	10,000
3	Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Trần Phú đến Cầu Giao)	8,000	4,000	2.2	2.2	1.0	1.0	1.0	1.0	17,600	8,800
4	Trần Phú (từ cầu Mạc Thị Bưởi đến đường vào Nhân Hưng)	8,000	4,000	2.2	2.2	1.0	1.0	1.0	1.0	17,600	8,800
5	Nguyễn Trãi (đoạn từ Hiệu sách nhân dân đến công chợ Hóp)	8,000	4,000	2.2	2.2	1.0	1.0	1.0	1.0	17,600	8,800
6	Đường trong khu dân cư Trần Hưng Đạo	8,000	4,000	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	16,000	8,000
7	Mạc Đĩnh Chi	8,000	4,000	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	16,000	8,000
8	Mạc Thị Bưởi	8,000	4,000	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	16,000	8,000
9	Nguyễn Trãi (đoạn từ Cầu Giao đến Quốc lộ 37)	8,000	4,000	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	16,000	8,000
10	Yết Kiêu	8,000	4,000	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	16,000	8,000
11	Chu Văn An	8,000	4,000	2.5	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	20,000	10,000
12	Đường nối tiếp đường Chu Văn An thuộc khu nhà ở quân nhân của Ban chỉ huy quân sự huyện đến Khu dân cư Đồng Mắm, xã Nam Hồng	8,000	4,000	2.5	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	20,000	10,000
13	Trần Hưng Đạo (đoạn còn lại)	8,000	4,000	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	16,000	8,000
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đường thuộc khu dân cư mới (phía trong đường Nguyễn Đăng Lãnh)	6,000	3,000	2.5	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	15,000	7,500
2	Nguyễn Trung Goòng (Đoạn còn lại)	6,000	3,000	2.5	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	15,000	7,500
3	Thanh Lâm (Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Mạc Đĩnh Chi)	6,000	3,000	2.5	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	15,000	7,500
4	Các đường còn lại thuộc Khu nhà ở quân nhân của Ban chỉ huy quân sự huyện Nam Sách	6,000	3,000	2.5	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	15,000	7,500
5	Đường trong Khu dân cư mới đường Mạc Đĩnh Chi (đoạn nối từ Mạc Đĩnh Chi đến đường Nguyễn Trãi)	6,000	3,000	2.5	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	15,000	7,500
6	Trần Phú (đoạn còn lại đi An Thượng)	6,000	3,000	2.5	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	15,000	7,500
	Nhóm B										
1	Đỗ Chu Bi	4,000	2,000	2.5	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	10,000	5,000
2	Thanh Lâm (Đoạn còn lại)	4,000	2,000	2.5	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	10,000	5,000
	Nhóm C										
1	Các đường còn lại trong phạm vi thị trấn	2,500	1,400	3.0	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	7,500	4,200

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.

5. HUYỆN KIM THÀNH

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	THỊ TRẤN PHÚ THÁI										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường 20-9 (đoạn từ Km 73+50 Quốc lộ 5 qua Bệnh viện đa khoa huyện đến ngã 4 Huyện uỷ đường Trần Hưng Đạo)	16,000	8,000	1.6	1.6	1.0	1.0	1.0	1.0	25,600	12,800
2	Đường Trần Hưng Đạo (tính lộ 388 đoạn Km 73 + 700 Quốc lộ 5 qua ga Phú Thái đến cầu Bất Nạo)	16,000	8,000	2.5	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	40,000	20,000
	Nhóm B										
1	Đường 20-9 (đoạn từ ngã 4 Huyện uỷ đường Trần Hưng Đạo qua Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện đến ngã 3 cầu An Thái)	10,000	5,000	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	20,000	10,000
2	Quốc lộ 5 (đoạn trong phạm vi thị trấn)	10,000	5,000	1.8	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	18,000	9,000

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
3	Đường trục chính trong Khu dân cư Đầm Chợ (đoạn từ đường 20/9 đến đường Thanh Niên)	10,000	5,000	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	20,000	10,000
4	Phố An Ninh	10,000	5,000	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	20,000	10,000
5	Đường Thanh Niên	10,000	5,000	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	20,000	10,000
6	Phố Thống Nhất	10,000	5,000	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	20,000	10,000
	Nhóm C										
1	Đường Bạch Đằng	6,000	4,000	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	12,000	8,000
2	Đường còn lại trong Khu dân cư Đầm Chợ	6,000	4,000	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	12,000	8,000
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Phố Bình Minh (đoạn từ đầu đường 20-9 qua Trường mầm non bán công Phú Thái đến phố Phạm Cảnh Lương)	5,000	3,000	3.0	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	15,000	9,000
2	Phố Hồng Hà (đoạn từ Quốc lộ 5 đến phà Thái cũ)	5,000	3,000	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	10,000	6,000

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
3	Phố Phạm Cảnh Lương (đoạn từ ngã 3 đường Trần Hưng Đạo giáp cầu Bất Nạo đến phố Bình Minh)	5,000	3,000	2.5	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	12,500	7,500
4	Phố Yết Kiêu	5,000	3,000	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	10,000	6,000
	Nhóm B										
1	Phố Đồng Tâm (từ ngã tư đường 20-9 gần Ban chỉ huy quân sự huyện đến ngã ba đường Trần Hưng Đạo gần cầu Bất Nạo)	4,000	2,500	2.5	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	10,000	6,250
2	Phố Hồng Thái (đoạn từ đầu đường Trần Hưng Đạo đến đường Thanh Niên)	4,000	2,500	2.5	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	10,000	6,250
3	Phố Nguyễn Khuyến (từ ngã 3 đường Trần Hưng Đạo giáp Ngân hàng NN&PTNT huyện đến trường THCS thị trấn Phú Thái)	4,000	2,500	2.5	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	10,000	6,250
4	Phố Phạm Cảnh Lương (đoạn từ đầu phố Bình Minh đến Nghĩa trang nhân dân thôn Đồng Vãn)	4,000	2,500	2.5	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	10,000	6,250
	Nhóm C										

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn	3,000	2,000	2.5	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	7,500	5,000

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.

6. HUYỆN THANH HÀ

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020- 2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	THỊ TRẤN THANH HÀ:										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường 25/5 (đoạn từ đài liệt sỹ huyện đến bến xe mới)	16,000	8,000			1.0	1.0	1.0	1.0	40,000	16,000
	Nhóm B										
1	Phố Bình Hà (ngã 4 xóm Chanh đến ngã 3 Chợ Hương)	12,000	6,000		1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	24,000	9,000
	Nhóm C										
1	Đường Nguyễn Hải Thanh (đoạn từ ngã 3 Chợ Hương đến bến xe mới)	8,000	4,000		1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	16,000	6,000
2	Đường Trần Nhân Tông (đoạn từ ngã 3 Chợ Hương đến Cầu Hương)	8,000	4,000		1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	16,000	6,000
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Tuyến đường nhánh phía Đông thị trấn Thanh Hà	7,000	3,500		1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	17,500	5,250
	Nhóm B										
1	Các đường, phố khác trong phạm vi thị trấn (mặt cắt đường ≥ 4m)	4,000	2,000		1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	6,000	2,400
	Nhóm C										

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020- 2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1		2,500	1,400	1.4	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	3,500	1,680

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.

7. HUYỆN TỨ KỲ

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020- 2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	THỊ TRẦN TỨ KỲ:										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường 391 (đoạn từ Đội Thuế cũ thị trấn Tứ Kỳ đến giáp trụ sở UBND thị trấn)	15,000	8,000	2.4	2.2	1.0	1.0	1.0	1.0	36,000	17,600
	Nhóm B										
1	Đường 391 (đoạn từ trụ sở UBND thị trấn đến giáp Cầu Yên)	11,000	5,000	2.2	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	24,200	8,500
2	Đường Tây Nguyên	11,000	5,000	2.2	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	24,200	8,500
3	Đường từ giáp đường 391 đoạn từ ngã 4 Bưu điện huyện Tứ Kỳ đến giáp trụ sở Đội thuế thị trấn Tứ Kỳ	11,000	5,000	3.0	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	33,000	15,000
	Nhóm C										
1	Đường từ giáp đường 391 qua chợ Yên đến Trạm điện huyện Tứ Kỳ	8,000	4,000	2.5	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	20,000	8,000
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đường trong Khu dân cư mới của thị trấn Tứ Kỳ (tuyến đường song song với tỉnh lộ 391)	7,000	3,500	4.0	4.0	1.0	1.0	1.0	1.0	28,000	14,000
2	Đường vành đai Đông Nam đoạn từ giáp đường 391 đến giáp đường Tây Nguyên và đường vành đai Đông Bắc	7,000	3,500	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	12,600	5,250
3	Đường 391 (đoạn từ giáp xã Quang Phục đến ngã tư Bưu điện huyện Tứ Kỳ và đoạn từ giáp Cầu Yên đến giáp xã Văn Tố)	7,000	3,500	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	12,600	5,250
	Nhóm B										
1	Đường từ giáp đường 391 qua Bệnh viện huyện đến đường vành đai Đông Nam	5,000	2,500	2.0	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	10,000	4,250
2	Đường trong Khu dân cư mới của thị trấn Tứ Kỳ (các tuyến đường còn lại)	5,000	2,500	2.0	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	10,000	4,250
3	Các đường trong Khu dân cư cầu Yên	5,000	2,500	2.0	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	10,000	4,250
	Nhóm C										
1	Huyện lộ 191D (đoạn từ Chi nhánh điện huyện Tứ Kỳ đến giáp xã Chí Minh)	2,500	1,400	2.5	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	6,250	2,380
2	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn	2,500	1,400	2.0	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	5,000	2,380

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020- 2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.

8. HUYỆN GIA LỘC

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1 1	Vị trí 2 2	Vị trí 1 1	Vị trí 2 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	THỊ TRẤN GIA LỘC										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường Lê Thanh Nghị (đoạn từ ngã tư chợ Cuối đến cổng sau chợ Cuối)	25,000	12,000	1.5	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	37,500	14,400
2	Đường Nguyễn Chế Nghĩa (đoạn từ Đài tưởng niệm đến ngã tư chợ Cuối)	25,000	12,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	45,000	18,000
3	Đoạn bên đường Lê Thanh Nghị (đoạn từ Sân vận động huyện số nhà 152 đến Cầu Gỗ	25,000	12,000	1.3	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	32,500	13,200
	Nhóm B										
1	Đường Lê Thanh Nghị (đoạn từ ngã 4 chợ Cuối đến cổng Công an huyện)	20,000	10,000	1.5	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	30,000	11,000
2	Đường Nguyễn Chế Nghĩa (đoạn từ ngã tư đường 62m đến Đài tưởng niệm)	20,000	10,000	2.0	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	40,000	15,000
3	Phố Cuối (đoạn từ ngã tư Bưu điện đến Giếng tròn)	20,000	10,000	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	24,000	11,000

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
4	Đoạn bên Quốc lộ 37 thuộc Khu đô thị phía Bắc	20,000	10,000	2.0	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	40,000	15,000
5	Đoạn bên Quốc lộ 38 thuộc Khu đô thị phía Bắc	20,000	10,000	1.4	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	28,000	11,000
	Nhóm C										
1	Đường Nguyễn Chế Nghĩa (đoạn từ ngã 4 chợ Cuối đến Trạm Y tế thị trấn)	14,000	6,000	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	28,000	10,800
2	Đường Lê Thanh Nghị (đoạn từ cổng Công an huyện đến Sân vận động huyện số nhà 152)	14,000	6,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	25,200	9,000
3	Đường Yết Kiêu (đoạn từ ngã 3 cây xăng cũ đến hết Khu dân cư mới phía Bắc thị trấn Gia Lộc)	14,000	6,000	1.6	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	22,400	9,000
4	Đường Phạm Ngọc Uyên thuộc Khu đô thị mới phía Tây	14,000	6,000	1.4	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	19,600	9,000
5	Đường Đoàn Thượng thuộc Khu đô thị mới phía Tây	14,000	6,000	1.4	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	19,600	9,000
6	Đường Trần Công Hiến thuộc Khu đô thị mới phía Tây	14,000	6,000	1.4	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	19,600	9,000
7	Đường Phạm Trán thuộc Khu đô thị mới phía Tây	14,000	6,000	1.4	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	19,600	9,000

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
8	Đường Nguyễn Dương Kỳ thuộc Khu đô thị mới phía Bắc	14,000	6,000	1.4	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	19,600	9,000
9	Đường Lê Duy Lương thuộc Khu đô thị mới phía Bắc	14,000	6,000	1.4	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	19,600	9,000
10	Phố Chiến Thắng	14,000	6,000	1.5	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	21,000	9,000
11	Phố Đỗ Quang - đoạn nối đường Nguyễn Chế Nghĩa (thuộc KĐT mới phía Bắc) với đường Yết Kiêu Bn >=12m)	14,000	6,000	1.5	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	21,000	9,000
12	Đường thuộc khu đô thị mới phía Bắc có Bn>=7,5m	14,000	6,000	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	16,800	6,600
13	Phố Giỗ (đoạn từ ngã tư bưu điện đến quốc lộ 38)	14,000	6,000	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	16,800	6,600
14	Đường gom Khu đô thị phía Tây(đoạn bên Quốc lộ 38 và đường Chiến Thắng)	14,000	6,000	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	16,800	6,600
15	Đất ven Quốc lộ 38B	14,000	6,000	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	16,800	6,600
16	Đất ven Tỉnh lộ 393 (đoạn từ Cầu Gỗ đến nút giao đường 62 m) - đường Lê Thanh Nghị	14,000	6,000	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	16,800	6,600
	Đường, phố loại II										

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1 1	Vị trí 2 2	Vị trí 1 1	Vị trí 2 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Nhóm A										
1	Đường Nguyễn Chế Nghĩa (đoạn từ Trạm Y tế thị trấn Gia Lộc đến cầu Thống Nhất)	10,000	5,000	2.0	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	20,000	7,500
2	Đường Yết Kiêu (đoạn từ Khu dân cư mới phía Bắc đến giáp Khu dân cư phía Tây thị trấn Gia Lộc)	10,000	5,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	18,000	7,500
3	Các vị trí còn lại thuộc Khu đô thị mới phía Tây và Khu đô thị mới phía Bắc	10,000	5,000	1.4	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	14,000	6,000
4	Đất ven đường gom đường Ô tô cao tốc Hà Nội- Hải Phòng (đoạn qua thị trấn Gia Lộc)	10,000	5,000	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	12,000	5,000
	Nhóm B										
1	Phố Cuối (đoạn còn lại)	8,000	4,000	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	12,000	5,200
	Đường, phố loại III										
	Nhóm A										
1	Phố Nguyễn Hới	6,000	3,000	1.5	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	9,000	4,500
2	Đất ven tỉnh lộ 393 (đoạn từ nút giao đường 62m đến giáp xã Lê Lợi)	6,000	3,000	1.6	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	9,600	4,500
3	Phố Đỗ Quang (Đoạn còn lại)	6,000	3,000	1.6	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	9,600	4,500

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1 1	Vị trí 2 2	Vị trí 1 1	Vị trí 2 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Nhóm B										
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn	3,000	2,000	1.7	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	5,100	3,000

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.

9. HUYỆN CẨM GIÀNG

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1 1	Vị trí 2 2	Vị trí 1 1	Vị trí 2 2	Vị trí 1	Vị trí 2
I	THỊ TRẤN LAI CÁCH										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường 394 (đoạn từ giáp Quốc lộ 5 đến giáp UBND thị trấn Lai Cách)	14,000	7,000	2.5	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	35,000	14,000
	Nhóm B										
1	Quốc lộ 5 (đoạn từ Ban chỉ huy Quân sự huyện đến giáp công ty TNHH Hải Nam)	12,000	6,000	2.2	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	26,400	10,800
2	Đường 394 (đoạn từ Bưu điện huyện đến hết khu dân cư thôn Ngọ, thị trấn Lai Cách - hướng đi về Cầu Cậy)	12,000	6,000	2.0	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	24,000	9,000
	Nhóm C										
1	Đường 394 (đoạn còn lại trong phạm vi thị trấn).	9,000	5,000	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	13,500	6,500
2	Quốc lộ 5 (đoạn còn lại trong phạm vi thị trấn)	9,000	5,000	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	13,500	6,500
3	Đường 194B (đoạn từ Quốc lộ 5 đến giáp khu dân cư mới thôn Tiên và thôn Trụ)	9,000	5,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	16,200	7,500

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
4	Trục đường chính trong khu dân cư thôn Trụ - Tứ Minh (đoạn từ QL5 đến công ty Hiền Lê)	9,000	5,000	1.5	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	13,500	6,000
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Đường nội thị (từ Kho bạc Nhà nước huyện qua Đài tưởng niệm đến ngã 3 rẽ trái đến điểm giao cắt với đường 394)	8,000	4,500	1.5	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	12,000	5,400
	Nhóm B									0	0
1	Đường trong khu dân cư, khu đô thị có quy hoạch mới (mặt cắt đường Bn>=13,5 m)	7,000	4,000	1.5	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	10,500	4,800
2	Đường cầu vượt Quốc lộ 5	7,000	4,000	1.5	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	10,500	4,800
3	Đường 194B (đoạn còn lại thuộc thị trấn)	7,000	4,000	1.5	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	10,500	4,800
	Nhóm C										
1	Đường nội thị từ đường gom QL5 đi qua khu vườn hoa của huyện cắt đường 394, qua Viện Kiểm sát nhân dân và phòng Giáo dục - Đào tạo huyện đến ngã tư Đài phát thanh huyện.	6,000	3,000	1.8	1.4	1.0	1.0	1.0	1.0	10,800	4,200

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1 1	Vị trí 2 2	Vị trí 1 1	Vị trí 2 2	Vị trí 1	Vị trí 2
2	Các trục đường còn lại trong Khu dân cư thôn Trụ - Tứ Minh	6,000	3,000	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	9,000	3,900
	Nhóm D										
1	Các trục đường còn lại trong Khu dân cư mới thôn Tiên và thôn Trụ	5,000	3,000	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	7,500	3,900
2	Đường trong khu dân cư, khu đô thị có quy hoạch mới (mặt cắt đường Bn< 13,5m)	5,000	3,000	1.5	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0	7,500	3,900
	Nhóm E										
1	Các đường còn lại khác	3,000	1,500	1.5	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	4,500	1,800
II	THỊ TRẤN CẨM GIANG										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường Độc Lập (đoạn từ Cầu Sắt đến giáp nghĩa địa cũ)	8,000	4,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	14,400	6,000
	Nhóm B										

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đường Chiến Thắng (đoạn tiếp giáp đường Độc Lập kéo dài đến tiếp giáp đường Vinh Quang)	5,000	3,000	1.5	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	7,500	3,600
2	Đường Thanh Niên (từ nhà ông Hưng Tâm (thửa đất số 150, tờ BĐDC số 6) vòng lên giáp nhà ông Chín Hòa (Thửa đất số 44, tờ BĐDC số 6))	5,000	3,000	1.5	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	7,500	3,600
3	Đường Vinh Quang (từ nhà bà Trường Dũng (Thửa đất số 181, tờ BĐDC số 7) đến hết địa phận thị trấn)	5,000	3,000	1.5	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	7,500	3,600
4	Đường từ cửa ga Cẩm Giàng đến đường Độc Lập	5,000	3,000	1.5	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	7,500	3,600
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Đường Thạch Lam (từ nhà ông Thính (Thửa đất số 46, tờ BĐDC số 10) đến hết lò vôi)	3.500	2,200	1.5	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	5,250	2,640
2	Đường Chiến Thắng (đoạn còn lại tiếp giáp đường Vinh Quang bắt đầu từ thửa đất số 20, tờ bản đồ số 04 đến hết khu nghĩa trang Đồng Đại)	3.500	2,200	1.5	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	5,250	2,640
3	Đường 196 (Đoạn từ Đường sắt Hà Nội - Hải Phòng đến hết thôn Tú La)	3,500	2,200	1.5	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	5,250	2,640

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
4	Đường 196 (Đoạn từ thôn Tràng Kênh đến hết địa phận Thị Trấn Cẩm Giang (giáp xã Tân Trường)	3,500	2,200	1.5	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	5,250	2,640
	Nhóm B										
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn	2,500	1,500	1.4	1.2	1.0	1.0	1.0	1.0	3,500	1,800

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.

10. HUYỆN BÌNH GIANG

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	THỊ TRẤN KẼ SẮT										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Thống Nhất (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến ngã 5 mới)	20,000	10,000	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	40,000	18,000
2	Trần Hưng Đạo (đoạn từ cầu Sắt đến đường Thống Nhất)	20,000	10,000	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	40,000	18,000
3	Phạm Ngũ Lão	20,000	10,000	2.0	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	40,000	18,000
	Nhóm B										
1	Quốc lộ 38 (đoạn từ đầu cầu Sắt đến ngã 5 mới)	14,000	7,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	25,200	10,500
2	Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Thống Nhất đến Cầu Vòng)	14,000	7,000	1.8	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	25,200	10,500
	Nhóm C										
1	Đường vào cổng giữa chợ Sắt (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến đường Thanh Niên)	12,000	6,000	2.0	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	24,000	9,000

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
2	Thanh Niên (đoạn từ đường Quang Trung đến Đền Thánh)	12,000	6,000	2.0	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	24,000	9,000
3	Thống Nhất (đoạn từ ngã 5 mới đến cổng Cầu Sập)	12,000	6,000	2.0	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	24,000	9,000
4	Đất ven Quốc lộ 38 (đoạn từ Ngã 5 mới đến Khu dân cư Toàn Gia 1)	12,000	6,000	2.0	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	24,000	9,000
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Quang Trung (đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Thanh Niên)	9,000	4,500	2.0	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	18,000	6,750
2	Đường 392 (đoạn từ cổng cầu Sập đến ấp Thanh Bình)	9,000	4,500	2.0	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	18,000	6,750
3	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn thuộc Thị trấn Kẽ Sặt)	9,000	4,500	2.0	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	18,000	6,750
4	Đất thuộc Khu dân cư mới xã Tráng Liệt (khu Tây Bắc)	9,000	4,500	2.0	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	18,000	6,750
	Nhóm B										

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đền Thánh (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến đường Thanh Niên)	7,000	3,500	2.0	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	14,000	5,250
2	Đường Điện Biên	7,000	3,500	2.0	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	14,000	5,250
3	Đất ven Quốc lộ 38 (đoạn từ Khu dân cư Toàn Gia đến cổng Tranh thị trấn Kê Sắt)	7,000	3,500	2.0	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	14,000	5,250
4	Đất thuộc Khu dân cư xã Tráng Liệt (đoạn từ cổng Cầu Vòng đến cụm làng nghề thị trấn Kê Sắt)	7,000	3,500	2.0	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	14,000	5,250
5	Đất thuộc Khu dân cư mới xã Tráng Liệt (khu Toàn Gia 1)	7,000	3,500	2.0	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	14,000	5,250
6	Đất ven đường tỉnh 395 (đoạn thuộc thị trấn Kê Sắt)	7,000	3,500	2.0	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	14,000	5,250
	Đường, phố loại III										
	Nhóm A										
1	Đền Thánh (đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Bạch Đằng)	4,000	2,000	2.5	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	10,000	4,000
2	Đường Bạch Đằng	4,000	2,000	2.5	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	10,000	4,000

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
3	Đường Lê Quý Đôn	4,000	2,000	2.5	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	10,000	4,000
4	Thanh Niên (đoạn từ đường Đền Thánh đến đường Lê Quý Đôn)	4,000	2,000	2.5	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	10,000	4,000
5	Đường cạnh Kho bạc Nhà nước huyện	4,000	2,000	2.5	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	10,000	4,000
6	Đường phía sau Kho bạc nhà nước huyện	4,000	2,000	2.5	2.0	1.0	1.0	1.00	1.0	10,000	4,000
7	Đường 395 đoạn còn lại trong phạm vi thị trấn	4,000	2,000	2.5	2.0	1.0	1.0	1.00	1.0	10,000	4,000
8	Đất thuộc Khu dân cư xã Tráng Liệt (đoạn còn lại)	4,000	2,000	2.5	2.0	1.0	1.0	1.00	1.0	10,000	4,000
	Nhóm B										
1	Quang Trung (đoạn từ đường Thanh Niên đến bờ sông)	3,000	1,500	2.5	2.0	1.0	1.0	1.00	1.0	7,500	3,000
	Nhóm C										
1	Khu dân cư ấp Thanh Bình, Khu 5 Đồng Xá	2,500	1,400	2.5	2.0	1.0	1.0	1.00	1.0	6,250	2,800
2	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn	2,500	1,400	2.5	2.0	1.0	1.0	1.00	1.0	6,250	2,800

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.

11. HUYỆN NINH GIANG

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	THỊ TRẤN NINH GIANG										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường Nguyễn Lương Bằng	12,000	6,000	2.7	2.7	1.0	1.0	1.0	1.0	32,400	16,200
2	Trần Hưng Đạo	12,000	6,000	2.5	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	30,000	15,000
3	Khúc Thừa Dụ (đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Ninh Thịnh)	12,000	6,000	2.5	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	30,000	15,000
	Nhóm B										
1	Đồng Xuân (đoạn trong phạm vi thị trấn)	10,000	5,000	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	20,000	10,000
2	Khúc Thừa Dụ (đoạn từ đường Ninh Thịnh đến đường Nguyễn Thái Học)	10,000	5,000	2.5	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	25,000	12,500
3	Hồng Châu	10,000	5,000	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	20,000	10,000
	Nhóm C										

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đường trong Khu dân cư số 2, số 3, số 4a (Khu A, Khu B, Khu C) thuộc Khu dân cư mới phía Bắc thị trấn Ninh Giang (mặt cắt đường > 13,5m)	7,000	3,500	2.5	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	17,500	8,750
2	Khúc Thừa Dụ (đoạn từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Lê Thanh Nghị)	7,000	3,500	2.5	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	17,500	8,750
3	Đường Cống Sao (đoạn cạnh UBND huyện đến Cống Sao)	7,000	3,500	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	14,000	7,000
4	Nguyễn Công Trứ (đoạn từ vườn hoa chéo đến cổng Phai)	7,000	3,500	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	14,000	7,000
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Ninh Hoà	5,000	2,500	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	10,000	5,000
2	Lê Thanh Nghị (đường vành đai phía Nam)	5,000	2,500	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	10,000	5,000
	Nhóm B										
1	Nguyễn Công Trứ (đoạn từ cổng Phai đến đường Thanh Niên)	4,000	2,000	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	8,000	4,000
2	Lê Hồng Phong	4,000	2,000	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	8,000	4,000

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
3	Mạc Thị Bưởi	4,000	2,000	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	8,000	4,000
4	Nguyễn Thái Học	4,000	2,000	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	8,000	4,000
5	Ninh Lãng	4,000	2,000	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	8,000	4,000
6	Ninh Thái	4,000	2,000	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	8,000	4,000
7	Ninh Thịnh (Ngoài khu dân cư mới phía Bắc thị trấn Ninh Giang)	4,000	2,000	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	8,000	4,000
8	Ninh Tĩnh (Ngoài khu dân cư mới phía Bắc thị trấn Ninh Giang)	4,000	2,000	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	8,000	4,000
9	Võ Thị Sáu	4,000	2,000	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	8,000	4,000
10	Đường trong Khu dân cư phía Bắc thị trấn Ninh Giang có mặt cắt đường Bn ≤ 13,5 m	4,000	2,000	2.5	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	10,000	5,000
	Nhóm C										
1	Đoàn Kết	3,500	1,800	2.5	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	8,750	4,500
2	Thanh Niên	3,500	1,800	2.5	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	8,750	4,500
	Nhóm D										
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn.	3,000	1,500	2.5	2.5	1.0	1.0	1.0	1.0	7,500	3,750

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.

12. HUYỆN THANH MIỆN

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	THỊ TRẤN THANH MIỆN										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ ngã 4 Neo đến vườn hoa)	14,000	7,000	2.2	1.8	1.0	1.0	1.0	1.0	30,800	12,600
2	Đường Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ vườn hoa đi cầu Neo)	14,000	7,000	2.0	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	28,000	10,500
	Nhóm B										
1	Đường Chu Văn An (đoạn từ ngã tư Neo đến cổng lên Đống Tràng)	8,000	4,000	2.0	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	16,000	6,800
2	Đường Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ ngã 4 Neo đi Lam Sơn)	8,000	4,000	2.0	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	16,000	6,800
3	Đường Tuệ Tĩnh (đoạn từ vườn hoa đi Phụng Hoàng Hạ)	8,000	4,000	2.0	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	16,000	6,800
	Nhóm C										
1	Đường 18/8	6,000	3,000	2.0	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	12,000	5,100

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
2	Phố Kim Đồng	6,000	3,000	2.0	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	12,000	5,100
3	Phố Hoàng Xá (đoạn từ Ngân hàng Nông nghiệp đến phố Trần Văn Giáp)	6,000	3,000	2.0	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	12,000	5,100
4	Phố Nguyễn Nghi	6,000	3,000	2.0	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	12,000	5,100
5	Đất ven quốc lộ 38B	6,000	3,000	2.0	1.7	1.0	1.0	1.0	1.0	12,000	5,100
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Phố Thanh Bình	5,000	2,500	1.5	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	7,500	3,750
2	Phố Đặng Tư Tế (đoạn đối diện với Khu Thương mại dịch vụ, gồm lô G.1, G.25 và từ lô G.3 đến lô G.24 thuộc Khu dân cư tập trung thị trấn Thanh Miện)	5,000	2,500	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	10,000	5,000
	Phố Đặng Tư Tế (đoạn còn lại)	5,000	2,500	1.6	1.6	1.0	1.0	1.0	1.0	8,000	4,000
3	Phố Nguyễn Văn Thịnh	5,000	2,500	1.6	1.6	1.0	1.0	1.0	1.0	8,000	4,000
4	Phố Trần Văn Trứ	5,000	2,500	1.6	1.6	1.0	1.0	1.0	1.0	8,000	4,000
5	Đường Chu Văn An (đoạn còn lại)	5,000	2,500	1.6	1.6	1.0	1.0	1.0	1.0	8,000	4,000

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
6	Các phố còn lại trong Khu dân cư tập trung thị trấn Thanh Miện- đoạn đối diện với Khu Thương mại dịch vụ (gồm: Phố Trương Đỗ, từ lô F.29 đến lô F.52 và lô 54 và Phố Hải An, từ lô H.1 đến lô H .3 và từ lô H.37 đến lô H.41)	5,000	2,500	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	10,000	5,000
	Các phố còn lại trong Khu dân cư tập trung thị trấn Thanh Miện	5,000	2,500	1.6	1.6	1.0	1.0	1.0	1.0	8,000	4,000
	Nhóm B										
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn	2,500	1,500	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	5,000	3,000

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG



Phụ lục II: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI NÔNG THÔN
(Theo Nghị quyết số: 01 /2023/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương)

1. Thành phố Hải Dương

Bảng 1.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2023						Giá đất ở 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Gia Xuyên)	15.000	7.000	1,6	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	9.800
2	Đất ven tỉnh lộ 390 (đoạn thuộc xã An Thượng)	8.000	4.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	5.200
3	Đường tỉnh 390 (đường nút giao lập thể) thuộc địa phận xã Quyết Thắng	8.000	4.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	8.000
4	Đất ven đường tỉnh 391 (đoạn thuộc địa bàn xã Ngọc Sơn)	8.000	4.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	10.000
5	Đất ven đường Thạch Khôi – Gia Xuyên (đoạn qua xã Gia Xuyên)	6.000	3.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	6.000
6	Đất ven đường tỉnh 390 (thuộc địa bàn xã Tiền Tiến)	5.000	2.500	2,8	2,4	1,0	1,0	1,0	1,0	14.000	6.000
7	Đất ven tỉnh lộ 390 (đoạn còn lại thuộc thành phố Hải Dương)	5.000	2.500	2,5	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	5.500

8	Đất nằm giáp trục đường chính của các thôn thuộc xã An Thượng: Thôn Chùa Thượng: Từ nhà ông Cương (thửa số 21, tờ BĐĐC số 13) đến nhà ông Trịnh (thửa số 9, tờ BĐĐC số 12); Thôn Đồng: Từ nhà ông Hưng (thửa số 68, tờ BĐĐC số 17) đến nhà ông Bắc (thửa số 87, tờ BĐĐC số 16); Thôn Tiền: Từ nhà ông Hiệu (thửa số 48, tờ BĐĐC số 22) đến nhà ông Cảnh (thửa số 19, tờ BĐĐC số 23), từ nhà ông Thiết (thửa số 88, tờ BĐĐC số 22) đến nhà bà Ý (thửa số 85, tờ BĐĐC số 23), từ nhà ông Dũng (thửa số 17, tờ BĐĐC số 24) đến nhà ông Ngọ (thửa số 18, tờ BĐĐC số 25), từ nhà ông Mãi (thửa số 53, tờ BĐĐC số 24) đến nhà bà Tách (thửa số 61, tờ BĐĐC số 25); Thôn Trác Châu: Từ nhà ông Biện (thửa số 37, tờ BĐĐC số 39) đến nhà ông Tác (thửa số 19, tờ BĐĐC số 23), từ nhà ông Nam (thửa số 67, tờ BĐĐC số 40) đến nhà bà Liên (thửa số 3, tờ BĐĐC số 32), từ nhà bà Lận (thửa số 56, tờ BĐĐC số 40) đến nhà ông Thao (thửa số 20, tờ BĐĐC số 33), từ nhà ông Kiên (thửa số 35, tờ BĐĐC số 41) đến nhà ông Tiến (thửa số 36, tờ BĐĐC số 34), từ nhà ông Tuyển (thửa số 9, tờ BĐĐC số 35) đến nhà ông Nghi (thửa số 100, tờ BĐĐC số 32)	3.500	1.800	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	7.700	3.600
---	---	-------	-------	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-------	-------

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 1.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	2.250	5,0	11.250	1.350	5,0	6.750	1.000	5,0	5.000	1.120	5,0	5.600	650	5,0	3.250	550	5,0	2.750
2	1.350	5,0	6.750	900	5,0	4.500	800	5,0	4.000	800	5,0	4.000	500	5,0	2.500	450	5,0	2.250
3	1.000	4,0	4.000	650	4,0	2.600	550	4,0	2.200	550	4,0	2.200	450	4,0	1.800	350	4,0	1.400
4	800	4,0	3.200	550	4,0	2.200	450	4,0	1.800	400	4,0	1.600	350	4,0	1.400	320	4,0	1.280
5	550	4,0	2.200	450	4,0	1.800	400	4,0	1.600	350	4,0	1.400	320	4,0	1.280	300	4,0	1.200

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

2. Thành phố Chí Linh

Bảng 2.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2023						Giá đất ở quy định năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Lê Lợi)	5.000	2.500	1,8	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	4.500
2	Đất ven đường tỉnh 398 (đoạn thuộc xã Hoàng Hoa Thám)	3.000	1.500	1,2	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	3.600	1.800
3	Đường tỉnh lộ 398 thuộc xã Hưng Đạo (Đoạn từ nhà ông Toàn đến cổng chùa Bắc Đẩu)	3.000	1.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	3.000
4	Đường tỉnh lộ 398 thuộc xã Hưng Đạo (Đoạn từ Dốc Ngụy Hiểm đến cuối bên phà Đồng Việt)	3.000	1.500	1,8	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	5.400	2.700
5	Đất ven đường huyện	2.500	1.400	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	5.000	2.800

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 2.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá	Giá đất ở quy định	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá	Giá đất ở quy định	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá	Giá đất ở quy định	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá	Giá đất ở quy định	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá	Giá đất ở quy định	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá	Giá đất ở quy định

		đất ở	2023		đất ở	2023		đất ở	2023		đất ở	2023		đất ở	2023		đất ở	2023
1	2.250	4,0	9.000	1.350	4,0	5.400	1.000	4,0	4.000	1.120	4,0	4.480	650	4,0	2.600	550	4,0	2.200
2	1.350	4,0	5.400	900	4,0	3.600	800	4,0	3.200	800	4,0	3.200	500	4,0	2.000	450	4,0	1.800
3	1.000	3,0	3.000	650	3,0	1.950	550	3,0	1.650	550	3,0	1.650	450	3,0	1.350	350	3,0	1.050
4	800	3,0	2.400	550	3,0	1.650	450	3,0	1.350	400	3,0	1.200	350	3,0	1.050	320	3,0	960
5	550	3,0	1.650	450	3,0	1.350	400	3,0	1.200	350	3,0	1.050	320	3,0	960	300	3,0	900
Vị trí đất	Xã miền núi																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
	1	1.350	3,0	4.050	650	3,0	1.950	500	3,0	1.500	650	3,0	1.950	550	3,0	1.650	450	3,0
2	900	3,0	2.700	500	3,0	1.500	400	3,0	1.200	500	3,0	1.500	450	3,0	1.350	320	3,0	960
3	550	2,0	1.100	450	2,0	900	350	2,0	700	400	2,0	800	320	2,0	640	300	2,0	600
4	450	2,0	900	350	2,0	700	300	2,0	600	320	2,0	640	300	2,0	600	280	2,0	560
5	350	2,0	700	300	2,0	600	280	2,0	560	300	2,0	600	280	2,0	560	270	2,0	540

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

3. Thị xã Kinh Môn

Bảng 3.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2023						Giá đất ở 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất ven tỉnh lộ 389 thuộc xã Quang Thành	7.000	3.500	1,7	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	11.900	5.250
2	Đất ven tỉnh lộ 389B (đoạn thuộc các xã Thượng Quận, Hiệp Hòa, Quang Thành)	6.000	3.000	1,6	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	9.600	4.200
3	Đất ven tỉnh lộ 389 đoạn thuộc các xã: Lê Ninh, Bạch Đằng, Thăng Long	6.000	3.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	3.900
4	Đất ven đường huyện	4.000	2.000	1,5	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	2.800

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 3.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá	Giá đất ở quy định	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá	Giá đất ở quy định	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá	Giá đất ở quy định	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá	Giá đất ở quy định	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá	Giá đất ở quy định	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá	Giá đất ở quy định

		đất ở	2023		đất ở	2023		đất ở	2023		đất ở	2023		đất ở	2023		đất ở	2023	
1	2.250	4,0	9.000	1.350	4,0	5.400	1.000	4,0	4.000	1.120	4,0	4.480	650	4,0	2.600	550	4,0	2.200	
2	1.350	4,0	5.400	900	4,0	3.600	800	4,0	3.200	800	4,0	3.200	500	4,0	2.000	450	4,0	1.800	
3	1.000	3,0	3.000	650	3,0	1.950	550	3,0	1.650	550	3,0	1.650	450	3,0	1.350	350	3,0	1.050	
4	800	3,0	2.400	550	3,0	1.650	450	3,0	1.350	400	3,0	1.200	350	3,0	1.050	320	3,0	960	
5	550	3,0	1.650	450	3,0	1.350	400	3,0	1.200	350	3,0	1.050	320	3,0	960	300	3,0	900	
Vị trí đất	Xã miền núi																		
	Nhóm 1									Nhóm 2									
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3			
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	
	1	1.350	3,0	4.050	650	3,0	1.950	500	3,0	1.500	650	3,0	1.950	550	3,0	1.650	450	3,0	1.350
	2	900	3,0	2.700	500	3,0	1.500	400	3,0	1.200	500	3,0	1.500	450	3,0	1.350	320	3,0	960
3	550	2,0	1.100	450	2,0	900	350	2,0	700	400	2,0	800	320	2,0	640	300	2,0	600	
4	450	2,0	900	350	2,0	700	300	2,0	600	320	2,0	640	300	2,0	600	280	2,0	560	
5	350	2,0	700	300	2,0	600	280	2,0	560	300	2,0	600	280	2,0	560	270	2,0	540	

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

4. Huyện Cẩm Giàng

Bảng 4.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2023						Giá đất ở 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất ven đường 195B (đoạn từ ngã tư Ghề đến bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Giàng)	12.000	6.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	26.400	12.000
2	Đất ven Quốc lộ 5 thuộc điểm dân cư Ghề xã Tân Trường (đoạn từ Cầu Ghề đến Công ty que hàn Việt Đức)	10.000	5.000	2,2	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	22.000	9.000
3	Đất ven Quốc lộ 38 (đoạn từ giáp xã Hưng Thịnh đến hết thôn Đông Giao, xã Lương Điền)	10.000	5.000	2,5	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	25.000	11.000
4	Đất ven Quốc lộ 5 (đoạn thuộc thôn Hoàng Xá và thôn Mậu Tài xã Cẩm Điền)	10.000	5.000	1,8	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.000
5	Đất nằm tiếp giáp trục đường đôi từ cổng khu phố Thương mại- Dịch vụ Ghề thuộc xã Tân Trường (từ tiếp giáp QL5) đến vị trí tiếp giáp đất thực hiện giai đoạn 2 Dự án Khu phố TM-DV Ghề	10.000	5.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	7.500

6	Đất ven Quốc lộ 38 (đoạn còn lại thuộc xã Lương Điền và đoạn từ giáp Lương Điền đến đường sắt thuộc xã Ngọc Liên)	9.000	4.500	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	19.800	9.000
7	Đất ven Quốc lộ 5 (đoạn thuộc xã Cẩm Phúc, đoạn từ ngã 3 Quý Dương đến Công ty que hàn Việt Đức thuộc xã Tân Trường và đoạn còn lại thuộc xã Cẩm Điền)	8.000	4.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.600	8.000
8	Đất ven đường 194C (đoạn từ ngã 3 Quý Dương đến hết ao Đình thôn Quý Dương thuộc xã Tân Trường)	8.000	4.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.600	8.000
9	Đất ven Quốc lộ 5 (đoạn còn lại thuộc xã Tân Trường)	8.000	4.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	16.000	8.000
10	Đất trong khu dân cư thương mại và chợ Phú Lộc nằm ven Đường 394C và đoạn đường đôi đi từ đường 394C vào chợ Phú Lộc mới	8.000	4.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	16.000	8.000
11	Đất ven trục đường gom QL5 và Đoạn đường đôi thuộc khu Khu dân cư, nhà ở công nhân và dịch vụ Khu công nghiệp Tân Trường (từ Cổng chính tiếp giáp đường gom đến dải cây xanh tiếp giáp đất thôn Phú Xá).	7.000	4.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	14.000	8.000
12	Đất trong khu dân cư thương mại và chợ Phú Lộc nằm ven hai đường nhánh còn lại đi từ đường 394C vào chợ Phú Lộc mới.	7.000	3.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	14.000	7.000
13	Đất ven Quốc lộ 38 (đoạn từ đường sắt đến hết trụ sở UBND xã Ngọc Liên)	7.000	3.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	14.000	7.000

14	Đất ven đường Tân Trường - Cẩm Đông (đoạn từ ngã tư Ghẽ xã Tân Trường đến hết trường Tiểu học xã Tân Trường)	7.000	3.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	14.000	7.000
15	Đất ven đường 195B (đoạn từ Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Giàng qua XN khai thác công trình thủy lợi đến giáp Cầu mới của thôn Chi Thành	6.000	3.000	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	21.000	9.000
16	Đất ven đường 195B (đoạn từ Cầu mới thuộc thôn Chi Thành đến hết điểm dân cư thuộc thôn Chi Thành tiếp giáp đường 196 đi thị trấn Cẩm Giang	6.000	3.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	4.500
17	Đất ven Quốc lộ 38 (đoạn thuộc xã Cẩm Hưng và đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Liên)	6.000	3.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	4.500
18	Đất ven đường 194C (đoạn còn lại thuộc xã Tân Trường)	6.000	3.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	3.600
19	Đất thuộc đường nội bộ (còn lại) trong Khu phố TMDV Ghẽ thuộc xã Tân Trường	6.000	3.000	1,6	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	9.600	3.900
20	Đất ven đường tỉnh 394 (đoạn thuộc các xã Cao An, Cẩm Vũ, Cẩm Đông)	5.500	2.700	2,6	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	14.300	5.400
21	Đất ven đường tỉnh 394C (đoạn tiếp giáp xã Cẩm Vũ đến cổng làng Quý Khê - Cẩm Hoàng)	5.500	2.700	2,6	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	14.300	5.400
22	Đất tiếp giáp các đường còn lại trong khu dân cư thương mại và chợ Phú Lộc.	5.000	2.500	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	3.750

23	Đất ven đường nội bộ thuộc khu Khu dân cư, nhà ở công nhân và dịch vụ Khu công nghiệp Tân Trường (Đoạn đường từ đường 195B đến tiếp giáp đất khu công nghiệp Tân Trường).	5.000	3.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	6.000
24	Đất nằm ven đường có mặt cắt đường Bn ≥ 10 m thuộc khu dân cư dịch vụ 5% xã Cẩm Điền, khu dân cư dịch vụ 5% xã Lương Điền và đất thuộc khu dân cư mới xã Cẩm Điền – Lương Điền (khu VSIP)	5.000	3.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	4.500
25	Đất thuộc điểm dân cư Phí Xá, xã Cẩm Hoàng	5.000	2.500	1,8	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	3.500
26	Đất ven đường tỉnh 394 (đoạn còn lại thuộc huyện Cẩm Giàng)	4.500	2.500	1,8	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	8.100	3.500
27	Đất ven đường 194B (đoạn thuộc xã Cao An)	4.000	2.000	1,8	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	7.200	2.800
28	Đất ven đường tỉnh 394C (đoạn thuộc thôn Phú Lộc, xã Cẩm Vũ và đoạn từ Đền Bia đến Bưu điện xã Cẩm Văn)	4.000	2.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	8.000	3.000
29	Đất ven đường nội bộ còn lại trong khu Khu dân cư, nhà ở công nhân và dịch vụ Khu công nghiệp Tân Trường	4.000	2.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	8.800	4.000
30	Đất nằm ven đường có mặt cắt đường $7 \leq Bn < 10$ m đến dưới 10m thuộc khu dân cư dịch vụ 5% xã Cẩm Điền, khu dân cư dịch vụ 5% xã Lương Điền và đất thuộc khu dân cư mới xã Cẩm Điền – Lương Điền (khu VSIP)	4.000	2.000	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	8.000	3.600

31	Đất nằm ven đường có mặt cắt đường Bn < 7m trong khu dịch vụ 5% xã Cẩm Điền, khu dân cư dịch vụ 5% xã Lương Điền và đất trong dân cư mới xã Cẩm Điền – Lương Điền (khu VSIP)	3.000	1.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	3.000
32	Đất ven đường 194C đoạn từ cổng làng An Điền B - xã Định Sơn đến giáp đường 394C thuộc xã Cẩm Hoàng	3.000	1.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	3.000
33	Đất ven đường tỉnh 394C đoạn còn lại thuộc huyện Cẩm Giàng	3.000	1.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	3.000
34	Đất ven đường huyện	2.500	1.400	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	5.000	2.100

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 4.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	2.250	4,0	9.000	1.350	4,0	5.400	1.000	4,0	4.000	1.120	4,0	4.480	650	4,0	2.600	550	4,0	2.200
2	1.350	4,0	5.400	900	4,0	3.600	800	4,0	3.200	800	4,0	3.200	500	4,0	2.000	450	4,0	1.800
3	1.000	3,0	3.000	650	3,0	1.950	550	3,0	1.650	550	3,0	1.650	450	3,0	1.350	350	3,0	1.050
4	800	3,0	2.400	550	3,0	1.650	450	3,0	1.350	400	3,0	1.200	350	3,0	1.050	320	3,0	960
5	550	3,0	1.650	450	3,0	1.350	400	3,0	1.200	350	3,0	1.050	320	3,0	960	300	3,0	900

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

5. Huyện Bình Giang

Bảng 5.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2023						Giá đất ở 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất ven Quốc lộ 38 (đoạn thuộc xã Vĩnh Hưng)	10.000	5.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	25.000	10.000
2	Đất ven Quốc lộ 5 (đoạn thuộc xã Vĩnh Hưng)	10.000	5.000	1,6	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	16.000	7.000
3	Đất ven đường tỉnh 392 thuộc xã Thái Học (đoạn từ thửa đất số 106, tờ bản đồ 01, tỷ lệ 1/1.000 đến hết thửa đất số 22, tờ bản đồ 09, tỷ lệ 1/1.000 thuộc thôn Phú)	10.000	5.000	1,8	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.000
4	Đất thuộc Khu dân cư trung tâm thương mại Tây Bắc (xã Thái Học)	10.000	5.000	1,4	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	14.000	6.000
5	Đất ven Quốc lộ 38 mới (từ Cầu Sắt mới đến Đài tưởng niệm)	9.000	4.500	1,6	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	14.400	6.300
6	Khu dân cư - chợ - dịch vụ Phú, xã Thái Học	9.000	4.500	1,6	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	14.400	6.300

7	Đất ven đường tỉnh 394 thuộc xã Long Xuyên (đoạn từ chân cầu Cây đến cây xăng Đắc Ngân)	9.000	4.500	1,8	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	16.200	6.300
8	Đất ven Quốc lộ 38 mới (đoạn thuộc xã Thúc Kháng)	8.000	4.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	4.800
9	Đất ven đường tỉnh 394 đoạn thuộc xã Thái Học	8.000	4.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	4.800
10	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn còn lại thuộc xã Nhân Quyền)	8.000	4.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	4.800
11	Đất ven đường tỉnh 392 thuộc xã Thái Học (đoạn từ thửa đất số 22, tờ bản đồ 09, tỷ lệ 1/1.000 đến hết công thôn Sỏi Cầu)	8.000	4.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	4.800
12	Đất ven Quốc lộ 38 (đoạn thuộc xã Thúc Kháng)	7.000	3.500	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	10.500	4.200
13	Đất ven đường tỉnh 394 (đoạn còn lại thuộc xã Long Xuyên)	7.000	3.500	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	10.500	4.200
14	Đất ven đường tỉnh 394 (đoạn thuộc các xã: Tân Việt, Hồng Khê)	7.000	3.500	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	10.500	4.200
15	Đất ven đường tỉnh 395 (từ cây Xăng Đắc Ngân đến hết địa phận xã Long Xuyên)	7.000	3.500	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	10.500	4.200
16	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn thuộc các xã Tân Hồng, Bình Minh)	7.000	3.500	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	10.500	4.200
17	Đất ven đường tỉnh 395 (đoạn thuộc xã Vĩnh Hưng)	7.000	3.500	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	10.500	4.200
18	Đất ven đường tỉnh 394 (đoạn thuộc các xã: Bình Minh, Tân Hồng)	6.000	3.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	3.600
19	Đất ven đường tỉnh 395 (đoạn thuộc xã Hùng Thắng)	6.000	3.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	4.500

20	Đất ven đường tỉnh 392 thuộc xã Thái Học (đoạn từ cống thôn Sồi Cầu đến chân cầu vượt đường ô tô cao tốc Hà Nội-Hải Phòng)	6.000	3.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	4.500
21	Đất ven đường tỉnh 395 (đoạn thuộc các xã Vĩnh Hồng, Tân Việt)	6.000	3.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	4.500
22	Đất ven đường tỉnh 394 (đoạn thuộc các xã: Thúc Kháng, Thái Dương)	5.000	2.500	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	7.500	3.000
23	Đất ven đường tỉnh 395 (từ đường 394 đi đập Bá Thủy thuộc địa phận xã Long Xuyên)	4.000	2.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	2.400
24	Đất ven đường huyện	2.500	1.400	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	3.750	1.680
25	Ven đường gom đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng			1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0		

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 5.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	2.250	3,0	6.750	1.350	3,0	4.050	1.000	3,0	3.000	1.120	3,0	3.360	650	3,0	1.950	550	3,0	1.650

2	1.350	3,0	4.050	900	3,0	2.700	800	3,0	2.400	800	3,0	2.400	500	3,0	1.500	450	3,0	1.350
3	1.000	2,0	2.000	650	2,0	1.300	550	2,0	1.100	550	2,0	1.100	450	2,0	900	350	2,0	700
4	800	2,0	1.600	550	2,0	1.100	450	2,0	900	400	2,0	800	350	2,0	700	320	2,0	640
5	550	2,0	1.100	450	2,0	900	400	2,0	800	350	2,0	700	320	2,0	640	300	2,0	600

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

6. Huyện Gia Lộc

Bảng 6.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2023						Giá đất ở 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất ven Quốc lộ 37 thuộc xã Gia Tân (đoạn từ ngã tư Gia Lộc đến giáp đất thị trấn Gia Lộc)	20.000	10.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	40.000	15.000
2	Đất ven Quốc lộ 38B (khu vực điểm dân cư Trạm Bồng xã Quang Minh)	18.000	8.000	2,0	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	36.000	13.600
3	Đất ven đường tỉnh 395 (thuộc điểm dân cư Yết Kiêu - đoạn từ cổng Cơ sở kinh doanh vật tư NN và thức ăn chăn nuôi Minh Phương đến qua ngã 3 rẽ vào UBND xã Yết Kiêu 50,0m	18.000	8.000	1,7	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	30.600	12.000
4	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn còn lại thuộc xã	15.000	7.500	1,6	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	11.250

	Gia Tân)										
5	Đất ven Quốc lộ 38B thuộc xã Gia Tân (đoạn từ ngã tư Gia Lộc đến giáp Kho bạc huyện mới)	15.000	7.500	1,6	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	11.250
6	Đất ven đường 62m kéo dài thuộc huyện Gia Lộc	15.000	7.500	1,2	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	9.000
7	Đất ven Quốc lộ 37 (Khu vực điểm dân cư xã Hồng Hưng)	11.000	5.500	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	19.800	8.250
8	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Hoàng Diệu)	10.000	5.000	1,9	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	19.000	7.500
9	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn thuộc xã Quang Minh)	10.000	5.000	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	7.500
10	Đất ven đường gom đường Ô tô cao tốc Hà Nội- Hải Phòng (ngoài thị trấn Gia Lộc)	8.000	4.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	8.000	4.000
11	Đất ven đường trục Bắc-Nam	8.000	4.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	8.000	4.000
12	Đất ven đường tỉnh 395 (đoạn thuộc xã Gia Tân và đoạn còn lại của xã Yết Kiêu cũ)	8.000	4.000	1,3	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	10.400	4.800
13	Đất ven Quốc lộ 38B (đoạn qua các xã Toàn Thắng, xã Đoàn Thượng, xã Đức Xương, xã Đồng Quang)	8.000	4.000	1,3	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	10.400	4.800
14	Đất ven Quốc lộ 38B đoạn còn lại thuộc xã Quang Minh	8.000	4.000	1,3	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	10.400	4.800
15	Đất ven đường tỉnh 395 (đoạn còn lại)	7.000	3.500	1,3	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	9.100	4.200
16	Đất ven đường tỉnh 393 (đoạn thuộc xã	6.000	3.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	3.600

	Lê Lợi, Phạm Trán)										
17	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn thuộc xã Đức Xương và xã Nhật Tân)	6.000	3.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	3.600
18	Đất ven đường Thạch Khôi – Gia Xuyên (đoạn qua xã Gia Khánh)	6.000	3.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	3.600
19	Đất ven đường huyện	2.500	1.400	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	4.500	2.100

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 6.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	2.250	3,0	6.750	1.350	3,0	4.050	1.000	3,0	3.000	1.120	3,0	3.360	650	3,0	1.950	550	3,0	1.650
2	1.350	3,0	4.050	900	3,0	2.700	800	3,0	2.400	800	3,0	2.400	500	3,0	1.500	450	3,0	1.350
3	1.000	2,0	2.000	650	2,0	1.300	550	2,0	1.100	550	2,0	1.100	450	2,0	900	350	2,0	700
4	800	2,0	1.600	550	2,0	1.100	450	2,0	900	400	2,0	800	350	2,0	700	320	2,0	640
5	550	2,0	1.100	450	2,0	900	400	2,0	800	350	2,0	700	320	2,0	640	300	2,0	600

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

7. Huyện Nam Sách

Bảng 7.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2023						Giá đất ở 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc các xã Đồng Lạc, Quốc Tuấn, Thanh Quang)	10.000	5.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	22.000	10.000
2	Đất ven đường gom Quốc lộ 37 đoạn thuộc Khu dân cư Thanh Quang - Quốc Tuấn	10.000	5.000	2,5	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	25.000	11.000
3	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã An Lâm)	10.000	5.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	22.000	10.000
4	Đất tiếp giáp đường mặt cắt Bn = 30m thuộc Khu dân cư Thanh Quang-Quốc Tuấn (đoạn nối từ thôn Lương Gián đi ra Quốc lộ 37)	10.000	5.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	22.000	10.000
5	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn giáp thị trấn Nam Sách đến UBND xã Nam Trung)	10.000	5.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	22.000	10.000
6	Đất ven đường 5B (từ giáp thị trấn Nam Sách đến cầu Nam Khê thuộc xã Hồng Phong)	10.000	5.000	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	9.000
7	Đất ven đường dẫn phía Bắc cầu Hàn với đường 5B	10.000	5.000	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	9.000
8	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn thuộc các xã Nam Chính, Hợp Tiến và đoạn còn lại thuộc xã Nam Trung)	8.000	4.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.600	8.000

9	Đất ven các trục đường thuộc KDC Đồng Mắm thôn Thượng Đáp, xã Nam Hồng (đường giáp kênh Trung Thủy nông)	8.000	4.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	8.000
10	Đất ven đường nối nút giao lập thể Quốc lộ 37 và Quốc lộ 5	8.000	4.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.600	8.000
11	Đất ven huyện lộ 5B (đoạn từ cầu Nam Khê xã Hồng Phong đến hết xã Thái Tân)	8.000	4.000	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	16.000	7.200
12	Đất thuộc đường nội bộ còn lại thuộc KDC Thanh Quang- Quốc Tuấn (Bn=7,5m)	7.000	3.500	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	15.400	7.000
13	Các đường còn lại trong Khu dân cư Đồng Mắm thôn Thượng Đáp, xã Nam Hồng	6.000	3.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	6.000
14	Đất ven huyện lộ 5B (đoạn qua xã An Lâm huyện Nam Sách)	6.000	3.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.500
15	Đất ven huyện lộ 5B (đoạn qua các xã Phú Điền, Cộng Hòa, huyện Nam Sách)	3.000	1.500	2,7	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	8.100	3.000
16	Đất ven đường huyện	2.500	1.400	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	5.000	2.520

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 7.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	2.250	4,0	9.000	1.350	4,0	5.400	1.000	4,0	4.000	1.120	4,0	4.480	650	4,0	2.600	550	4,0	2.200
2	1.350	4,0	5.400	900	4,0	3.600	800	4,0	3.200	800	4,0	3.200	500	4,0	2.000	450	4,0	1.800
3	1.000	3,0	3.000	650	3,0	1.950	550	3,0	1.650	550	3,0	1.650	450	3,0	1.350	350	3,0	1.050
4	800	3,0	2.400	550	3,0	1.650	450	3,0	1.350	400	3,0	1.200	350	3,0	1.050	320	3,0	960

5	550	3,0	1.650	450	3,0	1.350	400	3,0	1.200	350	3,0	1.050	320	3,0	960	300	3,0	900
---	-----	-----	-------	-----	-----	-------	-----	-----	-------	-----	-----	-------	-----	-----	-----	-----	-----	-----

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

8. Huyện Thanh Hà

Bảng 8.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2023						Giá đất ở 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn thuộc Khu đô thị phía Tây xã Thanh Khê, Tân An đến Đài Liệt sỹ huyện)	14.000	7.000	2,5	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	35.000	12.600
2	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn từ ngã 3 nhà máy nước đến hết Khu dân cư mới thôn Đông Phan thuộc địa bàn xã Thanh Hải, xã Tân An)	12.000	6.000	2,5	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	30.000	10.800
	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn từ hết Khu dân cư mới thôn Đông Phan đến Khu đô thị phía Tây thị trấn Thanh Hà thuộc xã Tân An)	12.000	6.000	2,5	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	30.000	10.800
3	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn thuộc xã Thanh Xá và xã Thanh Thủy (từ Cổng Lại Xá đến ngã ngã 3 cây Xăng xã Thanh Thủy)	9.000	4.500	2,5	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	22.500	8.100

4	Đất ven đường tỉnh 390B (đoạn thuộc xã Cẩm Chế)	9.000	4.500	2,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	22.500	6.750
5	Đất ven đường mặt cắt 26m Khu dân cư mới xã Cẩm Chế (Đường tránh trung tâm xã)	9.000	4.500	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	6.750
6	Đường tỉnh 390 (đường nút giao lập thể) thuộc địa phận xã Tân An, Thanh Hải	8.000	4.000	1,8	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	14.400	5.200
7	Đất ven đường gom (đoạn nối từ nút giao lập thể với đường tỉnh lộ 390 xã Hồng Lạc)	7.000	3.500	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	7.000	3.500
8	Đường tỉnh lộ 390-đường dẫn cầu Quang Thanh	7.000	3.500	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.600	3.500
9	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn còn lại thuộc xã Thanh Thủy)	7.000	3.500	2,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	5.250
10	Đất ven đường tỉnh 390B (thuộc địa bàn các xã Hồng Lạc, Việt Hồng)	7.000	3.500	2,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	5.250
11	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn từ Nhà máy nước xã Thanh Hải đến hết Công ty Makalot thuộc địa bàn xã Thanh Hải)	6.000	3.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	10.800	4.500
	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn còn lại thuộc các xã Tân An, xã Thanh Hải)	6.000	3.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	10.800	4.500
12	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn thuộc xã Thanh Bình, Hợp Đức và đoạn từ trường THPT Hà Đông đến ngã 3 chợ Đình thuộc xã Thanh Cường)	5.000	2.500	2,1	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	10.500	3.750
13	Đất ven đường tỉnh 390 thuộc xã Thanh An	5.000	2.500	2,0	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	3.500
14	Đất ven đường tỉnh 390 còn lại	3.000	1.500	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	2.250

15	Đất ven đường huyện	2.500	1.400	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	5.000	2.100
----	---------------------	-------	-------	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-------	-------

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 8.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	2.250	4,0	9.000	1.350	4,0	5.400	1.000	4,0	4.000	1.120	4,0	4.480	650	4,0	2.600	550	4,0	2.200
2	1.350	4,0	5.400	900	4,0	3.600	800	4,0	3.200	800	4,0	3.200	500	4,0	2.000	450	4,0	1.800
3	1.000	3,0	3.000	650	3,0	1.950	550	3,0	1.650	550	3,0	1.650	450	3,0	1.350	350	3,0	1.050
4	800	3,0	2.400	550	3,0	1.650	450	3,0	1.350	400	3,0	1.200	350	3,0	1.050	320	3,0	960
5	550	3,0	1.650	450	3,0	1.350	400	3,0	1.200	350	3,0	1.050	320	3,0	960	300	3,0	900

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

9. Huyện Kim Thành

Bảng 9.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2023						Giá đất ở 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất ven Quốc lộ 17B (đoạn thuộc thị tứ Đồng Gia)	12.000	5.000	3,0	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	36.000	15.000
2	Đất ven đường tỉnh 388 (đoạn thuộc xã Kim Anh)	10.000	5.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	25.000	10.000
3	Đất ven Quốc lộ 5 (đoạn phía Bắc Quốc lộ 5A thuộc huyện Kim Thành)	8.000	4.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	16.000	8.000
4	Đất ven đường tỉnh 389 (đoạn thuộc xã Cộng Hòa)	8.000	4.000	3,0	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	12.000
5	Đất ven Quốc lộ 17B (đoạn qua khu dân cư xã Kim Đính)	8.000	4.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	8.000
6	Đất ven Quốc lộ 17B (đoạn thuộc xã Phúc Thành)	7.000	3.500	4,0	4,0	1,0	1,0	1,0	1,0	28.000	14.000
7	Đất ven Quốc lộ 17B (đoạn thuộc các xã Kim Anh Ngũ Phúc, Tam Kỳ, Bình Dân và đoạn còn lại thuộc các xã Kim Đính, Đồng Cẩm)	6.000	3.000	3,0	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	9.000
8	Đất ven đường tỉnh 389 (đoạn thuộc xã Thượng Vũ)	5.000	2.500	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	7.500	3.750

9	Đất ven Quốc lộ 5A (phía Nam Quốc lộ 5A đoạn thuộc huyện Kim Thành)	5.000	2.500	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	7.500	3.750
10	Đường 5B (đoạn từ ngã ba đường 389 đến giáp Khu công nghiệp Lai Vu)	5.000	2.500	3,0	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	7.500
11	Ven đường tỉnh 390E (đoạn thuộc xã Kim Tân, Kim Đính)	5.000	2.500	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	6.250
12	Đất ven đường huyện	2.500	1.400	2,8	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	7.000	2.800

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 9.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	2.250	4,0	9.000	1.350	4,0	5.400	1.000	4,0	4.000	1.120	4,0	4.480	650	4,0	2.600	550	4,0	2.200
2	1.350	4,0	5.400	900	4,0	3.600	800	4,0	3.200	800	4,0	3.200	500	4,0	2.000	450	4,0	1.800
3	1.000	3,0	3.000	650	3,0	1.950	550	3,0	1.650	550	3,0	1.650	450	3,0	1.350	350	3,0	1.050
4	800	3,0	2.400	550	3,0	1.650	450	3,0	1.350	400	3,0	1.200	350	3,0	1.050	320	3,0	960
5	550	3,0	1.650	450	3,0	1.350	400	3,0	1.200	350	3,0	1.050	320	3,0	960	300	3,0	900

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

10. Huyện Ninh Giang

Bảng 10.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2023						Giá đất ở 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất ven đường ĐH 01 (đoạn từ ngã tư Khúc Thừa Dụ đến cổng Tây)	14.000	7.000	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	35.000	17.500
2	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc các xã Tân Hương, Nghĩa An)	12.000	6.000	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	32.400	15.000
3	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Ứng Hòe)	10.000	5.000	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	25.000	12.500
4	Đất ven đường Đồng Xuân (đoạn thuộc xã Đồng Tâm)	10.000	5.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	10.000
5	Đất ven đường ĐH 01 còn lại (đoạn từ cổng Tây đến Quốc lộ 37 mới).	10.000	5.000	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	25.000	12.500
6	Đất ven đường trục Bắc- Nam	10.000	5.000	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	7.500
7	Đất ven Quốc lộ 37 mới (đoạn từ đường ĐH 01 đến cầu Chanh)	8.000	4.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	16.000	8.000
8	Đất ven đường tỉnh 392 thuộc địa bàn xã Nghĩa An (đoạn từ Quốc lộ 37 đến giáp địa phận huyện Tứ Kỳ)	7.000	3.500	1,7	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	11.900	5.250
9	Đất ven đường tỉnh 396 (đoạn thuộc các xã Đồng Tâm, Kiến Quốc, Hồng Phúc)	7.000	3.500	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	21.000	8.750
10	Đất thuộc Khu dân cư Bắc thị trấn Ninh Giang thuộc xã Đồng Tâm có mặt cắt đường Bn > 13,5m	7.000	3.500	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	8.750

11	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn thuộc Tân Hương; Hồng Đức và đoạn còn lại thuộc xã Nghĩa An)	6.000	3.000	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	7.500
12	Đất ven đường tỉnh 396 (đoạn còn lại)	6.000	3.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.500
13	Đất ven đường tỉnh 396B	5.000	2.500	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	6.250
14	Đất ven đường tỉnh 396C (đoạn thuộc xã Tân Hương)	5.000	2.500	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	6.250
15	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn thuộc xã Vạn Phúc)	4.000	2.000	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	5.000
16	Đất thuộc Khu dân cư Bắc thị trấn Ninh Giang thuộc xã Đồng Tâm có mặt cắt đường Bn ≤ 13,5m	4.000	2.000	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	5.000
17	Đất ven đường tỉnh 396C (đoạn còn lại)	3.000	1.500	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	7.500	3.750
18	Đất ven đường huyện	2.500	1.400	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	6.250	3.500

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 10.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	2.250	3,0	6.750	1.350	3,0	4.050	1.000	3,0	3.000	1.120	3,0	3.360	650	3,0	1.950	550	3,0	1.650
2	1.350	3,0	4.050	900	3,0	2.700	800	3,0	2.400	800	3,0	2.400	500	3,0	1.500	450	3,0	1.350
3	1.000	2,0	2.000	650	2,0	1.300	550	2,0	1.100	550	2,0	1.100	450	2,0	900	350	2,0	700
4	800	2,0	1.600	550	2,0	1.100	450	2,0	900	400	2,0	800	350	2,0	700	320	2,0	640
5	550	2,0	1.100	450	2,0	900	400	2,0	800	350	2,0	700	320	2,0	640	300	2,0	600

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

11. Huyện Thanh Miện

Bảng 11.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2023						Giá đất ở 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Ven đường tỉnh 392 đoạn thuộc xã Đoàn Tùng (đoạn từ nối rẽ vào UBND xã Đoàn Tùng đến ngã 3 đường rẽ vào nhà tưởng niệm Nguyễn Lương Bằng)	10.000	5.000	2,3	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	23.000	10.000
2	Đất thuộc khu trung tâm thương mại chợ Thông xã Đoàn Tùng	8.000	4.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.600	8.000
3	Ven đường tỉnh 392 đoạn còn lại thuộc xã Đoàn Tùng	8.000	4.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.600	8.000
4	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn thuộc điểm dân cư Chương xã Lam Sơn)	7.000	3.500	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	15.400	7.000
5	Đất ven Quốc lộ 38B (đoạn qua các xã Tứ Cường, Cao Thắng)	6.000	3.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	13.200	6.000
6	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn thuộc xã Thanh Tùng và đoạn còn lại thuộc xã Lam Sơn)	6.000	3.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	13.200	6.000
7	Đất ven đường tỉnh 392B (đoạn qua các xã Thanh Giang, Tứ Cường, Ngũ Hùng, Tiền Phong)	5.000	2.500	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	11.000	5.000
8	Đất ven đường tỉnh lộ 399 (đoạn thuộc xã Tứ Cường)	5.000	2.500	2,0	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	4.250

9	Đất ven đường tỉnh lộ 396 (thuộc xã Chi Lăng Nam)	4.000	2.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	8.800	4.000
10	Đất ven đường tỉnh lộ 393 (đoạn thuộc các xã Phạm Kha, Đoàn Tùng, Hồng Quang và Tân Trào)	4.000	2.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	8.800	4.000
11	Đất ven đường tỉnh lộ 392C (đoạn thuộc các xã Lê Hồng, Đoàn Kết và Tân Trào)	4.000	2.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	8.800	4.000
12	Đất ven đường huyện	2.500	1.400	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	6.250	2.800

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 11.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	2.250	3,0	6.750	1.350	3,0	4.050	1.000	3,0	3.000	1.120	3,0	3.360	650	3,0	1.950	550	3,0	1.650
2	1.350	3,0	4.050	900	3,0	2.700	800	3,0	2.400	800	3,0	2.400	500	3,0	1.500	450	3,0	1.350
3	1.000	2,0	2.000	650	2,0	1.300	550	2,0	1.100	550	2,0	1.100	450	2,0	900	350	2,0	700
4	800	2,0	1.600	550	2,0	1.100	450	2,0	900	400	2,0	800	350	2,0	700	320	2,0	640
5	550	2,0	1.100	450	2,0	900	400	2,0	800	350	2,0	700	320	2,0	640	300	2,0	600

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

12. Huyện Tứ Kỳ

Bảng 12.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2023						Giá đất ở 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất ven Quốc lộ 10 (đoạn thuộc xã Nguyên Giáp)	8.000	4.000	2,5	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	6.800
2	Đất ven đường tỉnh 391 (đoạn thuộc địa bàn các xã Hưng Đạo và Nguyên Giáp)	8.000	4.000	2,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	6.000
3	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Quảng Nghiệp, Đại Hợp, Dân Chủ)	8.000	4.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	16.000	6.000
4	Đất ven đường tỉnh 391 (đoạn thuộc địa bàn các xã Đại Sơn, Quang Phục, Văn Tổ, Cộng Lạc, Tiên Động)	7.000	3.500	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	14.000	5.250
5	Đất ven đường tỉnh 391 (đoạn thuộc các xã Quang Trung, Tái Sơn)	7.000	3.500	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	14.000	5.250
6	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn thuộc xã Minh Đức)	6.000	3.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	6.000
7	Đất ven đường tỉnh 391 (đoạn thuộc các xã Hà Thanh, Hà Kỳ, xã Nguyên Giáp đoạn từ giáp phố Quý Cao đến giáp xã Hà Thanh)	2.500	1.400	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	5.000	2.100
8	Ven đường gom đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	2.500	1.400	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	5.000	2.100
9	Đất ven đường huyện	2.500	1.400	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	5.000	2.100

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 12.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	2.250	4,0	9.000	1.350	4,0	5.400	1.000	4,0	4.000	1.120	4,0	4.480	650	4,0	2.600	550	4,0	2.200
2	1.350	4,0	5.400	900	4,0	3.600	800	4,0	3.200	800	4,0	3.200	500	4,0	2.000	450	4,0	1.800
3	1.000	3,0	3.000	650	3,0	1.950	550	3,0	1.650	550	3,0	1.650	450	3,0	1.350	350	3,0	1.050
4	800	3,0	2.400	550	3,0	1.650	450	3,0	1.350	400	3,0	1.200	350	3,0	1.050	320	3,0	960
5	550	3,0	1.650	450	3,0	1.350	400	3,0	1.200	350	3,0	1.050	320	3,0	960	300	3,0	900

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG



Phụ lục III

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT VÀ AN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, LÒH LÃNG NGHỀ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: 01 /2023/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương)

STT	Vị trí đất, khu vực đất	Đất tại các Khu công nghiệp	Đất tại Cụm công nghiệp, làng nghề	
			Các lô, thửa đất có vị trí tiếp giáp mặt đường Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ	Các vị trí còn lại
1	Ven Quốc lộ 5 (đoạn trong thành phố Hải Dương); Quốc lộ 37 (đoạn thuộc địa bàn thành phố Hải Dương); Ven đường Ngô Quyền thuộc địa bàn thành phố Hải Dương	1,1	1.05	1.0
2	Ven Quốc lộ 5 (đoạn thuộc địa bàn các huyện: Thanh Hà, Cẩm Giàng và Bình Giang); Quốc lộ 37 (đoạn thuộc huyện Gia Lộc); Ven các tuyến đường còn lại thuộc địa bàn thành phố Hải Dương	1,1	1,05	1.0
3	Ven Quốc lộ 5 (đoạn thuộc huyện Kim Thành); Quốc lộ 38 (đoạn thuộc xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng và xã Hưng Thịnh, huyện Bình Giang); Quốc lộ 18.	1,1	1,05	1.0
4	Ven Quốc lộ 38 (đoạn thuộc xã Ngọc Liên, huyện Cẩm Giàng và xã Tráng Liệt, huyện Bình Giang); Quốc lộ 37 (đoạn thuộc huyện Nam Sách); Quốc lộ 38B (đoạn thuộc thị trấn Gia Lộc, xã Quang Minh, huyện Gia Lộc); Tỉnh lộ 393 (đoạn thuộc Khu Cầu Gỗ thị trấn Gia Lộc, huyện Gia Lộc).	1,1	1,05	1.0
5	Ven Quốc lộ 38 (đoạn thuộc xã: Lương Điền, Cẩm Điền, Cẩm Hưng, huyện Cẩm Giàng và đoạn thuộc xã: Thúc Kháng, Hưng Thịnh, huyện Bình Giang); Quốc lộ 37 (đoạn thuộc thị xã Chí Linh), Quốc lộ 38B (đoạn thuộc các xã: Toàn Thắng, Đoàn Thượng, Đồng Quang, Đức Xương, huyện Gia Lộc và đoạn thuộc các xã: Tứ Cường, Cao Thắng, Hùng Sơn, huyện Thanh Miện); Tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc xã Thái Học, huyện Bình Giang); Tỉnh lộ 394; Đất ven tỉnh lộ 392 (đoạn qua xã Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện)	1,1	1,05	1.0

6	Ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc huyện Tứ Kỳ, huyện Ninh Giang); Quốc lộ 17B (đoạn thuộc huyện Kim Thành và huyện Kinh Môn); Tỉnh lộ 390 (đoạn thuộc huyện Nam Sách, huyện Thanh Hà); Tỉnh lộ 395 (đoạn thuộc huyện Tứ Kỳ, Gia Lộc và Bình Giang); Tỉnh lộ 389 (đoạn thuộc huyện Kim Thành và huyện Kinh Môn); Tỉnh lộ 391 (đoạn thuộc huyện Tứ Kỳ); Tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc các xã: Nhân Quyền, Bình Minh, Vĩnh Tuy, Vĩnh Hồng, Tráng Liệt, Tân Hồng, huyện Bình Giang và xã Ngũ Hùng, xã Thanh Giang, huyện Thanh Miện)	1.1	1,05	1.0
7	Các khu vực ven các đường quốc lộ, tỉnh lộ còn lại.	1.05	1,0	1.0
8	Ven đường gom đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng thuộc huyện Bình Giang, Tứ Kỳ và khu vực ven các đường huyện lộ	1.05	1,0	1.0
9	Các vùng nông thôn còn lại tại các xã đồng bằng.	1.0	1,0	1.0
10	Các vùng nông thôn còn lại tại các xã miền núi.	1.0	1,0	1.0

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG